



**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# **CÔNG BÁO**

*Tỉnh Hà Giang*

**Số 01+02**

**Ngày 05 tháng 01 năm 2022**

## **MỤC LỤC**

### **VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**

#### **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH**

- 03 - 12 - 2021 Nghị quyết số 44/2021/NQ-HĐND Quy định mức chi phục vụ hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Hà Giang.
- 03 - 12 - 2021 Nghị quyết số 53/2021/NQ-HĐND Quy định điều kiện về diện tích nhà ở tối thiểu để đăng ký thường trú tại chỗ ở hợp pháp do thuê, mượn, ở nhờ trên địa bàn tỉnh Hà Giang.
- 03 - 12 - 2021 Nghị quyết số 54/2021/NQ-HĐND Quy định mức hỗ trợ tiền ăn của vận động viên thể thao hệ đào tạo tập trung tại Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể dục thể thao tỉnh Hà Giang.
- 03 - 12 - 2021 Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND ban hành Quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022.
- 03 - 12 - 2021 Nghị quyết số 57/2021/NQ-HĐND Quy định mức chi thực hiện Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa giai đoạn 2021 - 2030 tại tỉnh Hà Giang.

- 03 - 12 - 2021 Nghị quyết số 62/2021/NQ-HĐND ban hành Quy chế Bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang.
- 03 - 12 - 2021 Nghị quyết số 63/2021/NQ-HĐND Quy định một số mức chi hoạt động của Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn của tỉnh Hà Giang.

### **VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC**

#### **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH**

- 03 - 12 - 2021 Nghị quyết số 45/NQ-HĐND thông qua Danh mục các công trình, dự án thu hồi đất; chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 trên địa bàn tỉnh Hà Giang.
- 03 - 12 - 2021 Nghị quyết số 46/NQ-HĐND về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022.
-

**VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT  
HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 44/2021/NQ-HĐND

*Hà Giang, ngày 03 tháng 12 năm 2021*

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định mức chi phục vụ hoạt động hỗ trợ pháp lý  
cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Hà Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG  
KHOÁ XVIII - KỲ HỌP THỨ TƯ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa ngày 12 tháng 6 năm 2017;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 55/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ về hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa;*

*Căn cứ Thông tư số 64/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 7 năm 2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước phục vụ hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa;*

*Xét Tờ trình số 92/TTr-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định mức chi phục vụ hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Hà Giang; Báo cáo thẩm tra số 41/BC-BPC ngày 30 tháng 11 năm 2021 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; Ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Nghị quyết này quy định mức chi phục vụ hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Hà Giang

1. Phạm vi điều chỉnh:

a) Nghị quyết này quy định mức chi phục vụ hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Hà Giang;

b) Những nội dung không quy định tại Nghị quyết này thực hiện theo quy định tại Thông tư 64/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 7 năm 2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước phục vụ hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Doanh nghiệp nhỏ và vừa;

b) Tổ chức đại diện cho doanh nghiệp;

c) Cơ quan, tổ chức và cá nhân cung cấp dịch vụ hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa;

d) Cơ quan, tổ chức và cá nhân khác có liên quan đến hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

**Điều 2. Nội dung và mức chi**

1. Chi xây dựng, quản lý, duy trì, cập nhật, khai thác và sử dụng các dữ liệu, cơ sở dữ liệu phục vụ hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định tại Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 8 và Điều 9 Nghị định số 55/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ.

Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2019 của Chính phủ quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước và các văn bản hiện hành về chi ứng dụng công nghệ thông tin và các định mức kinh tế - kỹ thuật trong lĩnh vực thông tin và truyền thông.

2. Chi hoạt động cung cấp thông tin pháp luật trong nước, cảnh báo rủi ro pháp lý và chính sách của địa phương liên quan đến lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 10 Nghị định số 55/2019/NĐ-CP dưới các hình thức tài liệu viết; dữ liệu điện tử (bản tin pháp luật, phóng sự, chuyên đề, chuyên mục nâng cao kiến thức pháp luật) để đăng tải trên các phương tiện truyền

thông; mức chi cụ thể như sau:

a) Chi biên soạn sách, tài liệu: Thực hiện theo quy định về chi xây dựng chương trình đào tạo, biên soạn giáo trình môn học theo quy định tại Thông tư số 76/2018/TT-BTC ngày 17 tháng 8 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn nội dung, mức chi xây dựng chương trình đào tạo, biên soạn giáo trình môn học đối với giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp.

b) Chi sản xuất, phát hành, phát sóng các chương trình thu hình, thu thanh; các nội dung chi khác liên quan đến hoạt động cung cấp thông tin: Mức chi thực hiện theo quy định tại Quyết định 17/2015/QĐ-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang ban hành Quy định mức chi trả nhuận bút trong lĩnh vực báo chí Công thông tin điện tử, Trang thông tin điện tử, đặc san, bản tin của các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh Hà Giang quản lý; Nghị định số 21/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về nhuận bút, thù lao đối với tác phẩm điện ảnh, mỹ thuật, nhiếp ảnh, sân khấu và các loại hình nghệ thuật biểu diễn khác, quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật hiện hành và các hóa đơn, chứng từ hợp pháp theo quy định của pháp luật.

3. Chi tổ chức các hoạt động bồi dưỡng kiến thức pháp luật cho doanh nghiệp nhỏ và vừa; bồi dưỡng kiến thức pháp luật cho người làm công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa và bồi dưỡng kiến thức pháp luật cho mạng lưới tư vấn viên pháp luật:

a) Chi tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, tư vấn viên pháp luật:

Các khoản chi do doanh nghiệp nhỏ và vừa, tư vấn viên pháp luật tự chi trả bao gồm: Chi phí đi lại, tiền ăn, tiền thuê phòng nghỉ và các khoản chi khác do doanh nghiệp quyết định hỗ trợ cho người lao động khi tham dự tập huấn theo khả năng nguồn kinh phí của doanh nghiệp. Doanh nghiệp nhỏ và vừa được hạch toán các khoản chi hỗ trợ cho người lao động của doanh nghiệp tham dự tập huấn vào chi phí hoạt động của doanh nghiệp theo quy định. Mức chi phí đi lại, tiền ăn, tiền thuê phòng nghỉ để tính vào chi phí hoạt động của doanh nghiệp thực hiện theo quy định về chế độ công tác phí quy định tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Nghị quyết số 112/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang quy định mức chi công tác phí, chi hội nghị trên địa bàn tỉnh Hà Giang (*sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 112/2017/NQ-HĐND*).

Ngân sách nhà nước hỗ trợ các khoản chi còn lại (trừ chi phí đi lại, tiền ăn, tiền

thuê phòng nghỉ tại Điểm a Khoản 3 Điều 2 Nghị quyết này) để tổ chức hội nghị tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật: Thực hiện theo quy định về chế độ chi tổ chức hội nghị tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo Nghị quyết số 112/2017/NQ-HĐND.

b) Đối với chi tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật cho các đối tượng của các Bộ, cơ quan trung ương, địa phương làm công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa: Thực hiện mức chi tại Nghị quyết số 52/2018/NQ- HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang quy định mức chi cho công tác bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

4. Chi tổ chức đối thoại, diễn đàn tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp nhỏ và vừa: Thực hiện mức chi tại Nghị quyết số 112/2017/NQ-HĐND.

5. Chi mua các ấn phẩm, sách, tài liệu tuyên truyền phục vụ hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa: Thực hiện theo quy định của pháp luật về mua sắm, hóa đơn, chứng từ hợp pháp theo quy định của pháp luật hiện hành.

6. Chi xây dựng và thực hiện chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa:

a) Chi khảo sát nhu cầu hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, Tổng điều tra thống kê quốc gia.

b) Chi các cuộc họp góp ý đề cương chương trình, xét duyệt, thẩm định, xây dựng nội dung chương trình: Thực hiện theo chế độ hội nghị theo Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Nghị quyết số 112/2017/NQ-HĐND.

c) Chi thực hiện chương trình: Các cơ quan được giao thực hiện chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa căn cứ chương trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các chế độ, định mức chi đã được quy định để thực hiện.

**Điều 3.** Hội đồng nhân dân tỉnh giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh quy định chi tiết để tổ chức thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVIII, Kỳ họp thứ Tư thông qua ngày 03 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 13 tháng 12 năm 2021./.

**CHỦ TỊCH**  
**Thào Hồng Sơn**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 53/2021/NQ-HĐND

*Hà Giang, ngày 03 tháng 12 năm 2021*

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định điều kiện về diện tích nhà ở tối thiểu để đăng ký thường trú tại chỗ ở hợp pháp do thuê, mượn, ở nhờ trên địa bàn tỉnh Hà Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG  
KHÓA XVIII - KỲ HỌP THỨ TƯ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương, ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương, ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Cư trú, ngày 13 tháng 11 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 62/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Cư trú;*

*Xét Tờ trình số 88/TTr-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết Quy định về điều kiện diện tích nhà ở tối thiểu để đăng ký thường trú tại chỗ ở hợp pháp do thuê, mượn, ở nhờ trên địa bàn tỉnh Hà Giang; Báo cáo thẩm tra số 41/BC-HĐND ngày 30 tháng 11 năm 2021 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Quy định điều kiện về diện tích nhà ở tối thiểu để đăng ký thường trú tại chỗ ở hợp pháp do thuê, mượn, ở nhờ trên địa bàn tỉnh Hà Giang là 10m<sup>2</sup> sàn/người.

**Điều 2.** Hội đồng nhân dân tỉnh giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVIII, Kỳ họp thứ Tư thông qua ngày 03 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 13 tháng 12 năm 2021./.

**CHỦ TỊCH**  
**Thào Hồng Sơn**



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 54/2021/NQ-HĐND

Hà Giang, ngày 03 tháng 12 năm 2021

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định mức hỗ trợ tiền ăn của vận động viên thể thao hệ đào tạo tập trung tại Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể dục thể thao tỉnh Hà Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG  
KHOÁ XVIII - KỶ HỌP THỨ TƯ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Thể dục, thể thao ngày 29 tháng 11 năm 2006; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao ngày 14 tháng 6 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao;*

*Xét Tờ trình số 94/TTr-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quy định mức hỗ trợ tiền ăn của vận động viên thể thao hệ đào tạo tập trung tại Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể dục thể thao tỉnh Hà Giang; Báo cáo thẩm tra số 31/BC-VHXXH ngày 30 tháng 11 năm 2021 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Quy định mức hỗ trợ tiền ăn của vận động viên thể thao hệ đào tạo tập trung tại Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể dục thể thao tỉnh Hà Giang, cụ thể như sau:

1. Đối tượng áp dụng

a) Vận động viên đội tuyển tỉnh gồm những vận động viên đạt đẳng cấp kiện

tướng; cấp I quốc gia; tham gia đội tuyển quốc gia; đạt huy chương tại các giải vô địch quốc tế, quốc gia.

b) Vận động viên đội tuyển trẻ tỉnh gồm những vận động viên được phong đẳng cấp II; đạt huy chương tại các giải trẻ theo quy định.

c) Vận động viên đội tuyển năng khiếu tỉnh gồm những vận động viên có năng khiếu, tố chất thể thao chưa đạt huy chương tại các giải thi đấu thể thao.

2. Mức hỗ trợ tiền ăn là 140.000đ/người/ngày.

3. Thời gian được hưởng chế độ hỗ trợ tiền ăn được tính theo số ngày thực tế do cơ quan có thẩm quyền quyết định (trừ những ngày tham gia tập trung tập huấn và thi đấu theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền quy định tại Nghị quyết số 32/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của HĐND tỉnh Quy định mức chi thực hiện chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao tập trung tập huấn, thi đấu của tỉnh Hà Giang và ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của Luật Lao động).

## **Điều 2.** Nguồn kinh phí, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí

1. Nguồn kinh phí thực hiện: Từ nguồn kinh phí sự nghiệp thể dục thể thao ngân sách tỉnh.

2. Xây dựng dự toán kinh phí

Hàng năm, cùng với thời gian xây dựng dự toán ngân sách, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch xây dựng kế hoạch đối với hệ đào tạo tập trung của đội tuyển, chi tiết theo đối tượng, số lượng và thời gian đào tạo hệ tập trung tại Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể dục thể thao tỉnh trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. Lập dự toán chi chế độ hỗ trợ tiền ăn của vận động viên thể thao vận động viên thể thao hệ đào tạo tập trung tại Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể dục thể thao tỉnh Hà Giang gửi Sở Tài chính xem xét, tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh cân đối kinh phí thực hiện theo quy định hiện hành.

3. Quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và chế độ kế toán hành chính sự nghiệp.

## **Điều 3.** Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang khóa XVIII, Kỳ họp thứ Tư thông qua ngày 03 tháng 12 năm 2021, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2022./.

**CHỦ TỊCH**  
**Thào Hồng Sơn**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG**      **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 56/2021/NQ-HĐND

*Hà Giang, ngày 03 tháng 12 năm 2021*

**NGHỊ QUYẾT**

**Ban hành Quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG**  
**KHÓA XVIII - KỲ HỌP THỨ TƯ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị quyết số 122/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội Kỳ họp thứ 9, Quốc hội khóa XIV;*

*Căn cứ Nghị quyết số 01/2021/UBTVQH15 ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022;*

*Căn cứ Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ, về việc ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022;*

*Xét Tờ trình số 83/TTr-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị ban hành Nghị quyết quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022; Báo cáo thẩm tra số 50/BC-KTNS ngày 30 tháng 11 năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Nghị quyết này quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022, cụ thể như sau:

1. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương ban hành kèm theo Nghị quyết này là cơ sở để xác định dự toán chi thường xuyên ngân sách của các huyện, thành phố (*bao gồm ngân sách cấp huyện, cấp xã*) và các cơ quan, đơn vị dự toán cấp tỉnh.

Đối với các nhiệm vụ chi thực hiện theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh và chủ trương của tỉnh trong lĩnh vực đô thị, giao thông, giáo dục, chuyển đổi số... và các nhiệm vụ phát sinh theo quy định của trung ương: Sẽ căn cứ vào nhiệm vụ cụ thể và khả năng cân đối ngân sách địa phương để xác định dự toán trong phương án phân bổ ngân sách địa phương hàng năm.

2. Định mức phân bổ đã bao gồm toàn bộ các chế độ, chính sách do Trung ương ban hành đến ngày 01/9/2021 (*chưa bao gồm các chính sách tăng thêm theo tiêu chí chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025 quy định tại Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ*) và chế độ, chính sách tỉnh ban hành trong năm 2021; đảm bảo chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ và mức tiền lương cơ sở 1.490.000 đồng quy định tại Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09/5/2019 của Chính phủ; hoạt động của cơ quan quản lý hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và nhiệm vụ chính trị của địa phương.

3. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 ban hành kèm theo Nghị quyết này để xác định tổng chi thường xuyên, trong đó chi tiết lĩnh vực giáo dục, đào tạo và dạy nghề, khoa học và công nghệ để Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định giao dự toán chi thường xuyên cho ngân sách các huyện, thành phố. Căn cứ khả năng tài chính - ngân sách, nhiệm vụ về phát triển kinh tế - xã hội và điều kiện thực tế trên địa bàn, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố trình Hội đồng nhân dân cùng cấp phân bổ, giao dự toán cho các đơn vị trực thuộc và ngân sách cấp xã, bảo đảm phù hợp với tình hình thực tế của từng lĩnh vực chi và theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước, trong đó chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề, sự nghiệp khoa học và công nghệ phải bằng hoặc lớn hơn dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao; phấn đấu thực hiện nhiệm vụ thu cao hơn dự toán tỉnh giao và phân bổ, sử dụng số tăng thu theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

4. Việc phân bổ chi cho các đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện theo cơ chế tự chủ, căn cứ mức độ tự chủ của từng đơn vị sự nghiệp, giảm dần mức hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước cho các đơn vị sự nghiệp phù hợp với lộ trình điều chỉnh giá,

phí sự nghiệp công, dành nguồn lực để hỗ trợ trực tiếp cho các đối tượng hưởng chế độ, chính sách.

Hàng năm, trong thời kỳ ổn định ngân sách mới, căn cứ kết quả thực hiện Nghị định số 60/2021/NQ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập, giao Ủy ban nhân dân tỉnh xác định phân giảm chi ngân sách nhà nước hỗ trợ cho đơn vị sự nghiệp công lập dành để thực hiện cải cách tiền lương trên địa bàn.

5. Trong quá trình phân bổ, quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước, chính quyền các cấp và đơn vị sử dụng ngân sách phải quán triệt thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, cải cách hành chính; thực hiện chủ trương cơ cấu lại thu, chi ngân sách theo Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18/11/2016 của Bộ Chính trị và Nghị quyết số 17-NQ/TU ngày 07/9/2018 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về tái cơ cấu kinh tế tỉnh đến năm 2030.

6. Trong tổ chức thực hiện dự toán, ngân sách cấp tỉnh không bổ sung kinh phí chi thường xuyên cho các đơn vị dự toán và ngân sách cấp dưới (*trừ những nhiệm vụ quan trọng, cấp bách hoặc nhiệm vụ phát sinh được cấp có thẩm quyền giao và chưa có trong dự toán đầu năm*).

**Điều 2.** Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 56/2016/NQ-HĐND ngày 11/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2021; Nghị quyết số 38/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc kéo dài thời kỳ ổn định ngân sách nhà nước giai đoạn 2017 - 2020 sang năm 2021.

**Điều 3.** Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang khóa XVIII, Kỳ họp thứ Tư thông qua ngày 03 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày thông qua; được áp dụng từ năm ngân sách 2022 và các năm tiếp theo trong thời kỳ ổn định ngân sách nhà nước mới theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và Nghị quyết của Quốc hội./

**CHỦ TỊCH**  
**Thào Hồng Sơn**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## **QUY ĐỊNH**

**Các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ  
dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022**  
*(Kèm theo Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 03 tháng 12 năm 2021  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang)*

### **Chương I QUY ĐỊNH CHUNG**

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương áp dụng cho năm ngân sách 2022 và các năm tiếp theo trong thời kỳ ổn định ngân sách nhà nước mới theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và Nghị quyết của Quốc hội.

2. Đối với các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách mới, thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Nghị quyết của Quốc hội và các quy định áp dụng cho thời kỳ ổn định ngân sách tại Nghị quyết này.

#### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Các cơ quan, đơn vị thuộc Tỉnh ủy, Thành ủy, huyện ủy; Tổ chức chính trị - xã hội.

3. Các cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và các đơn vị trực thuộc sở, ban, ngành; đơn vị có sử dụng ngân sách nhà nước.

4. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

5. Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn.

6. Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến lập, phân bổ, chấp hành dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương.

**Điều 3. Nguyên tắc, tiêu chí phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương**

1. Việc xây dựng hệ thống định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương đảm bảo góp phần thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ đột phá, chương trình trọng tâm theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII; nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh của tỉnh; ưu tiên bố trí kinh phí cho lĩnh vực: Giáo dục, đào tạo và dạy nghề, bảo vệ môi trường, y tế, phòng, chống dịch bệnh, chương trình xây dựng nông thôn mới và địa bàn thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, biên giới.

2. Phù hợp với khả năng cân đối ngân sách địa phương năm 2022; kế hoạch tài chính 5 năm tỉnh Hà Giang giai đoạn 2021 - 2025. Nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước, phấn đấu giảm dần tỷ trọng chi thường xuyên, góp phần cơ cấu lại ngân sách nhà nước gắn với lộ trình tinh giản biên chế sắp xếp lại bộ máy quản lý hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập.

3. Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; cải cách hành chính nâng cao chất lượng dịch vụ công, sử dụng hiệu quả ngân sách nhà nước; góp phần đổi mới quản lý tài chính đối với khu vực sự nghiệp công để giảm mức hỗ trợ trực tiếp cho các đơn vị sự nghiệp công lập, tăng nguồn đảm bảo chính sách hỗ trợ người nghèo, đối tượng chính sách tiếp cận các dịch vụ sự nghiệp công, khuyến khích xã hội hóa, huy động các nguồn lực xã hội để phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

4. Tăng cường tính chủ động của các ngành, các cấp và đơn vị sử dụng ngân sách, gắn với chức năng, nhiệm vụ, chế độ, chính sách chi ngân sách nhà nước của trung ương và của tỉnh.

5. Tiêu chí phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương phải đơn giản, dễ hiểu, dễ thực hiện, kiểm tra và giám sát; bảo đảm công bằng, công khai, minh bạch trong phân bổ dự toán chi thường xuyên đối với các cấp ngân sách địa phương, các đơn vị dự toán khối tỉnh.

6. Đưa tối đa các khoản chi thường xuyên vào định mức phân bổ chi quản lý hành chính của các sở, ngành, đơn vị dự toán khối tỉnh và ngân sách huyện, thành phố với yêu cầu triệt để tiết kiệm; giám các khoản chi hội thảo, hội nghị, đi công tác nước ngoài trên cơ sở tăng cường thực hiện theo hình thức trực tuyến.

#### **Điều 4. Phương pháp xác định một số tiêu chí, căn cứ của định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương**

1. Tiêu chí biên chế: Theo số biên chế, hợp đồng theo Nghị định số 68/NĐ-CP của Chính phủ được cấp có thẩm quyền giao.

## a) Đối với cấp tỉnh:

Định mức chi công việc theo tiêu chí biên chế đã bao gồm: Các khoản chi phục vụ hoạt động thường xuyên của cơ quan, đơn vị như: Công tác phí, hội nghị, văn phòng phẩm, xăng dầu, điện sáng, điện thoại, nước, thông tin liên lạc, phúc lợi tập thể, thi đua khen thưởng, tiếp khách, cải cách hành chính; các khoản chi nghiệp vụ mang tính thường xuyên phát sinh hàng năm (chi tập huấn, đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn cho cán bộ, công chức, viên chức, chi quản lý ngành, lĩnh vực; tuyên truyền giáo dục, phổ biến pháp luật; xây dựng, kiểm tra, rà soát văn bản quy phạm pháp luật; hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp; xây dựng, áp dụng và duy trì hệ thống quản lý chất lượng vào hoạt động trong các cơ quan hành chính nhà nước, thanh tra nội bộ ngành, tiếp công dân...) kinh phí mua sắm, sửa chữa thường xuyên trang thiết bị, phương tiện, tài sản cố định.

Định mức chi công việc không bao gồm:

- Chi lương, các khoản phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương, nâng lương định kỳ (gọi chung là quỹ tiền lương).

- Hoạt động của Đoàn công tác theo Quyết định số 198-QĐ/TU ngày 05 tháng 01 năm 2021 của Tỉnh ủy về thành lập các Đoàn công tác của Ban Thường vụ Tỉnh ủy theo dõi, chỉ đạo việc thực hiện nhiệm vụ chính trị đối với các Đảng bộ huyện, thành phố trực thuộc Tỉnh ủy; ủy viên Ban Chấp hành Tỉnh ủy.

- Mua ô tô, sửa chữa lớn trụ sở làm việc, tài sản cố định (không làm thay đổi quy mô); mua sắm trang thiết bị phương tiện làm việc với số lượng lớn.

- Các nhiệm vụ đặc thù, phát sinh không thường xuyên khác được cơ quan có thẩm quyền quyết định.

## b) Đối với cấp huyện, xã:

- Định mức phân bổ theo tiêu chí biên chế đã bao gồm:

+ Chế độ tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo mức lương cơ sở 1,49 triệu đồng (trừ phụ cấp thu hút, phụ cấp lâu năm, trợ cấp lần đầu, trợ cấp chuyển vùng đối với cán bộ, công chức, viên chức công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và phụ cấp thâm niên nghề đối với nhà giáo); kinh phí nâng bậc lương định kỳ, chuyên ngạch lương; phụ cấp cấp ủy tại chi, Đảng bộ cơ sở (trừ phụ cấp của ủy viên Ban Chấp hành cấp huyện, cấp xã); chế độ bồi dưỡng đối với người làm nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị....



+ Các khoản chi thường xuyên phục vụ hoạt động của cơ quan, đơn vị như: Khen thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể; thông tin, tuyên truyền, liên lạc; công tác phí, hội nghị, tổng kết; vật tư văn phòng, dịch vụ công cộng; tập huấn, tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật; hỗ trợ hoạt động Đảng, đoàn thể trong cơ quan, đơn vị; hỗ trợ cán bộ làm công tác tiếp dân, xử lý đơn thư; đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức; xây dựng văn bản quy phạm pháp luật.

+ Bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên tài sản (trừ công trình cơ sở hạ tầng); mua sắm tài sản, trang thiết bị làm việc của cán bộ, công chức, viên chức và các khoản chi thường xuyên khác...

- Định mức không bao gồm:

+ Mua ô tô, sửa chữa lớn trụ sở làm việc, tài sản cố định (*không làm thay đổi quy mô*); mua sắm trang thiết bị phương tiện làm việc với số lượng lớn.

+ Các nhiệm vụ đặc thù, phát sinh không thường xuyên khác được cơ quan có thẩm quyền quyết định.

## 2. Tiêu chí dân số

a) Dân số trung bình, dân số trong độ tuổi đến trường (*từ 1-18 tuổi*), dân số thành thị năm 2022 và các năm tiếp theo của thời kỳ ổn định ngân sách nhà nước mới đối với từng huyện, thành phố chia theo bốn vùng gồm:

- Vùng đặc biệt khó khăn, gồm:

+ Toàn bộ dân số ở các xã, phường, thị trấn, thôn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn (*xã khu vực III và thôn đặc biệt khó khăn thuộc khu vực I, II*).

+ Đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn thuộc khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn được xác định theo quyết định công nhận của Thủ tướng Chính phủ; đơn vị thôn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn được xác định theo quyết định công nhận của Ủy ban Dân tộc.

- Vùng khó khăn, gồm: Dân số ở các xã, phường, thị trấn thuộc khu vực II vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn được xác định theo quyết định công nhận của Thủ tướng Chính phủ (*không kể dân số các thôn đặc biệt khó khăn thuộc xã khu vực I, II*).

- Vùng đô thị: Bao gồm dân số các đơn vị hành chính phường, thị trấn còn lại (*không kể dân số phường, thị trấn thuộc vùng đặc biệt khó khăn, vùng khó khăn*).

- Vùng khác còn lại: Bao gồm dân số các đơn vị hành chính xã thuộc khu vực còn lại.

b) Cơ quan có trách nhiệm xác định số liệu về chỉ tiêu dân số:

- Cục Thống kê có trách nhiệm xác định tổng dân số, dân số trong độ tuổi đến trường (*từ 1-18 tuổi*), dân số thành thị hàng năm của toàn tỉnh và từng huyện, thành phố gửi Sở Tài chính và các huyện, thành phố để làm tiêu chí tính định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương.

- Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố: Căn cứ dân số trung bình, dân số trong độ tuổi đến trường (*từ 1-18 tuổi*) và danh sách các xã khu vực I, khu vực II, khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn được cấp có thẩm quyền phê duyệt để xác định và tổng hợp dân số từng vùng theo trình độ phát triển thuộc phạm vi điều chỉnh Nghị quyết số 88/2019/QH14 của Quốc hội và Nghị quyết số 01/2021/UBTVQH15 ngày 01 tháng 9 năm 2021, Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

3. Tiêu chí người thuộc hộ gia đình nghèo: Số người thuộc hộ gia đình nghèo được xác định trên cơ sở Quyết định phê duyệt kết quả rà soát của Ủy ban nhân dân tỉnh theo chuẩn nghèo năm 2020 quy định tại Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020.

4. Các chỉ tiêu kinh tế - xã hội khác (*như: Số thôn, tổ dân phố; số xã, thôn đặc biệt khó khăn, số xã, phường, thị trấn trọng điểm, phức tạp về quốc phòng, an ninh, số xã biên giới; số học sinh, sinh viên; số km đường giao thông; số giường bệnh...*): Được xác định theo số liệu thống kê, báo cáo của từng lĩnh vực...

5. Tiêu chí bổ sung được xác định theo nhiệm vụ đặc thù của từng ngành, từng lĩnh vực; chế độ, chính sách và đề án, kế hoạch được tỉnh phê duyệt và khả năng cân đối của ngân sách địa phương.

## Chương II

### TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CHO CÁC SỞ, NGÀNH, ĐƠN VỊ DỰ TOÁN CẤP TỈNH

#### Điều 5. Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục

1. Định mức chi công việc theo chỉ tiêu biên chế:

a) Các trường: Phổ thông Dân tộc nội trú Trung học phổ thông tỉnh, trung học cơ sở và trung học phổ thông Phương Tiến, trung học cơ sở và trung học phổ thông Tùng Bá, trung học phổ thông Lê Hồng Phong, trung học phổ thông Ngọc Hà, trung học phổ thông Chuyên: 20 triệu đồng/biên chế/năm.

b) Trung tâm Giáo dục thường xuyên - hướng nghiệp tỉnh: 19 triệu đồng/biên chế/năm.

2. Quỹ tiền lương.

3. Định mức bổ sung:

a) Trường Phổ thông Dân tộc nội trú Trung học phổ thông tỉnh:

- Học bổng chính sách đối với học sinh.

- Chi khác cho học sinh là 2,5 triệu đồng/năm/học sinh, bao gồm tiền thưởng cho học sinh có kết quả cao trong học tập, trang cấp ban đầu cho học sinh mới tuyển sinh vào trường, trang cấp hàng năm, thay thế dụng cụ sinh hoạt; sách giáo khoa tham khảo và các khoản chi khác theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính và Bộ Giáo dục - Đào tạo.

- Sửa chữa thường xuyên: Theo thực tế phát sinh và khả năng cân đối ngân sách hàng năm.

b) Chi hướng nghiệp cho học sinh trung học cơ sở và trung học phổ thông cuối cấp: Mức 90.000 đồng/học sinh.

c) Trường THPT Chuyên:

- Chế độ học bổng khuyến khích theo Nghị định số 84/2020/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục, định mức phân bổ bằng 3 lần mức học phí hiện hành/học sinh, thời gian 9 tháng/năm học, xác định cho 30% tổng số học sinh của trường Chuyên (bao gồm số dư năm trước chuyển sang), trong đó: Đơn vị sử dụng từ nguồn thu học phí tối thiểu 8%.

- Bồi dưỡng học sinh giỏi các cấp, đội tuyển học sinh giỏi cấp quốc gia, tham gia các kỳ thi olympic và nhiệm vụ chuyên môn khác (chưa bao gồm kinh phí từ nguồn xã hội hóa): Căn cứ thực hiện năm trước và nhiệm vụ năm kế hoạch.

d) Chi phí vận chuyển, cấp phát gạo hỗ trợ cho học sinh vùng đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP của Chính phủ: Căn cứ tình hình thực hiện dự toán năm trước và dự kiến phát sinh trong năm.

đ) Các chế độ, chính sách hỗ trợ đối với học sinh theo quy định hiện hành của Trung ương và của tỉnh.

### **Điều 6. Định mức phân bổ chi sự nghiệp Đào tạo và dạy nghề**

1. Định mức chi công việc theo chỉ tiêu biên chế:

- a) Trường Cao đẳng sư phạm: 10 triệu đồng/biên chế/năm.
- b) Trường Cao đẳng kỹ thuật và công nghệ: 15 triệu đồng/biên chế/năm.
- c) Trường Trung học y tế: 5 triệu đồng/biên chế/năm.
- d) Trường Trung cấp nghề nội trú Bắc Quang: 15 triệu đồng/biên chế/năm.
- đ) Trường Chính trị: 16 triệu đồng/biên chế/năm.

2. Quỹ tiền lương.

3. Định mức đào tạo và dạy nghề:

a) Đào tạo nghề ngắn hạn cho lao động nông thôn theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền và định mức chi phí đào tạo hiện hành.

b) Đào tạo trực tiếp cho 01 học sinh tại các trường trung cấp, cao đẳng trên địa bàn tỉnh (đối với học sinh thuộc diện ngân sách nhà nước đào tạo):

<b>Hệ Đào tạo</b>	<b>Định mức dự kiến năm 2022 (triệu đồng/hs/năm)</b>
- Đào tạo hệ cao đẳng	3,84
- Đào tạo hệ trung cấp (trừ trung cấp y)	3,12
- Trung cấp Y tế	3,6

Định mức đã bao gồm: Các khoản chi đào tạo trực tiếp cho 1 học sinh thường xuyên hàng năm như: Học bổng khuyến khích học sinh theo Nghị định số 84/2020/NĐ-CP; Định mức phân bổ bằng 3 lần mức học phí hiện hành/học sinh, thời gian 10 tháng/năm học, xác định cho 15% tổng số học sinh của trường thuộc chỉ tiêu ngân sách nhà nước đào tạo (bao gồm số dư năm trước chuyển sang), trong đó: Đơn vị sử dụng từ nguồn thu học phí tối thiểu 10%; tiền điện, nước, văn phòng phẩm, vật tư, dụng cụ thực hành, chi phí thực tập, thuê giáo viên thỉnh giảng và mua sắm, sửa chữa thường xuyên tài sản, vật liệu, dụng cụ phục vụ trực tiếp giảng dạy cho học sinh, sinh viên. Riêng Trường Trung học Y tế bao gồm chi phí đặc thù của ngành học.

c) Chế độ, chính sách đối với học viên, sinh viên theo quy định hiện hành của trung ương và của tỉnh như: Căn cứ quyết định phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền theo Nghị định số 141/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định chế độ cử tuyển đối với học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số; Nghị định số 116/2020/NĐ-CP của Chính phủ chính sách hỗ trợ đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm; Nghị định số 116/2016/NĐ-CP của Chính phủ; Nghị định số 84/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục; Nghị định số 81/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo; Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20 tháng 10/ năm 2015 về chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp; Quyết định số 63/2015/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2015 về chính sách hỗ trợ đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho người lao động bị thu hồi đất.

### **Điều 7. Định mức phân bổ chi sự nghiệp y tế**

#### **1. Công tác khám, chữa bệnh:**

a) Định mức chi công việc theo giường bệnh: Ngân sách hỗ trợ căn cứ mức độ tự chủ; đối với Bệnh viện đa khoa tỉnh chi từ nguồn thu sự nghiệp, ngân sách nhà nước không hỗ trợ.

b) Quỹ tiền lương: Phần ngân sách nhà nước đảm bảo sau khi trừ chi phí tiền lương đã được cơ cấu trong giá dịch vụ khám, chữa bệnh.

#### **c) Định mức bổ sung:**

- Chế độ đối với cán bộ thuộc diện chăm sóc sức khỏe của Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ theo quy định của Tỉnh ủy: Căn cứ tình hình thực hiện năm trước (bao gồm số dư kinh phí năm trước chuyển sang).

- Mua sắm, sửa chữa lớn tài sản và trang thiết bị y tế theo khả năng cân đối ngân sách hàng năm.

#### **2. Công tác phòng bệnh:**

##### **a) Định mức chi công việc theo chỉ tiêu biên chế:**

- Đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên: 6 triệu đồng/biên chế/năm.

- Đối với đơn vị sự nghiệp do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên: 21 triệu đồng/biên chế/năm.

b) Quỹ tiền lương.

c) Định mức bổ sung:

- Kinh phí đóng và hỗ trợ đóng Bảo hiểm y tế cho các đối tượng do ngân sách địa phương đảm bảo (người thuộc hộ nghèo; người dân tộc thiểu số vùng khó khăn; trẻ em dưới 06 tuổi; người thuộc hộ cận nghèo; học sinh, sinh viên, hộ nông lâm nghiệp có mức sống trung bình) theo Luật Bảo hiểm y tế và Nghị quyết số 49/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

- Hỗ trợ Quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo (bao gồm số dư kinh phí năm trước chuyển sang); hoạt động sự nghiệp y tế và công tác phòng, chống dịch: Theo thực tế thực hiện năm trước, dự kiến phát sinh trong năm và khả năng cân đối ngân sách hàng năm.

### **Điều 8. Định mức phân bổ chi quản lý nhà nước, cơ quan Đảng và các tổ chức chính trị - xã hội**

1. Cơ quan quản lý Nhà nước:

a) Định mức chi công việc theo chỉ tiêu biên chế:

- Đối với các sở, ngành và tương đương:

+ Đơn vị có dưới 30 biên chế: 36 triệu đồng/biên chế/năm.

+ Đơn vị có từ 30 biên chế đến 60 biên chế: 35 triệu đồng/biên chế/năm.

+ Đơn vị có trên 60 biên chế: 34 triệu đồng/biên chế/năm.

- Đối với các đơn vị quản lý nhà nước trực thuộc:

+ Đơn vị có dưới 20 biên chế: 29 triệu đồng/biên chế/năm.

+ Đơn vị có từ 20 biên chế trở lên: 26 triệu đồng/biên chế/năm.

b) Quỹ tiền lương.

c) Định mức bổ sung:

- Hoạt động của HĐND tỉnh theo Nghị quyết số 38/2021/NQ-HĐND kéo dài thời gian áp dụng Nghị quyết số 28/2016/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2016 và Điều 1 Nghị quyết số 16/2019/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

- Hoạt động của Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh; hoạt động phục vụ nhiệm vụ chung của tỉnh tại Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Văn

phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh (bao gồm vận hành, bảo dưỡng trụ sở làm việc, bảo dưỡng thang máy, hệ thống giao ban điện tử đa phương tiện) và một số sở, ngành có nhiệm vụ đặc thù: Theo thực tế phát sinh và khả năng cân đối ngân sách hàng năm.

- Trích quỹ thi đua khen thưởng cấp tỉnh: Căn cứ kết quả thực hiện năm trước, dự kiến năm hiện hành.

- Trích quỹ thi đua khen thưởng của các sở, ngành:

+ Sở Y tế 3.500 triệu đồng/năm; Sở Giáo dục và Đào tạo 1.500 triệu đồng/năm; Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch 270 triệu đồng/năm, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn 800 triệu đồng/năm, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội 250 triệu đồng/năm (*cuối năm không sử dụng hết hủy dự toán*).

+ Các sở, ngành còn lại: Sử dụng trong định mức chi công việc.

- Hoạt động của các Ban Chỉ đạo, Ban Vận động cấp tỉnh, Hội đồng cấp tỉnh; hoạt động tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, cải cách hành chính: Theo nhiệm vụ được phê duyệt hàng năm và khả năng cân đối ngân sách địa phương.

2. Văn phòng Tỉnh ủy và các Ban xây dựng Đảng:

a) Định mức chi công việc theo chỉ tiêu biên chế: Bằng định mức phân bổ của quản lý nhà nước đối với đơn vị có dưới 30 biên chế.

b) Quỹ tiền lương (*bao gồm phụ cấp của Ủy viên Ban Chấp hành Tỉnh ủy*)

c) Định mức bổ sung:

- Thực hiện Quyết định số 09-QĐ/VPTW ngày 22 tháng 9 năm 2017 của Văn phòng Trung ương Đảng quy định một số chế độ chi tiêu hoạt động của các Tỉnh ủy, Thành ủy trực thuộc Trung ương và Quyết định số 05-QĐ/TU ngày 06 tháng 10 năm 2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

- Hoạt động của Ban Thường vụ, Thường trực Tỉnh ủy mức 3.600 triệu đồng/năm.

- Hỗ trợ chi hoạt động của Đoàn công tác theo Quyết định số 198-QĐ/TU ngày 05 tháng 01 năm 2021 của Tỉnh ủy về thành lập các Đoàn công tác của Ban Thường vụ Tỉnh ủy theo dõi, chỉ đạo việc thực hiện nhiệm vụ chính trị đối với các đảng bộ huyện, thành phố trực thuộc Tỉnh ủy (*giao dự toán về đơn vị có thành viên Đoàn công tác*) mức:

+ Trưởng đoàn: 200 triệu đồng/năm.

+ Thành viên đoàn công tác: 15 triệu đồng/người/năm.

- Hoạt động của Ủy viên Ban Chấp hành Tỉnh ủy mức 20 triệu đồng/1 đồng chí/năm.

- Thực hiện Quyết định số 99-QĐ/TW ngày 30 tháng 5 năm 2012 của Ban Bí thư về quy định chế độ hoạt động công tác đảng của tổ chức cơ sở đảng, đảng bộ cấp trên trực tiếp cơ sở đối với tổ chức đảng ngoài thành phần kinh tế nhà nước.

- Thực hiện các nhiệm vụ chính trị; hoạt động của các Ban Xây dựng Đảng; ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan Đảng: Theo nhiệm vụ được giao và khả năng cân đối ngân sách hàng năm.

- Khen thưởng tổ chức cơ sở đảng và đảng viên, khen thưởng huy hiệu từ 30 năm đến 80 năm tuổi đảng theo thực tế phát sinh.

- Quỹ nhuận bút của Báo Hà Giang (*ngoài kinh phí đảm bảo từ nguồn thu sự nghiệp và quỹ tiền lương*).

- Hỗ trợ xuất bản báo Hà Giang.

- Khen thưởng của Văn phòng Tỉnh ủy và các đơn vị trực thuộc: Sử dụng trong định mức chi thường xuyên theo chỉ tiêu biên chế.

3. Tổ chức chính trị - xã hội và Liên minh Hợp tác xã:

a) Định mức chi công việc theo chỉ tiêu biên chế:

- Đối với các tổ chức chính trị - xã hội: Bằng định mức phân bổ của quản lý nhà nước đối với đơn vị có dưới 30 biên chế.

- Liên minh Hợp tác xã: 34 triệu đồng/biên chế/năm.

- Đối với các đơn vị sự nghiệp trực thuộc:

+ Ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên: 22 triệu đồng/biên chế/năm.

+ Ngân sách nhà nước bảo đảm một phần chi thường xuyên: 18 triệu đồng/biên chế.

b) Quỹ tiền lương.

c) Định mức bổ sung:

- Hỗ trợ kinh phí hoạt động đối với các tổ chức chính trị - xã hội theo Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 10/5/2021 của Tỉnh ủy và khả năng cân đối ngân sách địa phương hàng năm.



- Liên minh Hợp tác xã: Theo văn bản của Liên minh Hợp tác xã Việt Nam và nhiệm vụ được tỉnh giao.

- Hỗ trợ Đại hội nhiệm kỳ: Đại hội của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh 500 triệu đồng/01 đại hội; các tổ chức còn lại 400 triệu đồng.

- Hoạt động của Ban Điều hành, Thường trực Ban Chỉ đạo, Ban Chấp hành (nếu có): Căn cứ kết quả thực hiện năm trước, số lượng thành viên, nhiệm vụ và khả năng cân đối của ngân sách địa phương.

4. Các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp; tổ chức xã hội; tổ chức xã hội - nghề nghiệp

Ngân sách nhà nước hỗ trợ theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản quy định của trung ương, ngân sách địa phương đảm bảo kinh phí đối với biên chế của các tổ chức hội đặc thù được Ủy ban nhân dân tỉnh giao và hỗ trợ kinh phí thực hiện các nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh giao cho từng tổ chức hội.

a) Định mức chi công việc theo chỉ tiêu biên chế:

- Hội Chữ thập đỏ: 19 triệu đồng/biên chế/năm.

- Các tổ chức hội còn lại: 16 triệu đồng/biên chế/năm.

b) Quỹ tiền lương, bao gồm chế độ thù lao đối với người đã nghỉ hưu giữ chức danh lãnh đạo chuyên trách tại các tổ chức hội trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 59/2012/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

c) Định mức bổ sung:

- Chi phí vận chuyển hàng cứu trợ.

- Hỗ trợ một phần chi phí in ấn, phát hành tạp chí (*gồm chi nhuận bút*).

- Hỗ trợ thực hiện Đề án của Hội Văn học nghệ thuật, nhiệm vụ được phê duyệt (*gồm tổ chức các cuộc thi và trại sáng tác*) hàng năm.

- Hỗ trợ kinh phí thực hiện các nhiệm vụ được tỉnh giao cho từng tổ chức hội.

5. Mua sắm, sửa chữa lớn tài sản cố định: Theo văn bản quy định, tiêu chuẩn, định mức, thực tế và khả năng cân đối ngân sách hàng năm.

**Điều 9. Định mức phân bổ chi sự nghiệp Văn hoá và Du lịch, Thông tin và Truyền thông**

1. Định mức chi công việc theo chỉ tiêu biên chế:

a) Đơn vị sự nghiệp do ngân sách nhà nước đảm bảo chi thường xuyên:

- Đơn vị có dưới 20 biên chế: 22 triệu đồng/biên chế/năm.

- Đơn vị có từ 20 biên chế trở lên: 19 triệu đồng/biên chế/năm.

b) Đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo một phần kinh phí chi thường xuyên: Từ 12 đến 16 triệu đồng/biên chế/năm (*theo mức độ tự chủ*).

2. Quỹ tiền lương.

3. Định mức bổ sung:

a) Hỗ trợ hoạt động sự nghiệp của các đơn vị sự nghiệp thuộc lĩnh vực văn hóa và du lịch: Theo nhiệm vụ tính giao hàng năm và khả năng cân đối ngân sách.

b) Hoạt động của Ban Chỉ đạo và nhiệm vụ bảo tồn và phát triển Công viên địa chất Cao nguyên đá Đồng Văn theo kế hoạch tỉnh phê duyệt hàng năm.

c) Chuyển đổi số, ứng dụng và thuê dịch vụ công nghệ thông tin, vận hành trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh, phối hợp truyền thông với cơ quan báo chí Trung ương.

d) Chương trình, đề án được phê duyệt.

#### **Điều 10. Định mức phân bổ chi sự nghiệp thể dục thể thao**

1. Định mức chi công việc theo chỉ tiêu biên chế: 19 triệu đồng/biên chế/năm.

2. Quỹ tiền lương.

3. Định mức bổ sung:

a) Chế độ đối với huấn luyện viên và vận động viên theo quy định của Trung ương và Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

b) Tham gia thi đấu các giải thể dục, thể thao theo kế hoạch của Trung ương và tỉnh phê duyệt hàng năm (*gồm các giải thi đấu dành cho người khuyết tật*).

#### **Điều 11. Định mức phân bổ chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình**

1. Định mức chi công việc theo chỉ tiêu biên chế:

a) Đơn vị sự nghiệp do ngân sách nhà nước đảm bảo chi thường xuyên: 18 triệu đồng/biên chế/năm.

b) Đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo một phần kinh phí:

- Văn phòng Đài Phát thanh truyền hình: 16 triệu đồng/biên chế/năm.

- Trung tâm Sản xuất chương trình phát thanh truyền hình tiếng dân tộc: 17 triệu đồng/biên chế/năm.

2. Quỹ tiền lương.

3. Định mức bổ sung:

a) Quỹ nhuận bút (*ngoài kinh phí đảm bảo từ nguồn thu và quỹ tiền lương*).

b) Thuê dịch vụ công nghệ thông tin, thuê bao kênh vệ tinh, mua sắm, sửa chữa lớn trang thiết bị phát thanh, truyền hình: Theo thực tế phát sinh và khả năng cân đối ngân sách.

c) Tiền điện sáng, tiền dầu chạy máy phát điện của Trung tâm tiếp sóng PTTH Núi Cấm, Trung tâm tiếp sóng cổng trời Quán Bạ: Căn cứ thực hiện năm trước và tình hình thực hiện năm hiện hành.

## **Điều 12. Định mức phân bổ chi sự nghiệp đảm bảo xã hội:**

1. Định mức chi công việc theo chỉ tiêu biên chế:

a) Đơn vị sự nghiệp do ngân sách nhà nước đảm bảo chi thường xuyên: 20 triệu đồng/biên chế/năm.

b) Đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo một phần kinh phí: 15 triệu đồng/biên chế/năm.

2. Quỹ tiền lương.

3. Định mức bổ sung:

a) Chế độ tiền ăn cho các đối tượng xã hội: Theo số đối tượng và thời gian thực tế được phê duyệt; định mức hỗ trợ theo quy định của TW và của tỉnh.

b) Chế độ chi khác cho đối tượng (*không bao gồm chế độ tiền ăn*):

(1) Chế độ hỗ trợ nạn nhân và hỗ trợ trực tiếp cho nạn nhân theo Thông tư số 84/2019/TT-BTC và Nghị quyết số 15/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2020 Quy định mức chi cho công tác hỗ trợ nạn nhân và mức chi chế độ hỗ trợ nạn nhân quy định tại Nghị định số 09/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống mua bán người trên địa bàn tỉnh.

(2) Trung tâm công tác xã hội:

- Mức 300.000 đồng/đôi tượng/tháng (bao gồm quần áo, đồ dùng sinh hoạt hàng ngày, điện, nước, tủ thuốc, dụng cụ nhà bếp, hoạt động văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao và vệ sinh môi trường).

- Đối tượng mới được trang cấp vật dụng lần đầu mức 1,5 triệu đồng/đôi tượng.

- Đối với học sinh: Căn cứ chế độ quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo; đồng phục học sinh và hoạt động ngoại khóa.

(3) Cơ sở chăm sóc và phục hồi chức năng người tâm thần, cai nghiện ma túy:

(i) Đối tượng tâm thần theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

- Định mức hỗ trợ 200.000 đồng/người/tháng, gồm điện, nước, tủ thuốc, dụng cụ sinh hoạt hàng ngày và vệ sinh môi trường.

- Đối tượng mới tiếp nhận vào nuôi dưỡng, điều trị bệnh được trang cấp vật dụng ban đầu: Thực hiện theo thực tế đối với đối tượng phát sinh trong năm.

(ii) Hỗ trợ đối tượng cai nghiện bắt buộc, cai nghiện tự nguyện theo Nghị quyết số 07/2019/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định chế độ hỗ trợ đối với người cai nghiện ma túy tự nguyện tại cơ sở cai nghiện ma túy công lập, tại gia đình và cộng đồng trên địa bàn tỉnh.

- Định mức hỗ trợ 200.000 đồng/người/tháng bao gồm: Quần áo, đồ dùng sinh hoạt hàng ngày, điện, nước, tủ thuốc, dụng cụ nhà bếp, hoạt động văn hóa, thể dục, thể thao và vệ sinh môi trường).

- Điều trị cắt cơn cho đối tượng cai nghiện ma túy.

- Đối tượng mới được hỗ trợ trang cấp vật dụng ban đầu định mức: 1,3 triệu đồng/đôi tượng.

c) Hỗ trợ đối tượng bảo trợ xã hội được chăm sóc nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập: Chế độ tiền ăn và chi phí sinh hoạt hàng tháng theo quy định của trung ương và của tỉnh.

d) Chế độ cho đối tượng bảo trợ xã hội thuộc đối tượng cứu trợ thường xuyên theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ; Thông tư số 02/2021/TT-BLĐTBXH ngày 24 tháng 6 năm 2021 và Nghị quyết số 35/2021/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

đ) Hỗ trợ đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp đưa lao động đi làm việc ngoài tỉnh và đi làm việc ở nước ngoài; hỗ trợ người lao động đi làm việc ngoài tỉnh và nước ngoài theo quy định của Trung ương và của tỉnh.

e) Thực hiện chính sách đối với người có uy tín (*nhiệm vụ do cấp tỉnh thực hiện: Mua báo cho người có uy tín, đưa người có uy tín đi gặp mặt lãnh đạo Đảng và Nhà nước, thăm quan, học tập kinh nghiệm, tổ chức cho lãnh đạo tỉnh đi thăm hỏi người có uy tín, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức cho người có uy tín*): Theo thực tế phát sinh và khả năng cân đối ngân sách hàng năm.

### **Điều 13. Định mức phân bổ chi lĩnh vực Quốc phòng - An ninh**

1. Hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội do cấp tỉnh đảm bảo theo phân cấp quản lý ngân sách nhà nước; pháp luật chuyên ngành và Nghị định số 165/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định về quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước đối với một số hoạt động thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh và được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 01/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ và khả năng cân đối ngân sách của ngân sách địa phương hàng năm.

2. Hỗ trợ kinh phí sửa chữa trụ sở làm việc, sinh hoạt và trang thiết bị, phương tiện, các điều kiện đảm bảo khác phục vụ hoạt động của lực lượng công an xã theo quy định tại Khoản 3, Điều 11 - Nghị định số 42/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ và khả năng cân đối của ngân sách địa phương hàng năm.

### **Điều 14. Định mức phân bổ chi sự nghiệp khoa học công nghệ**

1. Định mức chi công việc theo chỉ tiêu biên chế:

Đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo một phần kinh phí: Định mức theo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh về mức độ tự chủ của đơn vị:

a) Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng: 14 triệu đồng/biên chế/năm.

b) Trung tâm thông tin và chuyển giao công nghệ mới: 19 triệu đồng/biên chế/năm.

2. Quỹ tiền lương.

3. Định mức bổ sung:

a) Sự nghiệp khoa học và công nghệ: Nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ và các ngành có ứng dụng khoa học, công nghệ thuộc lĩnh vực quản lý của ngành (*sau khi trừ đi kinh phí ứng dụng khoa học công nghệ phân cấp về huyện và nguồn kinh phí thu hồi*).

b) Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm hàng hóa giai đoạn 2021 - 2030 theo nhiệm vụ tỉnh phê duyệt hàng năm.

c) Chương trình, kế hoạch được tỉnh phê duyệt.

### **Điều 15. Định mức phân bổ chi sự nghiệp kinh tế**

1. Định mức chi công việc theo chỉ tiêu biên chế:

a) Đơn vị sự nghiệp do ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí: 20 triệu đồng/biên chế/năm.

b) Đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo một phần kinh phí: 14 triệu đồng/biên chế/năm.

2. Quỹ tiền lương.

3. Định mức bổ sung:

a) Sự nghiệp giao thông:

- Duy tu, bảo dưỡng thường xuyên các tuyến đường thuộc tỉnh quản lý: 26 triệu đồng/km/năm.

- Đảm bảo giao thông và sửa chữa lớn cầu, đường giao thông tỉnh quản lý: Theo thực tế phát sinh và khả năng cân đối ngân sách hàng năm.

b) Sự nghiệp nông, lâm nghiệp:

- Thực hiện các đề án, chương trình theo phê duyệt của cấp thẩm quyền (*bao gồm Quỹ đầu tư có thu hồi*).

- Thực hiện chính sách của tỉnh theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh (*thuộc nguồn sự nghiệp đảm bảo*).

- Kinh phí hỗ trợ sử dụng giá dịch vụ, sản phẩm công ích thủy lợi theo quy định Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ.

c) Sự nghiệp địa chính: Căn cứ kế hoạch tỉnh phê duyệt, bố trí từ nguồn thu tiền sử dụng đất theo Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ và nguồn sự nghiệp kinh tế theo khả năng cân đối ngân sách.

d) Công tác quản lý tài nguyên, hoạt động điều tra cơ bản về nước và khoáng sản: Theo nhiệm vụ tỉnh giao; số thu cấp quyền khai thác khoáng sản và khả năng cân đối ngân sách hàng năm.

đ) Công tác khuyến công; xúc tiến đầu tư; xúc tiến thương mại: Căn cứ theo nhiệm vụ được duyệt và khả năng cân đối ngân sách hàng năm.

e) Ủy thác cho vay qua Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh: Theo Chỉ thị số 11-CT/TU ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với tín dụng chính sách xã hội trên địa bàn tỉnh Hà Giang giai đoạn 2021 - 2025.

g) Thực hiện các nhiệm vụ đột phá, chương trình trọng tâm theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII và các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội khác của tỉnh.

h) Đối ứng sự nghiệp thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định của trung ương và của tỉnh.

### **Điều 16. Định mức phân bổ chi sự nghiệp khác**

#### **1. Định mức chi công việc theo chỉ tiêu biên chế:**

a) Đơn vị sự nghiệp do ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí: Mức 20 triệu đồng/biên chế/năm.

b) Đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo một phần kinh phí: 14 triệu đồng/biên chế/năm.

#### **2. Quỹ tiền lương.**

#### **3. Định mức bổ sung:**

a) Trả lãi và phí tiền vay (*bao gồm các khoản tỉnh vay lại Chính phủ đối với dự án ODA*).

b) Bổ sung vốn điều lệ cho các Quỹ tài chính ngoài ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

c) Đối ứng kinh phí sự nghiệp thực hiện các dự án ODA và một số nhiệm vụ thu hút dự án ODA.

d) Các nhiệm vụ khác phát sinh được tỉnh duyệt.

### **Điều 17. Định mức phân bổ chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**

Thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường, bảo vệ tài nguyên, khoáng sản chưa khai thác theo phân cấp quản lý, kế hoạch tỉnh giao, nhiệm vụ thu và khả năng cân đối ngân sách hàng năm.

### **Điều 18. Chi khác, dự phòng ngân sách cấp tỉnh**

1. Chi khác ngân sách: Bằng 0,5% chi thường xuyên của ngân sách cấp tỉnh.

2. Dự phòng ngân sách: Bằng 2% tổng chi cân đối ngân sách cấp tỉnh (không bao gồm số chi từ nguồn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu, chi từ nguồn viện trợ, tài trợ, ủng hộ, đóng góp).

## **Chương III**

### **TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CHO CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ (GỒM NGÂN SÁCH CẤP XÃ)**

#### **Điều 19. Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục**

1. Định mức theo chỉ tiêu biên chế

<b>Tên huyện</b>	<b>Định mức (Triệu đồng/biên chế/năm)</b>
Huyện Mèo Vạc	150,5
Huyện Đông Văn	161,5
Huyện Yên Minh	153,5
Huyện Quản Bạ	156
Huyện Bắc Mê	154
Thành phố Hà Giang	144
Huyện Vị Xuyên	155
Huyện Bắc Quang	147
Huyện Quang Bình	144,5
Huyện Hoàng Su Phì	148,5
Huyện Xín Mần	150

Ngoài kinh phí do NSNN cấp theo định mức phân bổ nêu trên, các đơn vị dự toán trường học còn sử dụng nguồn thu từ học phí; cấp bù học phí miễn giảm theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ và các khoản thu dịch vụ theo quy định tại Nghị quyết số 33/2021/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7



năm 2021 để thực hiện các nhiệm vụ chi của đơn vị, phục vụ, hỗ trợ các hoạt động giáo dục.

## 2. Định mức theo tiêu chí dân số trong độ tuổi đến trường (từ 1 đến 18 tuổi)

*Đơn vị: Đồng/người dân/năm*

Vùng	Định mức phân bổ
Vùng đặc biệt khó khăn	212.500
Vùng khó khăn	170.000
Đô thị	136.000
Vùng khác còn lại	108.800

Định mức phân bổ tại khoản này đảm bảo kinh phí chi các hoạt động sự nghiệp thuộc lĩnh vực giáo dục, khen thưởng, hoạt động thường xuyên của các Trung tâm giáo dục thường xuyên, Trung tâm học tập cộng đồng; xây dựng xã hội học tập, phong trào học tập suốt đời; phổ biến giáo dục pháp luật; giáo dục văn hóa truyền thống, kỹ năng sống cho học sinh; chương trình sức khỏe học đường...

## 3. Định mức bổ sung:

a) Chế độ phụ cấp thu hút, lâu năm và trợ cấp khác đối với đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP của Chính phủ; phụ cấp thâm niên nghề đối với nhà giáo.

b) Đối với các trường phổ thông dân tộc nội trú:

- Học bổng chính sách cho học sinh theo Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục.

- Định mức phân bổ dự toán chi khác cho học sinh là 2,5 triệu đồng/học sinh/năm, bao gồm tiền thưởng học sinh có kết quả cao trong học tập, trang cấp ban đầu cho học sinh mới tuyển sinh vào trường, trang cấp hàng năm, sách giáo khoa tham khảo và các khoản chi theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Bổ sung kinh phí sửa chữa thường xuyên của trường theo mức:

+ Trường phổ thông dân tộc nội trú, trung học cơ sở và trung học phổ thông: 180 triệu đồng/năm/trường.

+ Các trường phổ thông dân tộc nội trú còn lại: 120 triệu đồng/năm/trường.

c) Chế độ, chính sách hỗ trợ đối với học sinh (*ngoài Trường phổ thông dân tộc nội trú*):

- Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ.

- Chính sách giáo dục đối với người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính.

- Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ; Nghị quyết số 44/2016/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2016 và Nghị quyết số 14/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

- Chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ.

- Hỗ trợ đối với trẻ mẫu giáo, học sinh và sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ.

- Chế độ đối với học sinh nghèo, học sinh bán trú theo Nghị quyết số 22/2011/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2021 và Nghị quyết số 88/2013/NQ-HĐND ngày 26 tháng 4 năm 2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

d) Hỗ trợ chi tiền điện, nước cho Trường phổ thông dân tộc bán trú: Bình quân 10 triệu đồng/trường/năm.

đ) Hỗ trợ mua sắm, sửa chữa trang thiết bị dạy và học cho các trường học công lập trên địa bàn huyện, thành phố mức 121.000 đồng/học sinh/năm.

e) Hỗ trợ sửa chữa lớn trường lớp học, thực hiện kế hoạch trường đạt chuẩn, trường bán trú, đưa học sinh tiểu học từ điểm trường về trường chính và Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 10 tháng 5 năm 2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Hà Giang giai đoạn 2021 - 2025: Trên cơ sở thực trạng cơ sở trường lớp học theo đề nghị của các huyện, thành phố và khả năng cân đối ngân sách hàng năm.

**Điều 20. Định mức phân bổ chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề**

## 1. Định mức theo chỉ tiêu biên chế:

<b>Tên huyện</b>	<b>Định mức (Triệu đồng/biên chế/năm)</b>
Huyện Mèo Vạc	187,5
Huyện Đồng Văn	187
Huyện Yên Minh	143,5
Huyện Quản Bạ	129
Huyện Bắc Mê	143
Thành phố Hà Giang	143,5
Huyện Vị Xuyên	140,5
Huyện Bắc Quang	137
Huyện Quang Bình	133
Huyện Hoàng Su Phì	153
Huyện Xín Mần	174

Ngoài kinh phí do NSNN cấp theo định mức phân bổ trên, các cơ sở đào tạo sử dụng từ nguồn thu học phí; cấp bù học phí miễn giảm theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ và các khoản thu hợp pháp khác theo quy định của pháp luật để thực hiện nhiệm vụ chi của đơn vị.

## 2. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số (không kể dân số từ 1-18 tuổi):

<b>Vùng</b>	<b>Định mức phân bổ</b>
Vùng đặc biệt khó khăn	59.000
Vùng khó khăn	47.200
Đô thị	37.760
Vùng khác còn lại	30.208

Định mức phân bổ tại khoản này đảm bảo kinh phí chi các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn cán bộ, công chức, viên chức và những người hoạt động không chuyên trách cấp xã, thôn, bao gồm đào tạo nghề cho lao động nông thôn; huấn luyện dân quân.

## 3. Định mức bổ sung:

a) Chế độ phụ cấp thu hút, lâu năm và trợ cấp khác đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP của Chính phủ; phụ cấp thâm niên nghề đối với nhà giáo.

b) Hỗ trợ kinh phí huấn luyện dân quân theo Luật Dân quân tự vệ do cấp huyện, cấp xã đảm bảo theo phân cấp quản lý bình quân 150 triệu đồng/xã, phường, thị trấn/năm (*trường hợp định mức không đủ, bố trí từ định mức phân bổ theo tiêu chí dân số tại Khoản 2*).

c) Nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn khác theo kế hoạch được cấp có thẩm quyền giao.

## **Điều 21. Định mức phân bổ chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**

1. Công tác y tế dự phòng và y tế cơ sở:

a) Định mức theo chỉ tiêu biên chế cấp có thẩm quyền giao (bao gồm trung tâm y tế; trạm y tế xã, phường, thị trấn):

<b>Tên huyện</b>	<b>Định mức (Triệu đồng/biên chế/năm)</b>
Huyện Mèo Vạc	149
Huyện Đồng Văn	169
Huyện Yên Minh	141
Huyện Quản Bạ	149
Huyện Bắc Mê	146
Thành phố Hà Giang	137
Huyện Vị Xuyên	136
Huyện Bắc Quang	128
Huyện Quang Bình	146
Huyện Hoàng Su Phì	148
Huyện Xín Mần	152

b) Định mức theo tiêu chí dân số:

*Đơn vị: Đồng/người dân/năm*

<b>Vùng</b>	<b>Định mức phân bổ</b>
Vùng đặc biệt khó khăn	42.600
Vùng khó khăn	34.080
Đô thị	27.264
Vùng khác còn lại	21.811

Định mức phân bổ tại khoản này đảm bảo kinh phí chi thực hiện công tác y tế dự phòng, y tế cơ sở, công tác dân số kế hoạch hóa gia đình, tiêm chủng; các chương

trình, kế hoạch, hoạt động thuộc sự nghiệp y tế theo Quyết định số 122/QĐ-TTg ngày 10 tháng 01 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân giai đoạn 2011 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030 và Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XII về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới.

c) Phụ cấp nhân viên y tế thôn bản (*trừ tổ dân phố*) theo Quyết định số 75/2009/QĐ-TTg ngày 11 tháng 5 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ và Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

d) Chế độ phụ cấp thu hút, lâu năm, trợ cấp khác đối với cán bộ, công chức, viên chức công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Công tác khám, chữa bệnh (*gồm bệnh viện đa khoa huyện, các phòng khám khu vực*):

a) Quỹ tiền lương: Phần NSNN đảm bảo sau khi trừ chi phí tiền lương đã được cơ cấu trong giá dịch vụ khám, chữa bệnh và nguồn thu của đơn vị.

b) Định mức chi công việc theo giường bệnh: 10 triệu đồng/giường bệnh/năm.

c) Công tác bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ A10.

d) Hỗ trợ mua sắm, sửa chữa tài sản cố định và trang thiết bị y tế cho sự nghiệp y tế theo định mức sau:

- Các huyện có bệnh viện đa khoa khu vực và huyện có 02 bệnh viện đa khoa: Định mức 2.200 triệu đồng/huyện/năm.

- Thành phố Hà Giang 400 triệu đồng/năm.

- Các huyện còn lại mức 1.400 triệu đồng/huyện/năm.

3. Hỗ trợ mua sắm trang thiết bị y tế, sửa chữa tài sản, thực hiện Bộ Tiêu chí quốc gia về y tế xã: Theo thực trạng cơ sở vật chất đề nghị của các huyện, thành phố và khả năng cân đối ngân sách hàng năm.

**Điều 22. Định mức phân bổ đối với cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan Đảng và tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức hội (bao gồm cấp xã)**

1. Định mức theo chỉ tiêu biên chế:

## a) Biên chế khối quản lý nhà nước:

<b>Tên huyện</b>	<b>Định mức (Triệu đồng/biên chế/năm)</b>
Huyện Mèo Vạc	157
Huyện Đồng Văn	190
Huyện Yên Minh	159
Huyện Quản Bạ	151
Huyện Bắc Mê	151
Thành phố Hà Giang	143
Huyện Vị Xuyên	146
Huyện Bắc Quang	146
Huyện Quang Bình	147
Huyện Hoàng Su Phì	145
Huyện Xín Mần	156

## b) Biên chế khối Đảng

<b>Tên huyện</b>	<b>Định mức (Triệu đồng/biên chế/năm)</b>
Huyện Mèo Vạc	208
Huyện Đồng Văn	218
Huyện Yên Minh	182
Huyện Quản Bạ	192
Huyện Bắc Mê	185
Thành phố Hà Giang	184
Huyện Vị Xuyên	189
Huyện Bắc Quang	181
Huyện Quang Bình	181
Huyện Hoàng Su Phì	178
Huyện Xín Mần	177

## c) Biên chế các tổ chức chính trị - xã hội:

<b>Tên huyện</b>	<b>Định mức (Triệu đồng/biên chế/năm)</b>
Huyện Mèo Vạc	157
Huyện Đồng Văn	214
Huyện Yên Minh	181

Huyện Quán Bạ	181
Huyện Bắc Mê	168
Thành phố Hà Giang	166
Huyện Vị Xuyên	175
Huyện Bắc Quang	175
Huyện Quang Bình	171
Huyện Hoàng Su Phì	155
Huyện Xín Mần	165

## d) Biên chế các tổ chức hội

<b>Tên huyện</b>	<b>Định mức (Triệu đồng/biên chế/năm)</b>
Huyện Mèo Vạc	119
Huyện Đồng Văn	159
Huyện Yên Minh	111
Huyện Quán Bạ	116
Huyện Bắc Mê	124
Thành phố Hà Giang	135
Huyện Vị Xuyên	119
Huyện Bắc Quang	100
Huyện Quang Bình	118,5
Huyện Hoàng Su Phì	114
Huyện Xín Mần	146

## đ) Biên chế khối xã

<b>Tên huyện</b>	<b>Định mức (Triệu đồng/biên chế/năm)</b>
Huyện Mèo Vạc	137
Huyện Đồng Văn	137
Huyện Yên Minh	122
Huyện Quán Bạ	131
Huyện Bắc Mê	118
Thành phố Hà Giang	117

Huyện Vị Xuyên	134
Huyện Bắc Quang	123
Huyện Quang Bình	123
Huyện Hoàng Su Phì	121
Huyện Xín Mần	125

## 2. Định mức theo tiêu chí dân số và đơn vị hành chính

Định mức phân bổ tại khoản này đảm bảo kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chính trị của cơ quan Đảng, công tác quản lý nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội; tổ chức hội được nhà nước giao nhiệm vụ; hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân; kinh phí hoạt động của các Ban chỉ đạo, công tác cải cách hành chính, công tác đối ngoại, thi đua khen thưởng, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật; hoạt động giám sát, phản biện xã hội; thực hiện cuộc vận động Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh; mua sắm, sửa chữa thường xuyên trang thiết bị, tài sản cố định và các nhiệm vụ chi khác.

### a) Định mức theo tiêu chí dân số

*Đơn vị: Đồng/người dân/năm*

Vùng	Định mức phân bổ
Vùng đặc biệt khó khăn	38.500
Vùng khó khăn	30.800
Đô thị	40.425
Vùng khác còn lại	32.340

### b) Định mức theo đơn vị hành chính:

- Định mức theo xã, phường, thị trấn:

+ Xã, thị trấn thuộc khu vực III: 160 triệu đồng/xã/năm.

+ Xã, thị trấn thuộc khu vực II: 150 triệu đồng/xã/năm.

+ Xã, phường, thị trấn thuộc khu vực I; xã không thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 140 triệu đồng/xã/năm.

+ Xã, thị trấn biên giới: 100 triệu đồng/xã/năm.

- Định mức theo thôn, tổ dân phố:

+ Thôn đặc biệt khó khăn: 12 triệu đồng/thôn/năm.



+ Các thôn còn lại: 10 triệu đồng/thôn/năm.

### 3. Định mức bổ sung:

a) Chế độ chi tiêu hoạt động cơ quan Đảng theo Quyết định số 09-QĐ/VPTW ngày 22 tháng 9 năm 2017 của Văn phòng Trung ương Đảng và Quyết định số 05-QĐ/TU ngày 06 tháng 10 năm 2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

b) Phụ cấp cho ủy viên Ban Chấp hành Huyện ủy, Thành ủy; Đảng ủy cấp xã (không bao gồm các chi bộ cơ sở trực thuộc).

c) Hoạt động của Hội đồng nhân dân cấp huyện, cấp xã theo Nghị quyết 38/2021/NQ-HĐND ngày 12 tháng 10 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh; sinh hoạt phí của đại biểu Hội đồng nhân dân; tiền công và đóng bảo hiểm y tế cho đại biểu không hưởng lương theo Nghị quyết số 1206/2016/NQ-UBTVQH13 của Ủy ban thường vụ Quốc hội (trừ đối tượng đã được ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng BHYT).

d) Thực hiện Quyết định số 99-QĐ/TW của Ban Bí thư về chi hoạt động của các tổ chức cơ sở Đảng đối với chi bộ cơ sở, đảng bộ cơ sở xã, phường, thị trấn.

đ) Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã; chế độ phụ cấp và bồi dưỡng đối với những người hoạt động không chuyên trách cấp xã, thôn theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

e) Chế độ thù lao đối với người đã nghỉ hưu giữ chức danh lãnh đạo chuyên trách tại các tổ chức hội theo Nghị quyết số 59/2012/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

f) Chi đón tiếp, thăm hỏi, chúc mừng do Ủy ban Mặt trận tổ quốc cấp huyện thực hiện: 150 triệu đồng/huyện/năm.

g) Hỗ trợ tổ chức Đại hội nhiệm kỳ của các tổ chức chính trị - xã hội:

- Đại hội cấp huyện:

+ Đại hội Mặt trận tổ quốc: 330 triệu đồng/đại hội.

+ Đại hội của các tổ chức chính trị - xã hội còn lại: 300 triệu đồng/1 đại hội.

- Đại hội cấp xã: 30 triệu đồng/1 đại hội.

h) Quỹ thi đua khen thưởng

- Cấp huyện: 1.200 triệu đồng/huyện/năm.

- Cấp xã: 6 triệu đồng/thôn/năm.

i) Chế độ phụ cấp thu hút, lâu năm, trợ cấp khác đối với cán bộ, công chức công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP của Chính phủ.

k) Chế độ tiền lương và các chế độ, chính sách đối với đội viên tri thức trẻ theo Đề án 600, Đề án 500.

l) Hỗ trợ sửa chữa nhà làm việc, mua xe ô tô, chuyển đổi số...: Trên cơ sở thực trạng cơ sở vật chất, đề nghị của các huyện, thành phố và khả năng cân đối ngân sách.

### **Điều 23. Định mức phân bổ cho sự nghiệp Văn hoá, Thông tin và Du lịch**

1. Định mức theo chỉ tiêu biên chế:

<b>Tên huyện</b>	<b>Định mức (Triệu đồng/biên chế/năm)</b>
Huyện Mèo Vạc	102
Huyện Đông Văn	130
Huyện Yên Minh	101
Huyện Quản Bạ	113
Huyện Bắc Mê	114
Thành phố Hà Giang	107
Huyện Vị Xuyên	102
huyện Bắc Quang	113
Huyện Quang Bình	106
Huyện Hoàng Su Phì	102
Huyện Xín Mần	104

2. Định mức theo tiêu chí dân số

*Đơn vị: Đồng/người dân/năm*

<b>Vùng</b>	<b>Định mức phân bổ</b>
Vùng đặc biệt khó khăn	19.000
Vùng khó khăn	18.050
Đô thị	20.000
Vùng khác còn lại	17.148

Định mức phân bổ tại khoản này đảm bảo kinh phí thực hiện các hoạt động sự

nghiệp thuộc sự nghiệp văn hóa, thông tin và du lịch của cấp huyện, xã; hoạt động đoàn nghệ thuật không chuyên và đội thông tin lưu động; chi phí hoạt động, khu vui chơi của thiếu niên, nhi đồng; thực hiện đề án bảo tồn văn hóa truyền thống và nâng cao chất lượng dịch vụ các làng văn hóa du lịch cộng đồng...

### 3. Định mức bổ sung:

a) Hỗ trợ thực hiện công tác bảo tồn và các khuyến nghị của UNESCO về công viên địa chất toàn cầu Cao nguyên đá Đồng Văn.

- Huyện Đồng Văn, Mèo Vạc: 500 triệu đồng/huyện/năm.

- Huyện Yên Minh, Quản Bạ: 300 triệu đồng/huyện/năm.

b) Hỗ trợ tổ chức các lễ hội, sự kiện lớn hàng năm:

- Huyện Đồng Văn, Mèo Vạc: 600 triệu đồng/huyện/năm.

- Huyện Yên Minh, Quản Bạ: 300 triệu đồng/huyện/năm.

- Huyện Hoàng Su Phì, thành phố Hà Giang: 500 triệu đồng/huyện/năm.

- Các huyện còn lại: 200 triệu đồng/huyện/năm.

c) Hỗ trợ hoạt động của Hội nghệ nhân dân gian theo Kết luận số 08-KL/TU ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Thường trực Tỉnh ủy và Kế hoạch số 174/KH-UBND ngày 09 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh: 10 triệu đồng/hội/năm.

d) Chế độ phụ cấp thu hút, lâu năm, trợ cấp khác đối với cán bộ, công chức, viên chức công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP của Chính phủ.

## **Điều 24. Định mức phân bổ cho sự nghiệp thể dục thể thao**

1. Định mức theo chỉ tiêu biên chế:

<b>Tên huyện</b>	<b>Định mức (Triệu đồng/biên chế/năm)</b>
Huyện Mèo Vạc	102
Huyện Đồng Văn	130
Huyện Yên Minh	101
Huyện Quản Bạ	113
Huyện Bắc Mê	114

Thành phố Hà Giang	107
Huyện Vị Xuyên	102
Huyện Bắc Quang	113
Huyện Quang Bình	106
Huyện Hoàng Su Phì	102
Huyện Xín Mần	104

2. Định mức theo tiêu chí dân số:

*Đơn vị: Đồng/người dân/năm*

Vùng	Định mức phân bổ
Vùng đặc biệt khó khăn	9.315
Vùng khó khăn	10.350
Đô thị	11.500
Vùng khác còn lại	8.384

Định mức phân bổ tại Khoản này đảm bảo kinh phí thực hiện các hoạt động, thiết chế thuộc sự nghiệp thể dục, thể thao; chế độ cho huấn luyện viên, vận động viên theo quy định của trung ương và của tỉnh; tham gia các giải thi đấu do tỉnh và huyện tổ chức; hỗ trợ mua sắm dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời (tại các khu vực công cộng)...

3. Chế độ phụ cấp thu hút, phụ cấp lâu năm và trợ cấp lần đầu, trợ cấp chuyển vùng đối với cán bộ, công chức, viên chức công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

**Điều 25. Định mức phân bổ sự nghiệp truyền thanh, truyền hình**

1. Định mức theo chỉ tiêu biên chế:

Tên huyện	Định mức (Triệu đồng/biên chế/năm)
Huyện Mèo Vạc	102
Huyện Đồng Văn	130
Huyện Yên Minh	101
Huyện Quản Bạ	113
Huyện Bắc Mê	114
Thành phố Hà Giang	107
Huyện Vị Xuyên	102

Huyện Bắc Quang	113
Huyện Quang Bình	106
Huyện Hoàng Su Phì	102
Huyện Xin Mần	104

## 2. Định mức theo tiêu chí dân số

*Đơn vị: Đồng/người dân/năm*

Vùng	Định mức phân bổ
Vùng đặc biệt khó khăn	9.000
Vùng khó khăn	8.100
Đô thị	10.000
Vùng khác còn lại	7.290

Định mức phân bổ tại khoản này đảm bảo kinh phí thực hiện các hoạt động thuộc sự nghiệp truyền thanh, truyền hình; bao gồm tiền điện, tiền trực, nhuận bút; mua sắm, sửa chữa thiết bị truyền thanh, truyền hình...

3. Chế độ phụ cấp thu hút, lâu năm, trợ cấp khác đối với cán bộ, công chức, viên chức công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP của Chính phủ.

### **Điều 26. Định mức phân bổ cho sự nghiệp khoa học công nghệ**

Trên cơ sở kết quả sử dụng ngân sách đã được phân bổ năm trước, tình hình thực hiện năm kế hoạch, hàng năm Sở Khoa học và Công nghệ xây dựng phương án phân bổ dự toán ngân sách chi khoa học và công nghệ của từng huyện, thành phố, gửi Sở Tài chính tổng hợp trong phương án phân bổ ngân sách địa phương báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định.

### **Điều 27. Định mức phân bổ cho sự nghiệp bảo đảm xã hội**

#### 1. Định mức theo tiêu chí dân số:

*Đơn vị: Đồng/người dân/năm*

Vùng	Định mức phân bổ
Vùng đặc biệt khó khăn	16.000
Vùng khó khăn	12.960
Đô thị	14.400
Vùng khác còn lại	11.664

Định mức phân bổ tại khoản này đảm bảo kinh phí thực hiện các nhiệm vụ trợ giúp xã hội khẩn cấp; rà soát hộ nghèo, cận nghèo; rà soát, lập, thẩm định danh sách đối tượng do ngân sách nhà nước đóng và hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế; rà soát, xét duyệt, quản lý đối tượng bảo trợ xã hội.

## 2. Định mức bổ sung:

a) Chi trợ giúp thường xuyên, đóng và hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế, mai táng phí, phí dịch vụ chi trả cho đối tượng bảo trợ xã hội, đối tượng khó khăn theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ và Nghị quyết số 35/2021/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

b) Chế độ hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội, mức hỗ trợ theo Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07 tháng 4 năm 2014 và Quyết định số 60/2014/QĐ-TTg ngày 30 tháng 10 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ.

c) Chính sách đối với người có uy tín (thăm hỏi, tặng quà, hỗ trợ khi gia đình gặp khó khăn): Bình quân 500.000 đồng/người có uy tín/năm.

d) Thăm hỏi, tặng quà cho đối tượng người có công với cách mạng (do huyện trực tiếp thăm và tặng quà) mức 500.000 đồng/người/lần.

đ) Trợ cấp đối với cán bộ xã, phường, thị trấn đã nghỉ việc hưởng trợ cấp hàng tháng theo Quyết định số 130-CP ngày 20 tháng 6 năm 1975 của Hội đồng Chính phủ và Quyết định số 111-HĐBT ngày 13 tháng 10 năm 1981 của Hội đồng Bộ trưởng.

e) Chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi (đối tượng do cấp huyện và cấp xã thực hiện) theo Nghị quyết số 53/2018/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

f) Chính sách hỗ trợ cho phụ nữ thuộc hộ nghèo là người dân tộc thiểu số khi sinh con đúng chính sách dân số theo Nghị định số 39/2015/NĐ-CP ngày 27 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ.

g) Hỗ trợ hoạt động quản lý, tri ân tại nghĩa trang Vị Xuyên và Đền thờ các Anh hùng liệt sỹ mặt trận Vị Xuyên theo nhiệm vụ được giao.

## **Điều 28. Định mức phân bổ lĩnh vực quốc phòng, an ninh**

### 1. Quốc phòng:

a) Định mức theo tiêu chí dân số:

*Đơn vị: Đồng/người dân/năm*

<b>Vùng</b>	<b>Định mức phân bổ</b>
Vùng đặc biệt khó khăn	14.500
Vùng khó khăn	11.475
Đô thị	13.050
Vùng khác còn lại	10.571

Định mức phân bổ tại Khoản này đảm bảo kinh phí hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ quốc phòng, công tác quản lý biên giới; phong trào toàn dân tham gia bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, bảo vệ chủ quyền an ninh biên giới quốc gia trong tình hình mới trên địa bàn huyện, thành phố theo phân cấp quản lý tại Nghị định số 165/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định về quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước đối với một số hoạt động thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh và được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 01/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ.

b) Định mức bổ sung:

- Hỗ trợ xã, thị trấn biên giới: 300 triệu đồng/xã biên giới/năm.
- Hỗ trợ tổ chức diễn tập khu vực phòng thủ: 2.500 triệu đồng/huyện/cuộc.
- Hỗ trợ hoạt động của lực lượng dân quân thường trực sẵn sàng chiến đấu mức 350 triệu đồng/năm.
- Chế độ phụ cấp Thôn đội trưởng, phụ cấp cán bộ dân quân theo Luật Dân quân tự vệ.

## 2. An ninh

a) Định mức theo tiêu chí dân số:

*Đơn vị: Đồng/người dân/năm*

<b>Vùng</b>	<b>Định mức phân bổ</b>
Vùng đặc biệt khó khăn	11.500
Vùng khó khăn	9.315
Đô thị	10.350
Vùng khác còn lại	8.384

Định mức phân bổ tại khoản này đảm bảo kinh phí hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ đảm bảo an ninh trật tự, an toàn xã hội, phòng chống tội phạm, buôn bán người;

phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc; phong trào phòng, chống tội phạm; diễn tập chiến đấu trị an cấp xã... theo phân cấp quản lý tại Nghị định số 165/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định về quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước đối với một số hoạt động thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh và được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 01/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ.

c) Định mức bổ sung:

- Hỗ trợ xã, thị trấn biên giới, xã, phường, thị trấn trọng điểm phức tạp về an ninh trật tự: 100 triệu đồng/xã/năm.

- Chế độ phụ cấp đối với công an viên.

- Hỗ trợ chi hoạt động của Công an cấp xã theo Nghị định số 42/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ: 10 triệu đồng/xã/năm.

3. Hỗ trợ kinh phí sửa chữa trụ sở làm việc, sinh hoạt và trang thiết bị, phương tiện, các điều kiện đảm bảo khác phục vụ hoạt động của lực lượng công an xã theo quy định tại Khoản 3, Điều 11 - Nghị định số 42/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ và khả năng cân đối của ngân sách địa phương hàng năm.

### **Điều 29. Định mức phân bổ sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác**

1. Định mức theo chỉ tiêu biên chế:

<b>Tên huyện</b>	<b>Định mức (Triệu đồng/biên chế/năm)</b>
Huyện Mèo Vạc	119
Huyện Đông Văn	159
Huyện Yên Minh	111
Huyện Quản Bạ	116
Huyện Bắc Mê	124
Thành phố Hà Giang	135
Huyện Vị Xuyên	119
Huyện Bắc Quang	100
Huyện Quang Bình	118,5
Huyện Hoàng Su Phì	114
Huyện Xín Mần	146



## 2. Định mức theo tiêu chí dân số

*Đơn vị: Đồng/người dân/năm*

Vùng	Định mức phân bổ
Vùng đặc biệt khó khăn	69.632
Vùng khó khăn	87.040
Đô thị	108.800
Vùng khác còn lại	136.000

Định mức phân bổ tại khoản này đảm bảo kinh phí thực hiện nhiệm vụ quy hoạch; phát triển sản xuất nông lâm nghiệp, khuyến nông; tài nguyên, địa chính; duy tu, bảo dưỡng thường xuyên tuyến kênh mương, thủy lợi; công tác quản lý rừng; khuyến khích du lịch, thương mại, xúc tiến đầu tư, khuyến công xúc tiến công thương; ủy thác cho vay qua Ngân hàng chính sách xã hội theo Chỉ thị số 11-CT/TU ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với tín dụng chính sách xã hội trên địa bàn tỉnh Hà Giang giai đoạn 2021 - 2025.

Ngoài kinh phí theo định mức phân bổ nêu trên các huyện, thành phố:

- Dành tối thiểu 10% tổng số thu để đầu tư cho công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính theo Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ.

- Lồng ghép nguồn kinh phí sự nghiệp thực hiện ba chương trình mục tiêu quốc gia (phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững) để thực hiện các nhiệm vụ thuộc sự nghiệp kinh tế trên địa bàn, nội dung lồng ghép đảm bảo phù hợp với nội dung, mục tiêu của các Chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định của Trung ương.

## 3. Định mức bổ sung:

a) Chế độ phụ cấp thu hút, lâu năm, trợ cấp khác đối với cán bộ, công chức, viên chức công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP của Chính phủ.

b) Kinh phí hỗ trợ sử dụng giá dịch vụ, sản phẩm công ích thủy lợi theo quy định tại Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ.

c) Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa, Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP.

d) Sự nghiệp giao thông: Thực hiện nhiệm vụ duy tu bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên, đảm bảo đường giao thông các tuyến đường do cấp huyện, cấp xã quản lý, trong đó:

- Tuyến đường do cấp huyện quản lý: 23,3 triệu đồng/km.
- Tuyến đường do cấp xã quản lý: 4,4 triệu đồng/km.

Riêng 4 huyện Hoàng Su Phì, Xín Mần, Vị Xuyên và Bắc Mê định mức bằng 1,2 lần định mức nêu trên do địa chất đường núi đất thường xuyên sạt lở; 2 huyện Bắc Quang, Quang Bình định mức bằng 1,1 lần định mức nêu trên để có nguồn kinh phí duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa các cầu treo.

đ) Sự nghiệp kiến thiết thị chính (theo tiêu chí loại đô thị):

- Đô thị loại III: Mức 15.000 triệu đồng/năm.
- Đô thị loại IV: Mức 6.600 triệu đồng/năm.
- Đô thị loại V: Mức 2.650 triệu đồng/năm.
- Hỗ trợ thực hiện tiêu chí đô thị loại II theo đề án được tỉnh phê duyệt và khả năng cân đối ngân sách địa phương hàng năm.

e) Kinh phí diễn tập ứng phó sự cố cháy rừng, phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn mức 600 triệu đồng/huyện/cuộc diễn tập (theo kế hoạch được duyệt).

g) Hỗ trợ sửa chữa lớn đường giao thông, thủy lợi; thực hiện nhiệm vụ kiến thiết thị chính: Theo thực trạng kết cấu hạ tầng; đề nghị của các huyện, thành phố và khả năng cân đối ngân sách hàng năm.

### **Điều 30. Định mức phân bổ sự nghiệp bảo vệ môi trường**

#### **1. Định mức theo tiêu chí dân số**

Định mức phân bổ tại Khoản này đảm bảo kinh phí thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường, thu gom, xử lý rác thải, chất thải, ứng phó biến đổi khí hậu.... trên địa bàn theo phân cấp quản lý.

a) Dân số theo vùng:

Đơn vị: Đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức phân bổ
Vùng đặc biệt khó khăn	18.000
Vùng khó khăn	14.400
Đô thị	9.216
Vùng khác còn lại	11.520

b) Dân số thành thị:

- Thành phố Hà Giang: 420.000 đồng/người dân/năm.
- Huyện Vị Xuyên, Bắc Quang: 168.000 đồng/người dân/năm.
- Các huyện còn lại: 105.000 đồng/người dân/năm.

2. Hỗ trợ công tác bảo vệ và đầu tư cho môi trường tại địa phương nơi có hoạt động khai thác khoáng sản theo Nghị định số 164/2016/NĐ-CP của Chính phủ: Theo kế hoạch tỉnh giao thu hàng năm và tỷ lệ phân chia khoản thu giữa các cấp ngân sách trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022 - 2025.

3. Hỗ trợ các huyện, thành phố kinh phí xử lý rác thải sinh hoạt.

### **Điều 31. Chi khác, dự phòng ngân sách huyện, thành phố (bao gồm ngân sách cấp xã)**

1. Chi khác ngân sách: Bằng 0,5% tổng chi thường xuyên ngân sách huyện, thành phố.

2. Dự phòng ngân sách: Bằng 2% tổng chi cân đối ngân sách huyện, thành phố (không bao gồm số chi từ nguồn ngân sách cấp tỉnh bổ sung có mục tiêu, nguồn viện trợ, tài trợ, ủng hộ, đóng góp).

## **Chương IV ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

### **Điều 32. Tổ chức thực hiện**

1. Định mức phân bổ quy định nêu trên là cơ sở để xác định dự toán ngân sách tỉnh giao tổng kinh phí cho các huyện, thành phố và đơn vị dự toán cấp tỉnh. Căn cứ dự toán tỉnh giao, chế độ, chính sách hiện hành và nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố trình Hội đồng nhân dân cùng

cấp quyết định và phân bổ, giao dự toán chi thường xuyên cho các đơn vị trực thuộc và ngân sách cấp xã, trong đó sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề, sự nghiệp khoa học phải lớn hơn hoặc bằng dự toán tỉnh giao. Các huyện, thành phố phấn đấu thực hiện nhiệm vụ thu cao hơn dự toán tỉnh giao để tự cân đối nhiệm vụ chi phát sinh trên địa bàn theo phân cấp quản lý và quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Đối với các nhiệm vụ chi chưa cụ thể kinh phí phân bổ trong Nghị quyết này, căn cứ nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng và khả năng cân đối ngân sách giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng phương án phân bổ dự toán ngân sách hàng năm báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Trong quá trình tổ chức thực hiện dự toán, ngân sách cấp tỉnh không bổ sung thêm kinh phí chi thường xuyên cho các đơn vị dự toán và ngân sách cấp dưới trừ những nhiệm vụ quan trọng, cấp bách hoặc đột xuất phát sinh và chưa được giao trong dự toán đầu năm theo kết luận, chỉ đạo của tỉnh.

3. Các đơn vị dự toán cấp tỉnh, huyện: Thực hiện theo cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về biên chế, kinh phí quản lý hành chính đối với cơ quan hành chính; cơ chế tự chủ đối với đơn vị sự nghiệp công lập.

4. Trường hợp các văn bản trích dẫn trong Nghị quyết này được thay thế, sửa đổi, bổ sung: Sẽ thực hiện theo văn bản thay thế, sửa đổi, bổ sung của Trung ương và của tỉnh.

5. Định mức này được áp dụng cho năm ngân sách 2022 và các năm tiếp theo trong thời kỳ ổn định ngân sách nhà nước mới./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 57/2021/NQ-HĐND

*Hà Giang, ngày 03 tháng 12 năm 2021*

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định mức chi thực hiện Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp  
nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa  
giai đoạn 2021 - 2030 tại tỉnh Hà Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG  
KHÓA XVIII - KỲ HỌP THỨ TƯ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Quyết định số 1322/QĐ-TTg ngày 31 tháng 8 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa giai đoạn 2021 - 2030;*

*Căn cứ Thông tư số 35/2021/TT-BTC ngày 19 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định cơ chế quản lý tài chính thực hiện Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa giai đoạn 2021 - 2030;*

*Xét Tờ trình số 91/TTr-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về ban hành Nghị quyết Quy định nội dung và mức chi thực hiện Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa giai đoạn 2021 - 2030 tại tỉnh Hà Giang; Báo cáo thẩm tra số 50/BC-KTNS ngày 30 tháng 11 năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại Kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh:

Nghị quyết này quy định nội dung và mức chi từ ngân sách nhà nước, hỗ trợ để thực hiện chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm hàng hóa giai đoạn 2021 - 2030 tỉnh Hà Giang (*Sau đây gọi tắt là chương trình 1322*).

2. Đối tượng áp dụng:

a) Cơ quan quản lý nhà nước thực hiện chương trình 1322.

b) Các Doanh nghiệp và tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện nhiệm vụ của Chương trình 1322.

**Điều 2. Nội dung và mức chi để thực hiện công tác thông tin, truyền thông về năng suất chất lượng**

1. Xây dựng chương trình truyền thông về năng suất chất lượng; phổ biến, chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm về nâng cao năng suất lượng:

a) Đối với chi sản xuất các tài liệu, ấn phẩm dưới dạng các tác phẩm báo chí, xuất bản (*các chương trình, chuyên mục, tiểu phẩm, ký sự, bài viết*): Mức chi thực hiện theo Quyết định số 17/2015/QĐ-UBND ngày 11 tháng 9 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định mức chi trả nhuận bút trong lĩnh vực báo chí Công thông tin điện tử, Trang thông tin điện tử, đặc san, bản tin của các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh Hà Giang, quản lý (*gọi tắt là Quyết định số 17/2015/QĐ-UBND*);

b) Đối với chi sản xuất các tài liệu, ấn phẩm dưới dạng các tác phẩm văn học nghệ thuật (*tranh, pa-nô, áp phích, băng rôn, khẩu hiệu, bảng điện tử*): Mức chi thực hiện theo Nghị định số 21/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về nhuận bút, thù lao đối với tác phẩm điện ảnh, mỹ thuật, nhiếp ảnh, sân khấu và các loại hình nghệ thuật biểu diễn khác;

c) Đối với chi sản xuất các tài liệu, ấn phẩm dưới dạng chương trình truyền hình, chương trình phát thanh: Áp dụng mức chi bằng 80% so với mức chi tối đa theo quy định tại Thông tư số 03/2018/TT-BTTTT ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành định mức kinh tế kỹ thuật về sản xuất chương trình truyền hình và Thông tư số 09/2020/TT-BTTTT ngày 24 tháng 4 năm 2020 của Bộ Thông tin và truyền thông ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về sản xuất chương trình phát thanh;

d) Các nội dung chi khác (*chi phí in, phát hành đối với báo chí in, xuất bản phẩm*): Thực hiện theo quy định hiện hành về chế độ và định mức chi tiêu ngân

sách nhà nước, thanh toán theo hợp đồng và thực tế phát sinh trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả;

đ) Tổ chức các hội nghị tuyên truyền, phổ biến chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm về nâng cao năng suất chất lượng: Mức chi thực hiện theo Phụ lục 02 ban hành kèm theo Nghị quyết số 112/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi công tác phí, chi hội nghị trên địa bàn tỉnh Hà Giang (gọi tắt là *Nghị quyết số 112/2017/NQ-HĐND*).

2. Tạo lập, duy trì và khai thác phát triển cơ sở dữ liệu về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chuẩn đối sánh, thực hành tốt về năng suất để phục vụ doanh nghiệp và các cơ sở dữ liệu liên quan khác: Áp dụng mức chi bằng 80% so với mức chi tối đa theo quy định tại Thông tư số 194/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn mức chi tạo lập thông tin điện tử nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước.

### **Điều 3. Nội dung và mức chi đào tạo nguồn nhân lực cho hoạt động nâng cao năng suất chất lượng**

Tổ chức các khóa đào tạo trong tỉnh đối với cán bộ lãnh đạo, quản lý của các đơn vị liên quan, doanh nghiệp và người lao động các kiến thức, kỹ năng về năng suất chất lượng: Mức chi thực hiện theo Nghị quyết số 52/2018/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

### **Điều 4. Nội dung và mức chi tăng cường năng lực hoạt động tiêu chuẩn hóa và đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật**

Hỗ trợ nâng cao năng lực tổ chức chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật để được công nhận, thừa nhận ở khu vực và quốc tế: Mức chi thực hiện theo Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài chính, Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước; Quyết định số 09/2015/QĐ-UBND ngày 06 tháng 8 năm 2015 của UBND tỉnh Hà Giang về việc ban hành một số định mức xây dựng dự toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Hà Giang (gọi tắt là *Quyết định số 09/2015/QĐ-UBND*).

**Điều 5. Nội dung và mức chi phục vụ công tác quản lý, hoạt động chung của Chương trình 1322 tại địa phương**

1. Chi tư vấn xác định nhiệm vụ; tuyển chọn các nhiệm vụ của Chương trình 1322; kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện dự án, nhiệm vụ của Chương trình 1322; tổ chức các cuộc họp định kỳ hoặc đột xuất của cơ quan thường trực hoặc đầu mối tổ chức thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình 1322; tổ chức hội thảo khoa học; Thực hiện theo mức chi quy định tại Quyết định số 09/2015/QĐ-UBND.

2. Chi công tác phí, tổ chức các hội nghị sơ kết, tổng kết Chương trình 1322: Mức chi thực hiện theo Nghị quyết số 112/2017/NQ-HĐND.

3. Chi văn phòng phẩm, thanh toán dịch vụ công cộng (*tiền điện, nước, thông tin liên lạc*): Thực hiện thanh toán theo hợp đồng và thực tế phát sinh trong phạm vi dự toán được phê duyệt.

4. Chi các hoạt động hợp tác quốc tế về năng suất chất lượng: Mức chi thực hiện theo Thông tư số 102/2012/TT-BTC ngày 21 tháng 6 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức nhà nước đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí; Nghị quyết số 15/2019/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức hội nghị, chế độ đón tiếp khách nước ngoài, chi tổ chức các hội nghị, hội thảo quốc tế và chi tiếp khách trong nước áp dụng trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

**Điều 6. Hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hệ thống quản lý, công cụ cải tiến năng suất chất lượng, công cụ hỗ trợ cho sản xuất thông minh, dịch vụ thông minh**

Các doanh nghiệp đáp ứng đủ điều kiện tham gia Chương trình 1322 theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ được hỗ trợ các nội dung sau:

1. Hỗ trợ áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia ISO TCVN ISO 9001; công cụ cải tiến năng suất chất lượng (5S) mức hỗ trợ 50.000.000 đồng/Doanh nghiệp.

2. Hỗ trợ áp dụng thực hành nông nghiệp tốt (G.A.P), thực hành sản xuất nông nghiệp hữu cơ, năng suất xanh; áp dụng tiêu chuẩn, công cụ hỗ trợ cho sản xuất thông minh, dịch vụ thông minh mức hỗ trợ 50.000.000 đồng/Doanh nghiệp.



3. Hỗ trợ ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số để thiết lập, tối ưu hóa, hiện đại hóa hệ thống quản trị doanh nghiệp mức hỗ trợ 30.000.000 đồng/Doanh nghiệp.

4. Hỗ trợ chứng nhận sản phẩm, hàng hóa hợp với tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, quy chuẩn kỹ thuật mức hỗ trợ 30.000.000 đồng/sản phẩm.

5. Hỗ trợ chứng nhận hệ thống quản lý an toàn thực phẩm ISO 22000 phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế mức hỗ trợ 30.000.000 đồng/Doanh nghiệp.

### **Điều 7. Điều khoản thi hành**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện.

3. Đối với các nhiệm vụ của Chương trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo các quy định hiện hành tại thời điểm phê duyệt.

4. Những nội dung và mức chi không quy định tại Nghị quyết này được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 35/2021/TT-BTC ngày 19 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định cơ chế quản lý tài chính thực hiện Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa giai đoạn 2021 - 2030. Trong quá trình thực hiện nếu các văn bản dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang Khóa XVIII, Kỳ họp thứ Tư thông qua ngày 03 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 13 tháng 12 năm 2021./.

**CHỦ TỊCH**  
**Thào Hồng Sơn**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 62/2021/NQ-HĐND

Hà Giang, ngày 03 tháng 12 năm 2021

**NGHỊ QUYẾT**

**Ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG  
KHOÁ XVIII - KỶ HỌP THỨ TƯ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ bí mật Nhà nước ngày 15 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị định số 26/2020/NĐ-CP, ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ bí mật Nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 24/2020/TT-BCA ngày 10 tháng 3 năm 2020 của Bộ Công an về ban hành biểu mẫu sử dụng trong công tác Bảo vệ bí mật Nhà nước;*

*Xét Tờ trình số 34/TTr-BPC, ngày 20 tháng 11 năm 2021 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh về việc đề nghị HĐND tỉnh ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang; Báo cáo thẩm tra số 40/BC-BDT ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy chế Bảo vệ bí mật Nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang.

**Điều 2.** Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh; Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến bí mật Nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang khoá XVIII, Kỳ họp thứ Tư thông qua ngày 03 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 13 tháng 12 năm 2021./.

**CHỦ TỊCH**  
**Thào Hồng Sơn**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## **QUY CHẾ**

**Bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang**  
(Kèm theo Nghị quyết số 62/2021/NQ-HĐND ngày 03 tháng 12 năm 2021  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang)

### **Chương I QUY ĐỊNH CHUNG**

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

##### 1. Phạm vi điều chỉnh:

Quy chế này quy định về việc bảo vệ bí mật Nhà nước (sau đây viết tắt là BMNN); trách nhiệm, quyền hạn của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân trong việc bảo vệ BMNN của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang (sau đây gọi tắt là HĐND tỉnh).

Những nội dung không được quy định trong Quy chế này thực hiện theo các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành về bảo vệ BMNN.

##### 2. Đối tượng áp dụng:

Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh, các Tổ đại biểu HĐND tỉnh; các đại biểu HĐND tỉnh; Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh (sau đây viết tắt là Văn phòng) và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến khai thác, sử dụng BMNN của HĐND tỉnh.

#### **Điều 2. Nguyên tắc bảo vệ bí mật Nhà nước**

1. Đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, sự quản lý thống nhất của Nhà nước; phục vụ nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, phát triển kinh tế - xã hội, hội nhập quốc tế của đất nước; bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

2. Bảo vệ BMNN của HĐND tỉnh là trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan được quy định tại Khoản 2 Điều 1 của Quy chế này.

3. Việc quản lý, sử dụng BMNN bảo đảm đúng mục đích, thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

4. Chủ động phòng ngừa; kịp thời phát hiện, ngăn chặn, xử lý nghiêm hành vi

vi phạm pháp luật về bảo vệ BMNN.

5. BMNN được bảo vệ theo thời hạn quy định của Luật Bảo vệ bí mật Nhà nước, bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của công dân theo quy định của pháp luật.

### **Điều 3. Các hành vi bị nghiêm cấm trong bảo vệ BMNN**

Các hành vi bị nghiêm cấm trong bảo vệ BMNN của HĐND tỉnh thực hiện theo quy định tại Điều 5 Luật Bảo vệ bí mật Nhà nước năm 2018.

## **Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

### **Điều 4. Xác định và đóng dấu độ mật của BMNN**

1. Người đứng đầu và cấp phó được ủy quyền trong cơ quan thuộc HĐND tỉnh, Văn phòng (từ đơn vị cấp phòng trở lên) ban hành, phát hành tài liệu hoặc tạo ra vật chứa BMNN có trách nhiệm xác định BMNN và độ mật của BMNN. Trường hợp sử dụng BMNN của cơ quan, tổ chức khác thì phải xác định độ mật tương ứng. Trường hợp thông tin trong cùng một tài liệu, vật chứa BMNN thuộc danh mục BMNN có độ mật khác nhau thì xác định theo độ mật cao nhất.

Việc ủy quyền phải được thể hiện trong quy chế làm việc, văn bản phân công công tác của HĐND hoặc văn bản ủy quyền trong từng trường hợp cụ thể.

2. Việc xác định BMNN và độ mật của BMNN phải căn cứ vào danh mục BMNN thuộc các ngành, lĩnh vực do Thủ tướng Chính phủ ban hành và quy định của Luật Bảo vệ bí mật Nhà nước năm 2018.

#### **3. Trình tự, thủ tục xác định và độ mật của BMNN**

a) Người soạn thảo, tạo ra thông tin thuộc danh mục BMNN phải đề xuất với người có thẩm quyền theo quy định tại Khoản 1 Điều này xác định BMNN, độ mật của BMNN, nơi nhận, số lượng bản phát hành, được phép hoặc không được phép sao chụp tài liệu, vật chứa BMNN tại Tờ trình, Phiếu trình duyệt, ký văn bản hoặc văn bản xác định độ mật đối với vật, địa điểm, lời nói, hoạt động, hình thức khác chứa BMNN và có trách nhiệm bảo vệ nội dung BMNN trong quá trình soạn thảo, tạo ra.

Tài liệu BMNN phải đóng dấu chỉ độ mật, dấu bản số và thể hiện nơi nhận, số lượng bản phát hành, tên người soạn thảo, được phép hoặc không được phép sao,

chụp ở mục “Nơi nhận” của tài liệu.

Trường hợp văn bản điện tử, người soạn thảo phải tạo ra dấu chỉ độ mật trên văn bản sau khi được người có thẩm quyền xác định BMNN và độ mật của BMNN; văn bản điện tử khi in ra để phát hành phải đóng dấu chỉ độ mật theo quy định.

Trường hợp các văn bản có tính chất lặp đi lặp lại như báo cáo tháng, báo cáo định kỳ có cùng một độ mật thì người có thẩm quyền quy định tại Khoản 1 Điều này xác định độ mật một lần cho loại văn bản đó.

Dự thảo văn bản có nội dung BMNN phải được quản lý, bảo vệ như văn bản ban hành chính thức từ khi soạn thảo và tiêu hủy ngay sau khi hoàn thành việc soạn thảo, tạo ra nếu thấy không cần thiết phải lưu giữ.

b) Người tiếp nhận thông tin thuộc danh mục BMNN, nhưng chưa được xác định là BMNN phải báo cáo người có thẩm quyền quy định tại Khoản 1 Điều này để xác định hoặc chuyển đến cơ quan, tổ chức để xác định theo thẩm quyền.

Người được giao xử lý phải có văn bản đề xuất để người có thẩm quyền xác định BMNN, độ mật của BMNN, nơi nhận, số lượng bản phát hành, được phép hoặc không được phép sao chụp tài liệu, vật chứa BMNN. Thông tin tiếp nhận phải được bảo vệ trong quá trình tiếp nhận và xử lý.

4. Mẫu dấu chỉ độ mật, dấu bản số; mẫu văn bản xác định độ mật của BMNN thực hiện theo quy định tại Thông tư số 24/2020/TT-BCA ngày 10 tháng 3 năm 2020 của Bộ Công an về Ban hành biểu mẫu sử dụng trong công tác Bảo vệ bí mật Nhà nước (sau đây viết tắt là Thông tư số 24/2020/TT-BCA).

5. Đối với vật, địa điểm, lời nói, hoạt động hoặc hình thức khác chứa BMNN mà không thể đóng dấu độ mật được thì người có thẩm quyền phát ngôn chịu trách nhiệm về phát ngôn (lời nói), phải có văn bản xác định độ mật của vật, địa điểm, lời nói, hoạt động hoặc hình thức khác chứa BMNN theo mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư số 24/2020/TT-BCA.

6. Độ mật của BMNN được thể hiện bằng dấu chỉ độ mật, văn bản xác định độ mật hoặc hình thức khác phù hợp với hình thức chứa BMNN.

7. Văn thư có trách nhiệm đóng dấu theo quyết định của người duyệt ký tài liệu BMNN. Đối với vật chứa BMNN, hồ sơ, tập tài liệu BMNN được xác định và đóng dấu độ mật ở bên ngoài bì niêm phong vật chứa BMNN và bên ngoài bìa hồ sơ, bìa của tập tài liệu theo độ mật cao nhất của tài liệu được lưu giữ ở bên trong vật chứa

BMNN, hồ sơ, tập tài liệu BMNN.

### **Điều 5. Sao, chụp tài liệu, vật chứa BMNN**

1. Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa BMNN, gồm:

a) Chủ tịch HĐND tỉnh có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa BMNN độ Tuyệt mật, Tối mật, Mật.

b) Trưởng các Ban của HĐND tỉnh, Chánh Văn phòng có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa BMNN độ Tối mật, Mật.

c) Trưởng phòng thuộc Văn phòng có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa BMNN độ Mật.

2. Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa BMNN quy định tại khoản 1 Điều này có thể ủy quyền cho cấp phó thực hiện thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa BMNN. Việc ủy quyền được thực hiện thường xuyên hoặc theo từng trường hợp cụ thể và phải được thể hiện bằng văn bản, trong đó xác định rõ phạm vi, nội dung, thời hạn ủy quyền.

Cấp phó được ủy quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa BMNN phải chịu trách nhiệm về quyết định cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa BMNN của mình trước cấp trưởng và trước pháp luật. Người được ủy quyền không được ủy quyền tiếp cho người khác.

3. Việc sao, chụp tài liệu, vật chứa BMNN được thực hiện như sau:

Sao tài liệu BMNN là việc chép lại hoặc tạo ra bản khác theo đúng nội dung bản gốc hoặc bản chính của tài liệu. Chụp tài liệu, vật chứa BMNN là việc ghi lại bằng hình ảnh tài liệu, vật chứa BMNN. Hình thức sao tài liệu BMNN gồm sao y bản chính, sao lục và trích sao.

a) Sau khi được người có thẩm quyền quy định tại Khoản 1 Điều này cho phép, người được giao nhiệm vụ tiến hành việc sao, chụp tài liệu, vật chứa BMNN.

b) Bản sao tài liệu BMNN đóng dấu “bản sao số” được đóng ở góc trên bên phải tại trang đầu của bản sao tài liệu BMNN theo mẫu số 11 tại Thông tư 24/2020/TT-BCA và dấu “bản sao bí mật nhà nước” được đóng ở phía dưới cùng tại trang cuối của bản sao tài liệu BMNN sau khi sao theo mẫu số 09 tại Thông tư 24/2020/TT-BCA, trong đó phải thể hiện số thứ tự bản sao, hình thức sao y bản chính hoặc sao lục, thời gian, số lượng, nơi nhận, thẩm quyền cho phép sao và con dấu của cơ quan, tổ chức (nếu có).

c) Bản trích sao tài liệu BMNN phải thực hiện theo mẫu “trích sao” theo mẫu số 10 tại Thông tư 24/2020/TT-BCA, trong đó thể hiện đầy đủ nội dung trích sao, thời gian, số lượng, nơi nhận, thẩm quyền cho phép sao và con dấu của cơ quan, tổ chức (nếu có).

d) Bản chụp tài liệu, vật chứa BMNN phải có “văn bản ghi nhận việc chụp tài liệu, vật chứa BMNN”, trong đó phải thể hiện tên, loại tài liệu, vật chứa BMNN, độ mật, thời gian, số lượng, nơi nhận, người thực hiện chụp tài liệu, vật chứa BMNN, thẩm quyền cho phép chụp và con dấu của cơ quan, tổ chức (nếu có).

đ) Việc sao, chụp phải ghi nhận vào “Sổ quản lý sao, chụp bí mật nước” để quản lý theo dõi.

5. Việc sao, chụp điện mật thực hiện theo quy định của pháp luật về cơ yếu.

6. Mẫu dấu sao, chụp; mẫu văn bản ghi nhận việc chụp tài liệu, vật chứa BMNN; sổ quản lý sao, chụp BMNN theo quy định tại Thông tư 24/2020/TT-BCA.

#### **Điều 6. Thống kê, lưu giữ, bảo quản tài liệu, vật chứa BMNN**

Việc thống kê, lưu giữ, bảo quản tài liệu, vật chứa BMNN được thực hiện theo quy định của Điều 12 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018.

#### **Điều 7. Vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa BMNN**

1. Vận chuyển giao, nhận tài liệu, vật chứa BMNN phải thực hiện theo nguyên tắc giữ kín, niêm phong. Trong quá trình vận chuyển tài liệu, vật chứa BMNN phải có biện pháp bảo quản, bảo đảm an toàn; trường hợp cần thiết phải có lực lượng bảo vệ. Vận chuyển tài liệu, vật chứa BMNN qua dịch vụ bưu chính được thực hiện theo quy định của pháp luật về bưu chính.

2. Việc giao tài liệu, vật chứa BMNN được thực hiện như sau:

a) Trước khi giao tài liệu, vật chứa BMNN phải đăng ký vào sổ đăng ký BMNN đi. Tài liệu, vật chứa BMNN độ “Tuyệt mật” chỉ ghi trích yếu khi người có thẩm quyền xác định BMNN đồng ý;

b) Tài liệu, vật chứa BMNN phải làm bì hoặc đóng gói riêng. Giấy làm bì phải dùng loại giấy dai, bền, khó thấm nước, không nhìn thấu qua được; hồ dán phải dính, khó bóc.

Trường hợp tài liệu, vật chứa BMNN độ “Tuyệt mật” phải được bảo vệ bằng hai lớp phong bì: Bì trong ghi số, ký hiệu của tài liệu, vật chứa BMNN, tên người nhận,



đóng dấu “Tuyệt mật” và được niêm phong bằng dấu của cơ quan, đơn vị ở ngoài bì; trường hợp gửi đích danh người có trách nhiệm giải quyết thì đóng dấu “Chỉ người có tên mới được bóc bì”. Bì ngoài ghi như gửi tài liệu thường và đóng dấu ký hiệu chữ “A”.

Tài liệu, vật chứa BMNN độ “Tối mật” và “Mật” được bảo vệ bằng một lớp bì, ngoài bì đóng dấu chữ “B” và chữ “C” tương ứng với độ mật của tài liệu, vật chứa BMNN bên trong.

c) Việc giao tài liệu, vật chứa BMNN phải được thực hiện bằng “Sổ chuyển giao BMNN” .

3. Việc nhận tài liệu, vật chứa BMNN được thực hiện như sau:

a) Sau khi nhận tài liệu, vật chứa BMNN phải được đăng ký vào “Sổ đăng ký BMNN đến”.

b) Trường hợp tài liệu, vật chứa BMNN mà phong bì có dấu “Chỉ người có tên mới được bóc bì”, người nhận vào sổ theo ký hiệu ngoài bì, không được mở bì và phải chuyển đến người có tên trên phong bì. Nếu người có tên trên phong bì đi vắng và trên phong bì đóng dấu “Hỏa tốc” thì chuyển đến lãnh đạo cơ quan hoặc người được lãnh đạo cơ quan ủy quyền giải quyết.

c) Trường hợp tài liệu, vật chứa BMNN được gửi đến mà không thực hiện đúng quy định bảo vệ BMNN thì chuyển đến lãnh đạo cơ quan nhận tài liệu, vật chứa BMNN hoặc người có tên trên phong bì (đối với trường hợp gửi đích danh) giải quyết, đồng thời phải thông báo cho nơi gửi biết để có biện pháp khắc phục. Nếu phát hiện tài liệu, vật chứa BMNN gửi đến có dấu hiệu bóc, mở bì hoặc bị tráo đổi, mất, hư hỏng thì người nhận phải báo cáo ngay người đứng đầu cơ quan để có biện pháp xử lý.

4. Mọi trường hợp giao, nhận tài liệu, vật chứa BMNN, người nhận phải ký nhận vào “Sổ chuyển giao BMNN”. Nơi gửi và nơi nhận tài liệu, vật chứa BMNN phải đối chiếu về số lượng, kiểm tra việc đóng bì, đóng gói tài liệu, vật chứa BMNN. Trường hợp phát hiện thiếu số lượng, sai sót trong đóng bì, đóng gói thì nơi nhận yêu cầu nơi gửi bổ sung, xử lý trước khi vào sổ theo dõi và ký nhận.

5. Trường hợp tài liệu, vật chứa BMNN có đóng dấu “Tài liệu thu hồi”, cơ quan, tổ chức hoặc người đã nhận tài liệu, vật chứa BMNN phải gửi lại đúng thời hạn

ghi trên văn bản.

6. Việc chuyển, nhận văn bản điện tử có nội dung BMNN trên mạng Internet, mạng máy tính (mạng nội bộ, mạng diện rộng), mạng viễn thông và việc vận chuyển, giao, nhận sản phẩm mật mã được thực hiện theo các quy định pháp luật về cơ yếu.

7. Trường hợp tài liệu, vật chứa BMNN đăng ký bằng cơ sở dữ liệu quản lý trên máy tính thì khi chuyển giao phải in ra giấy để ký nhận và đóng sổ để quản lý. Máy tính dùng để đăng ký tài liệu, vật chứa BMNN không được nối mạng Internet, mạng máy tính và mạng viễn thông, trừ trường hợp thực hiện theo các quy định pháp luật về cơ yếu.

8. Các mẫu về: Dấu tài liệu thu hồi, dấu chỉ người có tên mới được bóc bì; dấu quản lý số lượng tài liệu BMNN; sổ đăng ký BMNN đi; sổ đăng ký BMNN đến và sổ chuyển giao BMNN thực hiện theo quy định tại Thông tư số 24/2020/TT-BCA.

### **Điều 8. Bảo vệ tài liệu, vật chứa BMNN trong sử dụng máy vi tính, thiết bị nhớ ngoài, phương tiện điện tử có tính năng lưu giữ tài liệu, thông tin BMNN**

1. Tiến hành kiểm tra an ninh thiết bị, phần mềm hệ thống, phần mềm ứng dụng, bao gồm thiết bị, phần mềm mới dùng để soạn thảo, lưu giữ tài liệu có chứa nội dung BMNN; các thiết bị, phần mềm được nâng cấp hoặc sửa đổi, bổ sung trước khi đưa vào sử dụng tại các bộ phận, vị trí trọng yếu, cơ mật, nơi chứa đựng BMNN thuộc cơ quan. Các thiết bị, phần mềm sử dụng cho các bộ phận, vị trí trọng yếu, cơ mật, nơi chứa đựng BMNN hoặc do tổ chức, cá nhân nước ngoài tài trợ, cho tặng phải được Công an tỉnh kiểm tra trước khi sử dụng.

2. Sửa chữa máy vi tính, thiết bị nhớ ngoài, phương tiện điện tử có tính năng lưu giữ thông tin dùng trong công tác bảo vệ BMNN nếu bị hư hỏng phải do cán bộ công nghệ thông tin cơ quan thực hiện. Nếu thuê dịch vụ bên ngoài phải giám sát chặt chẽ. Máy vi tính lưu giữ tài liệu, thông tin BMNN mang ra ngoài sửa chữa, phải tháo rời ổ cứng niêm phong, quản lý tại cơ quan. Sửa chữa xong phải kiểm tra trước khi sử dụng. Việc giám sát và kiểm tra do bộ phận được phân công tham mưu tổ chức thực hiện công tác bảo vệ BMNN của HĐND tỉnh thực hiện.

Đối với các thiết bị nhớ ngoài, phương tiện điện tử có tính năng lưu giữ thông tin dùng trong công tác bảo vệ BMNN bị hỏng, không có khả năng sửa chữa, phục hồi, không hoạt động được do thiếu đồng bộ, lạc hậu mà không có nhu cầu sử dụng lại phải được bảo quản, xử lý hoặc tiêu hủy theo đúng quy trình, quy định của pháp

luật về bảo vệ BMNN.

3. Không sử dụng thiết bị thu phát sóng không dây trong các hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia, hệ thống mạng thông tin quan trọng quốc gia và tại bộ phận, vị trí trọng yếu, cơ mật.

### **Điều 9. Mang tài liệu, vật chứa BMNN ra khỏi nơi lưu giữ**

1. Việc mang tài liệu, vật chứa BMNN ra khỏi nơi lưu giữ để phục vụ công tác ở trong nước phải được người đứng đầu hoặc cấp phó được ủy quyền của người đứng đầu cơ quan trực tiếp quản lý BMNN cho phép.

2. Việc mang tài liệu, vật chứa BMNN ra khỏi nơi lưu giữ để phục vụ công tác ở nước ngoài phải được Chủ tịch HĐND tỉnh hoặc cấp phó được ủy quyền cho phép và phải báo cáo Trưởng đoàn công tác.

3. Văn bản xin phép mang tài liệu, vật chứa BMNN ra khỏi nơi lưu giữ phục vụ công tác trong nước, nước ngoài phải ghi rõ họ, tên, chức vụ, đơn vị công tác; tên loại, trích yếu nội dung, độ mật của tài liệu, vật chứa BMNN; mục đích sử dụng; thời gian, địa điểm công tác; biện pháp bảo vệ BMNN. Khi kết thúc nhiệm vụ phải báo cáo người có thẩm quyền cho phép mang tài liệu, vật chứa BMNN ra khỏi nơi lưu giữ về việc quản lý, sử dụng BMNN và nộp lại cơ quan.

4. Tài liệu, vật chứa BMNN mang ra khỏi nơi lưu giữ phải chứa, đựng, vận chuyển bằng phương tiện, thiết bị bảo đảm an toàn do người đứng đầu cơ quan trực tiếp quản lý BMNN quy định và phải bảo vệ trong thời gian mang ra khỏi nơi lưu giữ.

5. Trong thời gian mang tài liệu, vật chứa BMNN ra khỏi nơi lưu giữ, nếu phát hiện BMNN bị lộ, bị mất, người mang tài liệu, vật chứa BMNN phải báo cáo ngay với người đứng đầu cơ quan trực tiếp quản lý, Trưởng đoàn công tác và cơ quan Công an để có biện pháp xử lý và khắc phục hậu quả.

### **Điều 10. Cung cấp, chuyển giao BMNN cho cơ quan, tổ chức, người Việt Nam được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan trực tiếp đến BMNN**

1. Người có thẩm quyền quy định tại Khoản 1 Điều 5 của Quy chế này quyết định việc cung cấp, chuyển giao BMNN.

2. Việc thực hiện cung cấp, chuyển giao BMNN cho cơ quan, tổ chức, người Việt Nam được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan trực tiếp đến BMNN được thực

hiện theo quy định tại Khoản 4, Khoản 5, Khoản 6 Điều 15 Luật Bảo vệ bí mật Nhà nước năm 2018.

**Điều 11. Cung cấp, chuyển giao BMNN cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài**

1. Thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao BMNN cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài được quy định như sau:

a) Việc cung cấp, chuyển giao BMNN độ Tuyệt mật phải trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

b) Việc cung cấp, chuyển giao BMNN độ Tối mật, độ Mật do Chủ tịch HĐND tỉnh quyết định thuộc phạm vi quản lý.

2. Việc thực hiện cung cấp, chuyển giao BMNN cho cơ quan, tổ chức, người nước ngoài được thực hiện theo quy định tại các Khoản 2, 3, 4, 5, 6 Điều 16 Luật Bảo vệ bí mật Nhà nước năm 2018.

**Điều 12. Hội nghị, hội thảo, cuộc họp, kỳ họp của HĐND tỉnh có nội dung BMNN**

1. Việc tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp, kỳ họp có nội dung BMNN của HĐND tỉnh phải đảm bảo các yêu cầu sau đây:

a) Được sự đồng ý của người có thẩm quyền quy định tại Khoản 1 Điều 5 của Quy chế này về việc sử dụng nội dung BMNN.

b) Trường hợp từ chối cho phép việc sử dụng nội dung BMNN trong hội nghị, hội thảo, cuộc họp, kỳ họp thì người có thẩm quyền quyết định phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

2. Thành phần tham dự là đại diện cơ quan, tổ chức hoặc người được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan đến BMNN.

3. Địa điểm tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp, kỳ họp có nội dung BMNN được tổ chức trong phòng họp kín tại trụ sở làm việc của HĐND tỉnh. Trường hợp tổ chức ở ngoài trụ sở làm việc, người đứng đầu cơ quan, tổ chức của HĐND tỉnh quyết định và có trách nhiệm đề nghị Công an tỉnh kiểm tra an ninh, an toàn trong và ngoài khu vực diễn ra hội nghị, hội thảo, cuộc họp, kỳ họp để đảm bảo an toàn, phòng ngừa hoạt động thu thập BMNN.

4. Phương tiện, thiết bị sử dụng trong hội nghị, hội thảo, cuộc họp, kỳ họp có

nội dung BMNN phải đáp ứng yêu cầu bảo vệ BMNN, cụ thể:

a) Việc tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp, kỳ họp có nội dung BMNN phải sử dụng các phương tiện, thiết bị đã được Công an tỉnh kiểm tra an ninh, an toàn trước khi lắp đặt, sử dụng; trừ phương tiện, thiết bị do Ban Cơ yếu Chính phủ trang bị. Trường hợp hội nghị, hội thảo, cuộc họp, kỳ họp HĐND tỉnh có nội dung BMNN tổ chức bằng hình thức truyền hình trực tuyến phải bảo vệ đường truyền theo quy định pháp luật về cơ yếu.

b) Người tham dự không được mang thiết bị có tính năng thu, phát tin, ghi âm, ghi hình vào trong hội nghị, hội thảo, cuộc họp, kỳ họp có nội dung BMNN độ Tuyệt mật, Tối mật. Đối với hội nghị, hội thảo, cuộc họp, kỳ họp có nội dung BMNN độ Mật, việc sử dụng phương tiện, thiết bị được thực hiện theo yêu cầu của người chủ trì.

c) Trong trường hợp cần thiết, cơ quan, tổ chức chủ trì hội nghị, hội thảo, cuộc họp, kỳ họp có nội dung BMNN quyết định việc sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật để ghi âm, ghi hình; ngăn chặn hoạt động xâm nhập, thu tin từ bên ngoài.

5. Hội nghị, hội thảo, cuộc họp, kỳ họp có nội dung BMNN phải có phương án bảo vệ, cụ thể:

a) Hội nghị, hội thảo, cuộc họp, kỳ họp có nội dung BMNN độ Tuyệt mật, cơ quan, tổ chức chủ trì quyết định việc bố trí lực lượng canh gác, bảo vệ bên ngoài; dự kiến các tình huống phức tạp có thể xảy ra ảnh hưởng đến an ninh, an toàn trong quá trình tổ chức và phương án giải quyết, xử lý.

b) Hội nghị, hội thảo, cuộc họp, kỳ họp có nội dung BMNN tổ chức từ hai ngày trở lên phải niêm phong phòng họp sau mỗi ngày tổ chức.

c) Người tham dự hội nghị, hội thảo, cuộc họp, kỳ họp có nội dung BMNN phải đúng thành phần theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức chủ trì. Trường hợp hội nghị, hội thảo, cuộc họp, kỳ họp có nội dung BMNN độ Tuyệt mật phải có biện pháp kiểm tra an ninh, an toàn đối với người tham dự.

6. Tài liệu, vật chứa BMNN phải được thu hồi sau hội nghị, hội thảo, cuộc họp, kỳ họp.

7. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức quyết định hội nghị, hội thảo, cuộc họp, kỳ họp có nội dung BMNN có trách nhiệm bảo đảm các yêu cầu quy định tại Điều này.

8. Tại kỳ họp có nội dung BMNN, HĐND tỉnh tổ chức họp kín theo quy định

tại Khoản 4 Điều 78 Luật Tổ chức chính quyền địa phương. Thành phần tham gia và cách thức thông qua dự thảo nghị quyết, đề án, báo cáo có nội dung BMNN tại kỳ họp HĐND tỉnh do chủ tọa kỳ họp quyết định.

9. Người tham dự hội nghị, hội thảo, cuộc họp, kỳ họp có nội dung BMNN có trách nhiệm bảo vệ và sử dụng BMNN theo quy định của Quy chế này và yêu cầu của người chủ trì.

**Điều 13. Hội nghị, hội thảo, cuộc họp của HĐND có yếu tố nước ngoài tổ chức tại tỉnh Hà Giang có nội dung BMNN**

1. Việc tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp của HĐND có yếu tố nước ngoài tại tỉnh có nội dung BMNN phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) Do HĐND tỉnh tổ chức;

b) Nếu sử dụng nội dung BMNN độ Tuyệt mật phải trình Thủ tướng Chính phủ quyết định. Sử dụng nội dung BMNN độ Tối mật, độ Mật thuộc phạm vi, lĩnh vực quản lý phải được sự đồng ý bằng văn bản của Chủ tịch HĐND tỉnh.

c) Thành phần tham dự gồm: Đại diện HĐND tỉnh hoặc cơ quan được HĐND tỉnh phân công, người được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan đến BMNN; đại diện cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân nước ngoài tham gia vào chương trình hợp tác quốc tế hoặc thi hành công vụ có liên quan đến BMNN;

b) Bảo đảm yêu cầu quy định tại các Khoản 3,4, 5, Điều 12 của Quy chế này.

2. Người đứng đầu cơ quan quyết định tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung BMNN có trách nhiệm bảo đảm các yêu cầu quy định tại Khoản 1 Điều này.

3. Người tham dự hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung BMNN có trách nhiệm bảo vệ và sử dụng BMNN theo quy định của Luật Bảo vệ bí mật Nhà nước, Quy chế này và yêu cầu của người chủ trì hội nghị, hội thảo, cuộc họp; không được cung cấp, chuyển giao cho bên thứ ba.

**Điều 14. Thời hạn bảo vệ; gia hạn thời hạn bảo vệ BMNN; điều chỉnh độ mật; giải mật BMNN**

Thời hạn bảo vệ; gia hạn thời hạn bảo vệ BMNN; điều chỉnh độ mật; giải mật BMNN của HĐND tỉnh được thực hiện theo quy định tại các Điều 19, Điều 20, Điều 21, Điều 22 Luật Bảo vệ Bí mật Nhà nước năm 2018.

**Điều 15. Tiêu hủy tài liệu, vật chứa BMNN**

1. Thẩm quyền tiêu hủy tài liệu, vật chứa BMNN:

a) Chủ tịch HĐND tỉnh quyết định tiêu hủy tài liệu, vật chứa BMNN độ Tuyệt mật.

b) Trưởng các Ban HĐND tỉnh, Chánh Văn phòng quyết định tiêu hủy tài liệu, vật chứa BMNN độ Tối mật, độ Mật.

c) Người đang quản lý tài liệu, vật chứa bí mật Nhà nước được quyền quyết định tiêu hủy trong trường hợp quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều này và báo cáo ngay bằng văn bản về việc tiêu hủy với người đứng đầu cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý.

2. Việc thực hiện tiêu hủy tài liệu, vật chứa BMNN thực hiện theo quy định tại Khoản 4, Khoản 5 Điều 23 Luật Bảo vệ bí mật Nhà nước năm 2018.

**Điều 16. Sử dụng biểu, mẫu BMNN**

1. Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh, Văn phòng, các phòng thuộc Văn phòng có trách nhiệm trang bị, tổ chức sử dụng các loại biểu mẫu đảm bảo đầy đủ về số lượng, nội dung, thống nhất về hình thức, kích thước theo đúng quy định tại Điều 2 Thông tư số 24/2020/TT-BCA.

2. Mực dùng để đóng dấu các loại dấu, biểu mẫu trong công tác bảo vệ BMNN là mực màu đỏ tươi.

3. Trường hợp sử dụng cơ sở dữ liệu để đăng ký, quản lý tài liệu, vật chứa BMNN trên máy tính phải bảo đảm đầy đủ nội dung theo mẫu quy định về sổ đăng ký BMNN đi, đến theo quy định tại Thông tư số 24/2020/TT-BCA.

4. Trường hợp tài liệu BMNN, sách chứa đựng nội dung BMNN in, xuất bản với số lượng lớn thì cơ quan, tổ chức soạn thảo, tạo ra BMNN được in dấu độ mật bằng mực màu đỏ ở bên ngoài bìa tài liệu, sách, ấn phẩm xuất bản, có đánh mã số để quản lý, bảo vệ.

**Điều 17. Kinh phí, cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật phục vụ công tác bảo vệ BMNN**

1. Kinh phí, cơ sở vật chất phục vụ bảo vệ BMNN do ngân sách nhà nước bảo đảm, theo phân cấp hiện hành và được bố trí trong dự toán kinh phí được giao hàng

năm của cơ quan, tổ chức theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

2. Việc đầu tư trang thiết bị phải căn cứ vào yêu cầu thực tiễn của từng đơn vị và áp dụng theo tiêu chuẩn định mức máy móc, thiết bị theo quy định hiện hành. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị quyết định việc trang bị cơ sở vật chất, thiết bị kỹ thuật phục vụ công tác bảo vệ BMNN, trong đó phải đảm bảo yêu cầu cơ quan, đơn vị có ít nhất 01 máy vi tính (không được nối mạng Internet, mạng máy tính và mạng viễn thông, trừ trường hợp thực hiện theo các quy định của pháp luật về cơ yếu) dành riêng để soạn thảo, lưu trữ tài liệu BMNN.

### **Điều 18. Kiểm tra, xử lý vi phạm và giải quyết khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực bảo vệ BMNN**

1. Chánh Văn phòng tham mưu, giúp việc HĐND tỉnh thực hiện việc kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất trong lĩnh vực bảo vệ BMNN đối với các đơn vị trong phạm vi quản lý của mình theo quy định tại Điểm d, Khoản 3 Điều 24 và Khoản 2 Điều 25 Luật Bảo vệ Bí mật nhà nước năm 2018.

2. Người có hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ BMNN và Quy chế này thì tùy theo tính chất, mức độ hành vi vi phạm mà xử lý kỷ luật, xử lý vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự.

3. Khi xảy ra lộ, mất BMNN hoặc có khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực bảo vệ BMNN, các cơ quan thuộc HĐND tỉnh có trách nhiệm phối hợp với Công an tỉnh, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để giải quyết theo quy định của pháp luật.

### **Điều 19. Phân công người thực hiện nhiệm vụ bảo vệ BMNN**

1. Văn phòng phân công người thực hiện nhiệm vụ chuyên trách hoặc kiêm nhiệm công tác bảo vệ BMNN tại phòng Hành chính, Tổ chức, Quản trị (đối với Văn phòng) và Ban pháp chế (đối với HĐND tỉnh) để tham mưu tổ chức thực hiện công tác bảo vệ BMNN của HĐND tỉnh.

2. Người thực hiện nhiệm vụ công tác bảo vệ BMNN phải đáp ứng các tiêu chuẩn sau đây:

a) Có phẩm chất đạo đức tốt, có đủ tiêu chuẩn chính trị, có kiến thức pháp luật và chuyên môn, nghiệp vụ về bảo vệ BMNN, nghiêm chỉnh chấp hành đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước;



b) Có trách nhiệm giữ gìn BMNN, phục tùng sự phân công, điều động của cơ quan, tổ chức và thực hiện đầy đủ chức trách, nhiệm vụ được giao;

3. Người thực hiện nhiệm vụ công tác bảo vệ BMNN được hưởng chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật.

### **Điều 20. Chế độ báo cáo về công tác bảo vệ BMNN**

HĐND tỉnh thực hiện chế độ báo cáo theo Điều 8 Nghị định số 26/2020/NĐ-CP ngày 28/02/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ bí mật Nhà nước.

## **Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **Điều 21. Trách nhiệm bảo vệ BMNN của HĐND tỉnh**

1. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình HĐND tỉnh có trách nhiệm sau đây:

- a) Tổ chức thực hiện công tác bảo vệ bí mật Nhà nước.
- b) Chỉ đạo tổ chức thực hiện quy chế bảo vệ BMNN của HĐND tỉnh.
- c) Kiểm tra, giám sát, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ BMNN đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trực thuộc.

2. Các cơ quan của HĐND tỉnh:

Tổ chức thực hiện công tác bảo vệ BMNN trong phạm vi quản lý của HĐND tỉnh.

### **Điều 22. Trách nhiệm của Chánh Văn phòng**

1. Tổ chức thực hiện công tác bảo vệ BMNN trong Văn phòng theo đúng Quy chế bảo vệ BMNN của HĐND tỉnh và các quy định của pháp luật có liên quan về bảo vệ BMNN.

2. Chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện quy định của pháp luật và quy chế, nội quy về bảo vệ bí mật Nhà nước trong Văn phòng thuộc phạm vi quản lý.

3. Kịp thời báo cáo Thường trực HĐND tỉnh, các Ban HĐND tỉnh thông báo với Công an tỉnh khi xảy ra lộ, mất BMNN thuộc phạm vi quản lý để kịp thời có biện pháp giải quyết.

4. Tổ chức thu hồi tài liệu, vật chứa BMNN khi người được phân công quản lý BMNN thôi việc, chuyển công tác, nghỉ hưu, từ trần hoặc vì lý do khác mà không được phân công tiếp tục quản lý BMNN.

**Điều 23. Trách nhiệm của người tiếp cận, người trực tiếp quản lý bí mật Nhà nước**

1. Người tiếp cận BMNN có trách nhiệm sau đây:

- a) Tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ BMNN;
- b) Thực hiện các biện pháp bảo vệ BMNN;
- c) Sử dụng BMNN đúng mục đích;
- d) Thực hiện yêu cầu và hướng dẫn của cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý BMNN.

2. Người trực tiếp quản lý BMNN có trách nhiệm sau đây:

- a) Thực hiện trách nhiệm quy định tại Khoản 1 Điều này;
- b) Đề xuất người có thẩm quyền quyết định áp dụng các biện pháp để bảo vệ BMNN do mình trực tiếp quản lý;
- c) Trường hợp phát hiện vi phạm trong hoạt động bảo vệ BMNN thì người trực tiếp quản lý BMNN phải có biện pháp xử lý và báo cáo trực tiếp Chánh Văn phòng biết để có biện pháp khắc phục;
- d) Trước khi thôi việc, chuyển công tác, nghỉ hưu hoặc vì lý do khác mà không được phân công tiếp tục quản lý BMNN thì phải bàn giao BMNN cho cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quản lý và cam kết bảo vệ BMNN đã quản lý.

**Điều 24. Điều khoản thi hành**

1. Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh, Tổ đại biểu HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh, Văn phòng và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm thực hiện Quy chế này.

2. Trong quá trình thực hiện Quy chế, nếu có nội dung cần sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế của địa phương hoặc để phù hợp với các văn bản quy phạm pháp luật mới do cơ quan có thẩm quyền ban hành, Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm trình HĐND tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 63/2021/NQ-HĐND

Hà Giang, ngày 03 tháng 12 năm 2021

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định một số mức chi hoạt động của Ban Chỉ huy phòng,  
chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn các cấp của tỉnh Hà Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG  
KHOÁ XVIII - KỲ HỌP THỨ TƯ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Phòng chống thiên tai ngày 19 tháng 6 năm 2013;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 30/2017/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ quy định tổ chức, hoạt động ứng phó sự cố, thiên tai và tìm kiếm cứu nạn;*

*Căn cứ Nghị định số 160/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai;*

*Căn cứ Thông tư số 85/2020/TT-BTC ngày 01 tháng 10 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định việc quản lý, sử dụng kinh phí phục vụ hoạt động của Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống thiên tai và Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn các cấp;*

*Xét Tờ trình số 80/TTr-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định một số mức chi hoạt động của Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn các cấp của tỉnh Hà Giang; Báo cáo thẩm tra số 31/BC-VHXX ngày 30 tháng 11 năm 2021 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Quy định mức phụ cấp kiêm nhiệm của Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn các cấp của tỉnh Hà Giang như sau:

1. Đối tượng được hưởng

a) Ban Chỉ huy tỉnh gồm:

- Trưởng Ban;
- Phó Trưởng Ban Thường trực;
- Phó Trưởng Ban phụ trách công tác phòng, chống thiên tai;
- Phó Trưởng Ban phụ trách công tác cứu hộ, cứu nạn: Chỉ Huy trưởng Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh.

b) Ban Chỉ huy cấp huyện gồm:

- Trưởng Ban;
- Phó Trưởng Ban Thường trực;
- Phó Trưởng Ban phụ trách công tác phòng, chống thiên tai (nếu có);
- Phó Trưởng Ban phụ trách công tác cứu hộ, cứu nạn cấp huyện: Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự; Trưởng Công an.

c) Ban chỉ huy cấp xã gồm:

- Trưởng Ban;
- Phó Trưởng Ban thường trực;
- Phó Trưởng Ban phụ trách lực lượng xung kích phòng, chống thiên tai cấp xã: Chỉ Huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự, Trưởng Công an.

2. Mức phụ cấp kiêm nhiệm:

Được hưởng 10 phần trăm (%) mức lương chức vụ hoặc mức lương chuyên môn, nghiệp vụ cộng với phụ cấp chức vụ lãnh đạo và phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có) (Vận dụng theo quy định tại Thông tư số 78/2005/TT-BNV ngày 10/8/2005 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp kiêm nhiệm đối với cán bộ, công chức, viên chức kiêm nhiệm chức danh lãnh đạo đứng đầu cơ quan, đơn vị khác).

3. Thời gian hưởng phụ cấp kiêm nhiệm: Tối đa không quá 04 tháng/năm.

**Điều 2.** Quy định mức chi làm thêm giờ

## 1. Đối tượng được hưởng:

Cán bộ giúp việc của Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn các cấp của tỉnh Hà Giang do Trưởng Ban quyết định phân công trực ban, trên cơ sở diễn biến thiên tai theo từng thời điểm. Không áp dụng đối với đối tượng quy định tại Khoản 1, Điều 1 của Nghị quyết này và đối tượng là cá nhân thuộc lực lượng vũ trang (*Quân đội nhân dân, Công an nhân dân, Dân quân tự vệ và người lao động không hưởng lương từ ngân sách nhà nước*).

## 2. Số lượng người được hưởng

a) Đối với chế độ trực 12/24 giờ: Tối đa không quá 01 người/ca trực thường xuyên và 01 người trực không thường xuyên của bộ phận giúp việc cho Ban Chỉ huy tỉnh, huyện, xã theo cấp độ rủi ro thiên tai mức 1, mức 2 và mức 3.

b) Đối với chế độ trực 24/24 giờ: Tối đa không quá 02 người/ca trực thường xuyên đối với cấp độ rủi ro mức 4, mức 5 và 01 người trực không thường xuyên của bộ phận giúp việc cho Ban chỉ huy tỉnh, cấp huyện; tối đa không quá 01 người/ca trực thường xuyên và 01 người/ca trực không thường xuyên của bộ phận giúp việc của Ban Chỉ huy cấp xã.

## 3. Mức chi làm thêm giờ

Áp dụng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 08/2005/TTLT-BNV-BTC ngày 05/01/2005 của Bộ Nội vụ - Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chế độ trả lương làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ đối với cán bộ, công chức, viên chức; Thông tư số 31/2017/TT-BNNPTNT ngày 29/12/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về thời gian làm việc, thời gian nghỉ ngơi đối với người lao động làm công việc có tính chất đặc biệt trong lĩnh vực phòng chống thiên tai.

## 4. Số giờ làm thêm của các nhóm trực:

## a) Cán bộ trực thường xuyên:

- Đối với chế độ trực 12/24 giờ: Tổng số giờ làm thêm không vượt quá 50 giờ/người/năm. Thời gian tính tối đa không quá 02 tháng.

- Đối với chế độ trực 24/24 giờ: Tổng số giờ làm thêm không vượt quá 100 giờ/người/năm. Thời gian tính để chi tối đa không quá 04 tháng.

b) Cán bộ trực không thường xuyên: Tối đa không quá 50% số giờ của cán bộ trực thường xuyên đối với chế độ trực 12/24 giờ và 24/24 giờ.

c) Trong phạm vi dự toán được giao hàng năm và tình hình diễn biến thiên tai Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai các cấp cân đối bố trí lực lượng tham gia trực phòng, chống thiên tai phù hợp để thanh toán chế độ làm thêm giờ nhưng không vượt quá mức chi quy định tại Điểm a và b Khoản này.

**Điều 3.** Nguồn kinh phí, xây dựng dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí

#### 1. Nguồn kinh phí thực hiện

a) Ngân sách địa phương đảm bảo kinh phí hoạt động của Ban Chỉ huy tỉnh, huyện, xã theo phân cấp quản lý ngân sách hiện hành (không sử dụng nguồn kinh phí của Quỹ phòng, chống thiên tai).

Các thành viên khác của Ban Chỉ huy tỉnh, cấp huyện, cấp xã không thuộc đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 1 và Khoản 1 Điều 2 của Nghị quyết này sử dụng từ nguồn kinh phí được giao hàng năm của đơn vị theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật.

b) Nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

#### 2. Xây dựng dự toán kinh phí

Hàng năm, cùng với thời gian xây dựng dự toán ngân sách, cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn xây dựng dự toán theo nội dung và mức chi theo quy định tại Điều 1, Điều 2 của Nghị quyết này thuộc phạm vi quản lý theo phân cấp quản lý đảm bảo chế độ hoạt động của Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn gửi cơ quan tài chính cùng cấp xem xét, tổng hợp trình cấp có thẩm quyền quyết định kinh phí theo quy định hiện hành.

3. Các nội dung không quy định tại Nghị quyết này thực hiện theo quy định tại Thông tư số 85/2020/TT-BTC ngày 01 ngày 10 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định việc quản lý, sử dụng kinh phí phục vụ hoạt động của Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống thiên tai và Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn các cấp; các quy định khác do Hội đồng nhân dân tỉnh quy định có liên quan đến nội dung này.

4. Việc xác định mức phụ cấp kiêm nhiệm và làm thêm giờ thuộc đối tượng

quy định tại Khoản 1, Điều 1 và Khoản 1, Điều 2 của Nghị quyết này chỉ được thực hiện cho đến khi có quy định mới về chế độ tiền lương và phụ cấp theo Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21 tháng 5 năm 2018 của Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về cải cách chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và người lao động trong doanh nghiệp.

**Điều 4. Tổ chức thực hiện**

1. Hội đồng nhân dân tỉnh giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang khóa XVIII, Kỳ họp thứ Tư, thông qua ngày 03 tháng 12 năm 2021, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2022./.

**CHỦ TỊCH**  
**Thào Hồng Sơn**

**VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC**  
**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG**      **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 45/NQ-HĐND

*Hà Giang, ngày 03 tháng 12 năm 2021*

**NGHỊ QUYẾT**

**Thông qua Danh mục các công trình, dự án thu hồi đất;  
chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 trên địa bàn tỉnh Hà Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG**  
**KHÓA XVIII - KỲ HỌP THỨ TƯ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Xét Tờ trình số 93/TTr-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Hà Giang về Danh mục dự án thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng năm 2022 trên địa bàn tỉnh Hà Giang và Báo cáo thẩm tra số 50/BC-KTNS ngày 30 tháng 11 năm 2021, của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các Đại biểu HĐND tại Kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua Danh mục các dự án thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022, trên địa bàn tỉnh Hà Giang cụ thể như sau:



1. Danh mục các công trình, dự án thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, vì lợi ích công cộng gồm 70 công trình, dự án; trong đó:

- Tổng diện tích thu hồi: 158,70 ha;
- Tổng kinh phí bồi thường: 88.243 triệu đồng.

*(Chi tiết tại Phụ lục 01 kèm theo Nghị quyết này)*

2. Danh mục các công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, vì lợi ích công cộng gồm 42 công trình, dự án, trong đó: Diện tích đất trồng lúa 17,27 ha; đất rừng phòng hộ 2,4 ha; tổng kinh phí bồi thường là 45.648 triệu đồng.

*(Chi tiết tại Phụ lục 02 kèm theo Nghị quyết này)*

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

**Điều 3.** Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang Khóa XVIII, Kỳ họp thứ Tư thông qua ngày 03 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

**CHỦ TỊCH**  
**Thào Hồng Sơn**

**PHỤ LỤC 01****Danh mục các công trình, dự án thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng năm 2022 trên địa bàn tỉnh Hà Giang***(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 03 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang)*

Số TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thu hồi đất	Tổng diện tích thu hồi (ha)	Chia ra các loại đất				Tổng kinh phí (dự kiến) bồi thường (triệu đồng)	Nguồn vốn			Ghi chú
				Diện tích đất trồng lúa (ha)	Diện tích đất rừng đặc dụng (ha)	Diện tích đất rừng PH (ha)	Diện tích đất khác (ha)		Tỉnh (triệu đồng)	Huyện (triệu đồng)	Nguồn vốn khác (triệu đồng)	
	<i>Toàn tỉnh</i>		<b>158,70</b>	<b>16,53</b>	-	<b>2,40</b>	<b>140</b>	<b>88.243</b>	<b>33.779</b>	<b>7.000</b>	<b>47.464</b>	
<b>I</b>	<b>TP. HÀ GIANG</b>		<b>37,33</b>	<b>0,01</b>	-	-	<b>37,32</b>	<b>10.409</b>	-	-	<b>10.409</b>	
1	Đường dây & TBA 110kV Thanh Thủy, tỉnh Hà Giang (bổ sung)	Xã Phương Độ	0,30				0,30	350			350	
2	Nâng cao ổn định lưới điện trung hạ thế khu vực TPHG năm 2021 (bổ sung)	Xã Phương Thiện	0,01	0,01				9,483			9,483	
3	Nâng cao năng lực vận hành lưới điện trung hạ áp khu vực thành phố Hà Giang năm 2022	Xã Phương Thiện; P. Ngọc Hà; Quang Trung; Nguyễn Trãi	0,02				0,02	50			50	
4	Khu đô thị mới Phú Hưng	Tổ 1, Phường Minh Khai, thành phố	37,00				37,00	10.000			10.000	
<b>II</b>	<b>H. ĐỒNG VĂN</b>		<b>2,93</b>	<b>0,08</b>	-	-	<b>2,85</b>	<b>2.364</b>	<b>1.699</b>	<b>455</b>	<b>210</b>	

1	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Lô Lô Chải, xã Lũng Cú, huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang. Hạng mục: Hồ chứa nước và các hạng mục phụ trợ.	Thôn Lô Lô Chải, xã Lũng Cú	0,58				0,58	455		455		
2	Nâng cao ổn định lưới điện trung hạ thế khu vực huyện Đồng Văn năm 2021.	xã Lũng Cú, huyện Đồng Văn	0,05	0,01			0,04	70,0			70,0	
3	Nâng cao năng lực vận hành lưới điện trung hạ áp khu vực huyện Xín Mần, Hoàng Su Phì, Đồng Văn năm 2021.	Thị trấn Đồng Văn	0,04	0,01			0,03	70,0			70,0	
4	Nâng cao năng lực vận hành lưới điện trung hạ áp khu vực huyện Đồng Văn năm 2022.	Thị trấn Đồng Văn	0,05	0,01			0,04	70,0			70,0	
5	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Ngải Trồ, xã Má Lề	Xã Má Lề	0,71	0,05			0,66	604	604			
6	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Đình Lũng, xã Tả Phìn	Xã Tả Phìn,	0,70				0,70	496	496			
7	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Sính Lũng, xã Sính Lũng	Xã Sính Lũng	0,80				0,80	599	599			
<b>III</b>	<b>H. MÈO VẠC</b>		<b>16,73</b>	<b>0,50</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>16,24</b>	<b>18.300</b>	<b>15.700</b>	<b>100</b>	<b>2.500</b>	
1	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ Km 160+500, QL.4C xã Pả Vi đi mốc 456 xã Thượng Phùng, huyện Mèo Vạc, tỉnh Hà Giang	Xã Giàng Chu Phìn, xã Xín Cái	8,49				8,49	8.500	8.500			
2	Xây dựng hệ thống thoát nước tại Làng văn hóa du lịch cộng đồng dân tộc Mông xã Pả Vi, huyện Mèo Vạc. Hạng mục: Cống qua đường + Rãnh nước	Xã Pả Vi	0,06				0,06	100		100		

3	Cải tạo, nâng cấp đoạn Km13 - Km17 và Km36+183 - Km46+00, ĐT.176 (Yên Minh - Mậu Duệ - Mèo Vạc), tỉnh Hà Giang (ĐA đi qua 2 huyện; địa phận huyện Mèo Vạc)	Xã Sùng Trà, Tả Lũng, TT Mèo Vạc	3,62				3,62	3.600	3.600			
4	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Tia Cua Si	Xã Giàng Chu Phìn	0,52				0,52	900	900			
5	Hồ chứa nước sinh hoạt Há Đè	Xã Khâu Vai	0,52				0,52	900	900			
6	Hồ chứa nước sinh hoạt Xã Lũng	Xã Pả Vi	0,53				0,53	900	900			
7	Hồ chứa nước sinh hoạt Tia Chí Đùa	Xã Cán Chu Phìn	0,53				0,53	900	900			
8	Dự án thủy điện Sông Nhiệm 3; Hạng mục: Lòng hồ + Đường dây 35KV đấu nối thủy điện Sông Nhiệm 3 vào lưới điện Quốc Gia	Xã Niêm Sơn, xã Nậm Ban	2,47	0,50			1,98	2.500			2.500	
<b>IV</b>	<b>H. YÊN MINH</b>		<b>9,30</b>	<b>0,57</b>	<b>-</b>	<b>0,22</b>	<b>8,51</b>	<b>7.065</b>	<b>4.565</b>	<b>-</b>	<b>2.500</b>	
1	Chuyển mục đích để xây dựng phương án bán đấu giá quyền sử dụng đất	TT Yên Minh	0,06	0,06								
2	Cải tạo, nâng cấp đoạn Km13 - Km17 và Km36+183 - Km46+00, ĐT.176 (Yên Minh - Mậu Duệ - Mèo Vạc), tỉnh Hà Giang (ĐA đi qua 2 huyện; địa phận huyện Yên Minh)	Xã Hữu Vinh, xã Mậu Duệ	5,82	0,29			5,53	3.600	3.600			
3	Hồ chứa nước sinh hoạt Lũng Búng	Xã Na Khê	0,55	0,11			0,44	498	498			
4	Hồ chứa nước sinh hoạt Hồng Ngài B	Xã Sùng Thái	0,65	0,11			0,54	467	467			

5	Dự án thủy điện Sông Nhiệm 3; Hạng mục: Đường dây 35KV đầu nối thủy điện Sông Nhiệm 3 vào lưới điện Quốc Gia	Xã Mậu Long, Mậu Duệ, Đông Minh	2,23			0,22	2,01	2.500			2.500	
<b>V</b>	<b>H. QUẢN BẠ</b>		<b>2,28</b>	<b>0,25</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2,03</b>	<b>1.530</b>	<b>890</b>	<b>-</b>	<b>640</b>	
1	Nâng cấp, cải tạo, mở rộng tuyến đường từ thị trấn Tam Sơn đi thôn Bảo An - Thanh Long xã Thanh Vân, huyện Quản Bạ	Thị trấn Tam Sơn và xã Thanh Vân	1,00				1,00					
2	Hạt Bảo vệ và phòng chống chữa cháy rừng cấp bách huyện Quản Bạ, tỉnh Hà Giang	Huyện Quản Bạ	0,18	0,14			0,04	500			500	
3	Nâng cao năng lực vận hành lưới điện trung hạ áp khu vực huyện Quản Bạ năm 2022	Huyện Quản Bạ	0,004				0,004	140			140	
4	Hồ chứa nước sinh hoạt Sàng Cán Tỷ, xã Cán Tỷ, huyện Quản Bạ	Xã Cán Tỷ, huyện Quản Bạ	0,55	0,11			0,44	890	890			
5	Hồ chứa nước sinh hoạt Sải Sàng Phìn xã Tả Ván, huyện Quản Bạ	Xã Tả Ván, huyện Quản Bạ	0,55				0,55					
<b>VI</b>	<b>H. BẮC MÊ</b>		<b>2,08</b>	<b>0,62</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1,46</b>	<b>2.000</b>	<b>2.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	
1	Trạm Kiểm soát lâm sản tại thôn Kim Thạch xã Minh Ngọc	Xã Minh Ngọc	1,78	0,62			1,16	1.500	1.500			
2	Hạt kiểm lâm rừng đặc dụng Du Già thuộc dự án đầu tư phát triển và nâng cao năng lực vườn quốc gia Du Già Cao nguyên đá Đông Văn	Xã Minh Sơn - huyện Bắc Mê	0,30				0,30	500	500			

<b>VII</b>	<b>H. VỊ XUYÊN</b>		<b>34,25</b>	<b>5,05</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>29,20</b>	<b>17.755</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>17.755</b>	
1	Đường nội thị thị trấn Vị Xuyên (giai đoạn 1, đoạn phía sau UBND huyện Vị Xuyên)	Thị trấn Vị Xuyên	20,00	5,00			15,00	9000			9.000	
2	Dự án: Đường Vành đai phía Nam thành phố (đoạn từ Km2+260 đến Km2+939,2 và tuyến đường dẫn lên cầu mới (bờ phía Đông sông Lô)	Thôn Lấp 1, xã Phú Linh	0,81				0,81	100			100	
3	Nâng cao năng lực vận hành lưới điện trung hạ áp khu vực huyện Vị Xuyên năm 2022	Tổ 10 TT Vị Xuyên, Thôn Hát, xã Việt Lâm	0,011	0,002			0,009	90			90	
4	Nâng cao năng lực vận hành lưới điện trung hạ áp khu vực thành phố Hà Giang năm 2022.	Thôn Nà Pồng, Bản Lùa, xã Linh Hồ, Thôn Tham Vè xã Cao Bồ	0,012	0,004			0,008	30			30	
5	Nâng cao ổn định lưới điện trung hạ thế khu vực huyện Vị Xuyên năm 2021	Xã Đạo Đức, xã Việt Lâm	0,01				0,01	30			30	
6	CQT các TBA khu vực, huyện Vị Xuyên; Quang Bình; Bắc Quang, huyện Xín Mần; HSP năm 2019	Đội 5, thôn Ngọc Hà, xã Ngọc Linh	0,01				0,01	50			50	
7	Nhà trực vận hành điện lực thị trấn Việt Lâm	TT Nông Trường Việt Lâm	0,01				0,01	45			45	
8	Đường dây&TBA 110kV Thanh Thủy, tỉnh Hà Giang	Xã Phương Tiến	0,20				0,20	180			180	

9	Xuất tuyến 22kV, 35kV TBA 110kV Thanh Thủy, tỉnh Hà Giang	Xã Phương Tiến, Thanh Thủy, Phong Quang	0,06	0,02			0,05	80			80	
10	Xuất tuyến 22KV; 35KV TBA Bình Vàng (02 lộ)	Xã Phú Linh, Linh Hồ, Cao Bồ, Đạo Đức, TT Vị Xuyên	0,10	0,03			0,07	100			100	
11	Nâng cao ổn định lưới điện trung hạ thế khu vực huyện Vị Xuyên năm 2020	Đội 1 Thủy Lâm xã Trung Thành, Thôn Trang, xã Việt Lâm	0,02	0,00			0,02	50			50	
12	Sửa chữa đột xuất hệ thống thoát nước và công ngang Km 271+977 - Quốc lộ 2 (khu vực Nghĩa trang Liệt sỹ Quốc gia Vị Xuyên) tỉnh Hà Giang	Tổ 18, thị trấn Vị Xuyên	0,05				0,05					
13	Dự án Khu đô thị mới Phú Hưng (thuộc địa bàn huyện Vị Xuyên)	Xã Phú Linh, huyện Vị Xuyên	12,95				12,95	8.000			8.000	
<b>VIII</b>	<b>H. HOÀNG SU PHÌ</b>		<b>8,25</b>	<b>0,91</b>	<b>-</b>	<b>0,80</b>	<b>6,54</b>	<b>11.255,0</b>	<b>6.825,0</b>	<b>300,0</b>	<b>4.130,0</b>	
1	Cấp điện cho thôn Thành Công xã Nậm Dịch, huyện Hoàng Su Phì	Xã Nậm Dịch	0,10	0,05			0,05	150			150	
2	Cấp điện cho thôn Kết Thành xã Nậm Dịch, huyện Hoàng Su Phì	Xã Nậm Dịch	0,10	0,05			0,05	150			150	

3	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường từ trung tâm xã Túng Sán đi công trời thôn Hợp Nhất, xã Túng Sán huyện Hoàng Su Phì tỉnh Hà Giang	Xã Túng Sán	4,40	0,20		0,80	3,40	4.500,0	4.500,0			
4	Sửa chữa, bảo trì đường huyện ĐH. 10 (Km38, ĐT.177 đi UBND xã Thông Nguyên)	Xã Nậm Ty, xã Thông Nguyên	1,30	0,20			1,10	1.950	1.950			
5	Cấp điện cho các thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4 xã Túng Sán, huyện Hoàng Su Phì	Xã Túng Sán	0,25	0,15			0,10	375	375,0			
6	Kè chống sạt lở, khu vực mốc 216+218 và khu vực mốc 223- 224, xã Bản Máy, huyện Hoàng Su Phì	Xã Bản Máy	2,00	0,25			1,75	4.000			4.000	
7	Nâng cao năng lực vận hành lưới điện trung hạ áp khu vực huyện Xín Mần, Hoàng Su Phì, Đồng Văn năm 2021	Xã Nậm Dịch, xã Pồ Lô	0,04	0,01			0,03	30			30	
8	Dự án xây dựng Trụ sở Bảo hiểm xã hội huyện Hoàng Su Phì (Bổ sung hạng mục gia cố ta luy âm, ta luy dương)	TT Vinh Quang	0,06				0,06	100			100	
<b>IX</b>	<b>H. XÍN MẦN</b>		<b>1,32</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>0,18</b>	<b>1,14</b>	<b>400</b>	<b>-</b>	<b>400</b>	<b>-</b>	
1	Mở mới đường bê tông từ ngã 3 rẽ vào thôn Ta Hạ, Na Mở đến chợ trung tâm xã Trung Thịnh	Xã Trung Thịnh	1,11				1,11	300,0			300,0	
2	Cấp điện cho thôn Thào Chứ Ván xã Pà Vây Sủ	Xã Pà Vây Sủ	0,03			0,00	0,03	100,0			100,0	
3	Dự án ĐZ 110kV Sông Chừng - Sông Chảy và TBA 110kV Sông Chảy	Xã Quảng Nguyên	0,18			0,18						



<b>X</b>	<b>H. QUANG BÌNH</b>		<b>32,73</b>	<b>8,41</b>	<b>-</b>	<b>1,20</b>	<b>23,12</b>	<b>11.520</b>	<b>2.100</b>	<b>4.100</b>	<b>5.320</b>	
1	San ủi mặt bằng khu dân cư tổ 4, thị trấn Yên Bình để thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất (diện tích vùng phụ cận dự án hạ tầng kỹ thuật đường nối đoạn 15 với ngã tư đoạn 7 kéo dài và đoạn nối từ ngã tư đoạn 7 kéo dài với ngã ba của đoạn 3 đường nội huyện)	Thị trấn Yên Bình	5,20	2,85			2,35	1.400	1.400			
2	SUMB và kê chống sạt lở khắc phục hậu quả thiên tai khu vực dân cư, trường THCS, UBND xã, trạm y tế, chợ Bản Rịa, huyện Quang Bình	Xã Bản Rịa	1,35	0,55			0,80	500		500		
3	Thu hồi đất để đầu tư xây dựng công trình: Đường giao thông thôn Hòa Bình đi thôn Xuân Hòa	Xã Tiên Nguyên	5,68	0,65			5,03	2.200		2.200		
4	Di chuyển dân cư ra khỏi vùng có nguy cơ lũ ống, lũ quét (vùng nguy hiểm) xã Tân Trịnh	Xã Tân Trịnh	1,50	0,20			1,30	700	700			
5	Thu hồi bổ sung trường PTDT Nội trú TT, Yên Bình	TT. Yên Bình	0,50				0,50	1.100		1.100		
6	Thu hồi bổ sung trường Mầm non xã Tân Bắc	Xã Tân Bắc	0,20	0,20				300		300		
7	Thao trường huấn luyện tổng hợp Pà Vầy Sủ	Xã Yên Thành	6,89	1,50			5,39	600			600	
8	Khu văn hóa bảo tồn bản sắc dân tộc Pà Thẻn (xói nhảy lửa)	Xã Tân Bắc	1,35	1,10			0,25	500			500	

9	Nâng cao năng lực vận hành lưới điện trung hạ áp khu vực huyện Bắc Quang năm 2022	Xã Yên Thành, TT Yên Bình	0,08	0,02			0,06	100			100	
10	Đường dây 110 kv Sông Chùng - Sông Cháy và trạm biến áp 110kv Sông Cháy. Dự án giảm cường độ phát thải trong cung cấp năng lượng điện khu vực Miền Bắc - Vay vốn ngân hàng tái thiết Đức	Thị trấn Yên Bình + Tân Nam	0,38				0,38	120			120	
11	Thủy điện Mận Thẳng 2	Xã Tân Nam	9,60	1,34		1,20	7,06	4.000			4.000	
<b>XI</b>	<b>H. BẮC QUANG</b>		<b>11,50</b>	<b>0,13</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>11,37</b>	<b>5.645</b>	<b>-</b>	<b>1.645</b>	<b>4.000</b>	
1	Cải tạo, nâng cấp Chợ trung tâm xã	Xã Vô Diêm	0,04				0,04	145		145		
2	Xây dựng đường dây 110KV đấu nối nhà máy thủy điện Sông Lô 5 vào lưới điện Quốc gia	Xã Quang Minh	0,73				0,73	1.000			1.000	
		Xã Kim Ngọc	0,27				0,27	500			500	
		Xã Vô Diêm	0,39				0,39	700			700	
		Xã Hùng An	0,34				0,34	600			600	
3	Xây dựng đường dây 110KV đấu nối nhà máy thủy điện Sông Lô 6 vào lưới điện Quốc gia	Xã Vĩnh Hảo	0,14				0,14	400			400	
		Xã Hùng An	0,40				0,40	800			800	
4	Nghĩa trang nhân dân thị trấn Việt Quang	TT. Việt Quang	9,19	0,13			9,06	1.500		1.500		

**PHỤ LỤC 02**

**Danh mục các công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất theo Điểm b Khoản 1 Điều 58**

**Luật Đất đai để thực hiện dự án đầu tư năm 2022 trên địa bàn tỉnh Hà Giang**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 03 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang)*

Số TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thu hồi đất	Tổng diện tích thu hồi (ha)	Chia ra các loại đất				Tổng kinh phí (dự kiến) bồi thường (triệu đồng)	Nguồn vốn		
				Diện tích đất trồng lúa (ha)	Diện tích đất rừng đặc dụng (ha)	Diện tích đất rừng PH (ha)	Diện tích đất khác (ha)		Tỉnh (triệu đồng)	Huyện (triệu đồng)	Nguồn vốn khác (triệu đồng)
	<i>Toàn tỉnh</i>		<b>85,55</b>	<b>17,27</b>	-	<b>2,40</b>	<b>65,88</b>	<b>45.683</b>	<b>16.484</b>	<b>4.900</b>	<b>24.299</b>
<b>I</b>	<b>TP. HÀ GIANG</b>		<b>0,01</b>	<b>0,01</b>	-	-	-	<b>9,483</b>	-	-	<b>9,483</b>
1	Nâng cao ổn định lưới điện trung hạ thế khu vực TPHG năm 2021 (bổ sung)	Xã Phương Thiện	0,01	0,01				9,483			9,483
<b>II</b>	<b>H. ĐỒNG VĂN</b>		<b>0,85</b>	<b>0,08</b>	-	-	<b>0,77</b>	<b>814</b>	<b>604</b>	-	<b>210</b>
1	Nâng cao ổn định lưới điện trung hạ thế khu vực huyện Đồng Văn năm 2021	Xã Lũng Cú, huyện Đồng Văn	0,05	0,01			0,04	70,0			70,0
2	Nâng cao năng lực vận hành lưới điện trung hạ áp khu vực huyện Xín Mần, Hoàng Su Phì, Đồng Văn năm 2021	Thị trấn Đồng Văn	0,04	0,01			0,03	70,0			70,0
3	Nâng cao năng lực vận hành lưới điện trung hạ áp khu vực huyện Đồng Văn năm 2022	Thị trấn Đồng Văn	0,05	0,01			0,04	70,0			70,0
4	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Ngòi Trồ, xã Má Lề	Xã Má Lề	0,71	0,05			0,66	604	604		

<b>III</b>	<b>H. MÈO VẠC</b>		<b>2,47</b>	<b>0,50</b>	-	-	<b>1,98</b>	<b>2.500</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>2.500</b>
1	Dự án thủy điện Sông Nhiệm 3; Hạng mục: Lòng hồ + Đường dây 35KV đầu nối thủy điện Sông Nhiệm 3 vào lưới điện Quốc gia	Xã Niêm Sơn, xã Nậm Ban	2,47	0,50			1,98	2.500			2.500
<b>IV</b>	<b>H. YÊN MINH</b>		<b>9,30</b>	<b>0,57</b>	-	<b>0,22</b>	<b>8,51</b>	<b>7.065</b>	<b>4.565</b>	-	<b>2.500</b>
1	Chuyển mục đích để xây dựng phương án bán đấu giá quyền sử dụng đất	TT Yên Minh	0,06	0,06							
2	Cải tạo, nâng cấp đoạn Km13 – Km13 và Km36+183 - Km46+00, ĐT.176 (Yên Minh - Mậu Duệ - Mèo Vạc), tỉnh Hà Giang (ĐA đi qua 2 huyện; địa phận huyện Yên Minh)	Xã Hữu Vinh, xã Mậu Duệ	5,82	0,29			5,53	3.600	3.600		
3	Hồ chứa nước sinh hoạt Lùng Búng	Xã Na Khê	0,55	0,11			0,44	498	498		
4	Hồ chứa nước sinh hoạt Hồng Ngài B	Xã Sùng Thái	0,65	0,11			0,54	467	467		
5	Dự án thủy điện Sông Nhiệm 3; Hạng mục: Đường dây 35KV đầu nối thủy điện Sông Nhiệm 3 vào lưới điện Quốc Gia	Xã Mậu Long, Mậu Duệ, Đông Minh	2,23			0,22	2,01	2.500			2.500
<b>V</b>	<b>H. QUẢN BẠ</b>		<b>0,73</b>	<b>0,25</b>	-	-	<b>0,48</b>	<b>1.390</b>	<b>890</b>	-	<b>500</b>
1	Hạt Bảo vệ và phòng chống chữa cháy rừng cấp bách huyện Quản Bạ, tỉnh Hà Giang	Huyện Quản Bạ	0,18	0,14			0,04	500			500
2	Hồ chứa nước sinh hoạt Sảng Cán Tỷ, xã Cán Tỷ, huyện Quản Bạ	Xã Cán Tỷ, huyện Quản Bạ	0,55	0,11			0,44	890	890		

<b>VI</b>	<b>H. BẮC MÊ</b>		<b>1,78</b>	<b>0,62</b>	-	-	<b>1,16</b>	<b>1.500</b>	<b>1.500</b>	-	-
1	Trạm kiểm soát lâm sản tại thôn Kim Thạch xã Minh Ngọc	Xã Minh Ngọc	1,78	0,62			1,16	1.500	1.500		
<b>VII</b>	<b>H. VỊ XUYÊN</b>		<b>20,31</b>	<b>5,14</b>	-	-	<b>15,17</b>	<b>9.350</b>	-	-	<b>9.350</b>
1	Đường nội thị thị trấn Vị Xuyên (giai đoạn 1, đoạn phía sau UBND huyện Vị Xuyên)	Thị trấn Vị Xuyên	20,00	5,00			15,00	9000			9.000
2	Nâng cao năng lực vận hành lưới điện trung hạ áp khu vực huyện Vị Xuyên năm 2022	Tổ 10 TT Vị Xuyên, thôn Hát, xã Việt Lâm	0,011	0,002			0,009	90			90
3	Nâng cao năng lực vận hành lưới điện trung hạ áp khu vực thành phố Hà Giang năm 2022	Thôn Nà Pồng, Bản Lúa, xã Linh Hồ, thôn Tham Vè xã Cao Bồ	0,012	0,004			0,008	30			30
4	Xuất tuyến 22kV, 35kV TBA 110kV Thanh Thủy, tỉnh Hà Giang	Xã Phương Tiến, Thanh Thủy, Phong Quang	0,06	0,02			0,05	80			80
5	Xuất tuyến 22kV; 35kV TBA Bình Vàng (02 lộ)	Xã Phú Linh, Linh Hồ, Cao Bồ, Đạo Đức, TT Vị Xuyên	0,10	0,03			0,07	100			100

6	Nâng cao ổn định lưới điện trung hạ thế khu vực huyện Vị Xuyên năm 2020	Đội 1 Thủy Lâm xã Trung Thành, Thôn Trang, xã Việt Lâm	0,024	0,002			0,023	50			50
7	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Tùng Bá, thôn Hồng Tiến	Xã Tùng Bá	0,10	0,09			0,01				
<b>VIII</b>	<b>H. HOÀNG SU PHÌ</b>		<b>8,19</b>	<b>0,91</b>	<b>-</b>	<b>0,80</b>	<b>6,5</b>	<b>11.155,0</b>	<b>6.825,0</b>	<b>300,0</b>	<b>4.030,0</b>
1	Cấp điện cho thôn Thành Công xã Nậm Dịch, huyện Hoàng Su Phì	Xã Nậm Dịch	0,10	0,05			0,05	150		150	
2	Cấp điện cho thôn Kết Thành xã Nậm Dịch, huyện Hoàng Su Phì	Xã Nậm Dịch	0,10	0,05			0,05	150		150	
3	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường từ trung tâm xã Túng Sán đi công trời thôn Hợp Nhất, xã Túng Sán huyện Hoàng Su Phì tỉnh Hà Giang	Xã Túng Sán	4,40	0,20		0,80	3,40	4.500,0	4.500,0		
4	Sửa chữa, bảo trì đường huyện ĐH. 10 (Km38, ĐT.177 đi UBND xã Thông Nguyên)	Xã Nậm Ty, xã Thông Nguyên	1,30	0,20			1,10	1.950	1.950		
5	Cấp điện cho các thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4 xã Túng Sán, huyện Hoàng Su Phì	Xã Túng Sán	0,25	0,15			0,10	375	375,0		
6	Kè chống sạt lở, khu vực mốc 216+218 và khu vực mốc 223-224, xã Bản Máy, huyện Hoàng Su Phì	Xã Bản Máy	2,00	0,25			1,75	4.000			4.000

7	Nâng cao năng lực vận hành lưới điện trung hạ áp khu vực huyện Xín Mần, Hoàng Su Phì, Đồng Văn năm 2021	Xã Nậm Dịch, xã Pồ Lô	0,04	0,01			0,03	30			30
<b>IX</b>	<b>H. XÍN MẦN</b>		<b>0,21</b>	-	-	<b>0,18</b>	<b>0,03</b>	<b>100</b>	-	<b>100</b>	-
1	Dự án ĐZ 110kV Sông Chùng - Sông Chảy và TBA 110kV Sông Chảy	Xã Quảng Nguyên	0,18			0,18					
2	Cấp điện cho thôn Thào Chứ Ván xã Pà Vầy Sủ	Xã Pà Vầy Sủ	0,03			0,00	0,03	100,0		100,0	
<b>X</b>	<b>H. QUANG BÌNH</b>		<b>31,85</b>	<b>8,41</b>	-	<b>1,20</b>	<b>22,24</b>	<b>10.300</b>	<b>2.100</b>	<b>3.000</b>	<b>5.200</b>
1	San ủi mặt bằng khu dân cư tổ 4, thị trấn Yên Bình để thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất (diện tích vùng phụ cận dự án hạ tầng kỹ thuật đường nối đoạn 15 với ngã tư đoạn 7 kéo dài và đoạn nối từ ngã tư đoạn 7 kéo dài với ngã ba của đoạn 3 đường nội huyện)	Thị trấn Yên Bình	5,20	2,85			2,35	1.400	1.400		
2	SUMB và kê chống sạt lở khắc phục hậu quả thiên tai khu vực dân cư, trường THCS, UBND xã, trạm y tế, chợ Bản Rịa, huyện Quang Bình	Xã Bản Rịa	1,35	0,55			0,80	500		500	
3	Thu hồi đất để đầu tư xây dựng công trình: Đường giao thông thôn Hòa Bình đi thôn Xuân Hòa	Xã Tiên Nguyên	5,68	0,65			5,03	2.200		2.200	
4	Di chuyển dân cư ra khỏi vùng có nguy cơ lũ ống, lũ quét (vùng nguy hiểm) xã Tân Trịnh	Xã Tân Trịnh	1,50	0,20			1,30	700	700		

5	Nâng cao năng lực vận hành lưới điện trung hạ áp khu vực huyện Bắc Quang năm 2022	Xã Yên Thành, TT Yên Bình	0,08	0,02			0,06	100			100
6	Thủy điện Mận Thẳng 2	Tân Nam	9,60	1,34		1,20	7,06	4.000			4.000
7	Thu hồi bổ sung trường Mầm non xã Tân Bắc	Xã Tân Bắc	0,20	0,20				300		300	
8	Thao trường huấn luyện tổng hợp Pà Vây Sủ	Xã Yên Thành	6,89	1,50			5,39	600			600
9	Khu văn hóa bảo tồn bản sắc dân tộc Pà Thên (xói nhảy lửa)	Xã Tân Bắc	1,35	1,10			0,25	500			500
<b>XI</b>	<b>H. BẮC QUANG</b>		<b>9,84</b>	<b>0,78</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>9,06</b>	<b>1.500</b>	<b>-</b>	<b>1.500</b>	<b>-</b>
1	Xây dựng cửa hàng bán lẻ xăng dầu Hùng An (Lý trình Km223+150, QL2)	Xã Hùng An	0,34	0,34							
2	Dự án đầu tư: Cửa hàng bán lẻ xăng dầu xã Đồng Tâm, huyện Bắc Quang	Xã Đồng Tâm	0,31	0,31							
3	Nghĩa trang nhân dân thị trấn Việt Quang	TT. Việt Quang	9,19	0,13			9,06	1.500		1.500	



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TỈNH HÀ GIANG Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 46/NQ-HĐND

Hà Giang, ngày 03 tháng 12 năm 2021

**NGHỊ QUYẾT**  
**Về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG**  
**KHÓA XVIII - KỲ HỌP THỨ TƯ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về thông qua Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021 - 2025, tỉnh Hà Giang;*

*Trên cơ sở xem xét các Báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh, Tòa án nhân dân tỉnh, Cục Thi hành án dân sự tỉnh; Báo cáo thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến tham gia của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Hà Giang, các cơ quan hữu quan và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Mục tiêu tổng quát**

Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch bệnh COVID-19, bảo vệ sức khỏe của nhân dân, tận dụng tốt cơ hội để thúc đẩy phục hồi và phát triển KTXH với các giải pháp hỗ trợ và tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và người dân. Tiếp tục thực hiện quan điểm, định hướng về phát triển KTXH của Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII, các Nghị quyết chuyên đề giai đoạn 2021-2025 của Tỉnh ủy. Nâng cao chất lượng tăng trưởng, đảm bảo phát triển bền vững; phấn đấu tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn đạt 7,5%. Nâng cao giá trị sản xuất, xây dựng các chuỗi giá trị bền vững gắn với tìm kiếm thị trường tiêu thụ ổn định cho các sản

phẩm nông nghiệp đặc trưng của tỉnh. Phục hồi và phát triển ngành du lịch. Phát triển mạnh công nghiệp chế biến các sản phẩm nông nghiệp. Huy động và sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực xây dựng kết cấu hạ tầng theo mục tiêu đột phá. Cải thiện môi trường kinh doanh nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh. Chú trọng phát triển văn hóa, đảm bảo an sinh xã hội. Nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo, phát triển nguồn nhân lực gắn với giải quyết việc làm. Quản lý chặt chẽ, hiệu quả đất đai, tài nguyên, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu. Đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao chất lượng công vụ, năng lực của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; thực hiện đồng bộ, hiệu quả chuyển đổi số, phát triển kinh tế số. Chủ động hội nhập và hợp tác phát triển; bảo đảm quốc phòng - an ninh, giữ vững ổn định trật tự an toàn xã hội, đường biên, mốc giới.

## **Điều 2. Các chỉ tiêu chủ yếu**

### ***a) Chỉ tiêu kinh tế***

- (1) Tốc độ tăng tổng sản phẩm (GRDP giá so sánh) 7,5%.
- (2) Tổng sản phẩm (GRDP) bình quân đầu người 33 triệu đồng.
- (3) Tổng vốn đầu tư toàn xã hội 13.500 tỷ đồng.
- (4) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đạt 2.800 tỷ đồng.
- (5) Thu hút khách du lịch đạt 1,5 triệu lượt người.
- (6) Giá trị sản phẩm trồng trọt thu hoạch bình quân/ha đất canh tác đạt 55 triệu đồng.
- (7) Tỷ trọng chăn nuôi trong ngành nông nghiệp đạt 32%.
- (8) Chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 10,5%.
- (9) Tổng giá trị hàng hóa xuất - nhập khẩu qua cửa khẩu đạt 230 triệu USD.
- (10) Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tăng 11,0%.
- (11) Tăng trưởng tín dụng đạt 8,0%.
- (12) Tỷ lệ đô thị hóa đạt 20,13%.

### ***b) Chỉ tiêu xã hội***

- (13) Số tiêu chí nông thôn mới tăng trong năm 34 tiêu chí.
- (14) Tỷ lệ thôn biên giới có điện đạt tiêu chí nông thôn mới đạt 85%.

- (15) Tỷ lệ thôn biên giới có đường đạt tiêu chí nông thôn mới đạt 44%.
- (16) Tỷ lệ hộ nghèo giảm 3,0%.
- (17) Tỷ lệ lao động qua đào tạo 56,2%.
- (18) Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia 50,2%.
- (19) Tỷ lệ duy trì sỹ số học sinh hàng ngày đạt 98%.
- (20) Duy trì bình quân 10,5 bác sĩ/1 vạn dân.
- (21) Bình quân có 43 giường bệnh/1 vạn dân.
- (22) Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 1,36%.
- (23) Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng theo cân nặng giảm còn 17,46%.
- (24) Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm đủ các loại vắc xin đạt 95%.
- (25) Tỷ lệ thôn, tổ dân phố được công nhận làng văn hóa đạt 63,7%.
- (26) Tỷ lệ gia đình được công nhận gia đình đạt văn hóa 72%.
- (27) Tỷ lệ xã, phường, thị trấn, cơ quan đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự đạt trên 95%.

***c) Chỉ tiêu môi trường***

- (28) Tỷ lệ che phủ rừng 58,5%.
- (29) Tỷ lệ dân cư đô thị được sử dụng nước sạch đạt 95%.
- (30) Tỷ lệ dân cư nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 90,7%.
- (31) Tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt đô thị đạt 95%.
- (32) Tỷ lệ xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị đạt 82%.

*(Chi tiết theo phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này)*

**Điều 3. Nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm**

Hội đồng nhân dân tỉnh cơ bản tán thành các nhiệm vụ, giải pháp do Ủy ban nhân dân tỉnh, Tòa án nhân dân, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh trình, đồng thời đề nghị UBND tỉnh và các cơ quan liên quan thực hiện tốt các nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm sau:

***1. Thực hiện linh hoạt, hiệu quả các biện pháp phòng chống dịch Covid-19, tạo nền tảng để phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội:*** Tập trung ưu tiên cho phòng, chống dịch Covid-19, nỗ lực cao nhất để kiểm soát, không để

dịch lây lan diện rộng. Tiếp tục nghiên cứu tổng kết, bổ sung, hoàn thiện các kịch bản, phương án phòng, chống dịch phù hợp với tình hình mới theo phương châm “thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả với dịch Covid-19”. Thực hiện hiệu quả các biện pháp phòng, chống dịch (5K, vắc-xin, thuốc điều trị, công nghệ, các biện pháp khác). Đẩy nhanh tiến độ tiêm phòng vắc xin, đặc biệt quan tâm đến các đối tượng là trẻ em và người lao động trong các lĩnh vực kinh tế. Tiếp tục phát huy vai trò của mạng lưới y tế cơ sở, các tổ hỗ trợ điều trị Covid-19, tổ Covid-19 cộng đồng trong phòng, chống dịch bệnh.

## ***2. Tập trung phát triển mạnh các lĩnh vực công nghiệp, nông - lâm nghiệp dựa trên thế mạnh sẵn có; phục hồi và phát triển các hoạt động thương mại, dịch vụ***

*Về phát triển nông, lâm nghiệp:* Phát triển các sản phẩm nông nghiệp đặc trưng hàng hóa chất lượng cao theo chuỗi giá trị gắn với phát triển du lịch và tiêu thụ dựa trên nền tảng số. Thực hiện thâm canh, đưa giống mới có năng suất cao, chất lượng tốt vào sản xuất; mở rộng diện tích các cây trồng có giá trị kinh tế cao, tập trung vào sản xuất sạch, an toàn; chuyển đổi cơ cấu cây trồng, phát triển sản xuất cây vụ Đông. Tiếp tục phát triển chăn nuôi bằng giống bản địa, nâng cao sản lượng gắn với chế biến để tạo ra các sản phẩm phục vụ khách du lịch. Kiểm soát tốt dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm. Quản lý và khai thác hiệu quả các chỉ dẫn địa lý sản phẩm nông nghiệp; thu hút các doanh nghiệp chế biến và cung ứng sản phẩm để hoàn thiện các chuỗi giá trị đối với các sản phẩm chủ lực của tỉnh. Trên cơ sở cân đối nguồn lực của tỉnh xem xét ban hành cơ chế, chính sách thực hiện mục tiêu phát triển 5 cây, 3 con theo Nghị quyết số 17-NQ/TU ngày 10/10/2021 của BCH Đảng bộ tỉnh về phát triển nông nghiệp đặc trưng hàng hóa chất lượng cao theo chuỗi giá trị trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025.

Tiếp tục triển khai hiệu quả và nhân rộng các mô hình điển hình trong thực hiện Đề án cải tạo vườn tạp, Đề án phát triển bền vững cây cam sành. Tiếp tục thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP), đẩy mạnh xúc tiến thương mại, đưa các sản phẩm đạt sao vào tiêu thụ trong các siêu thị, trên các sàn thương mại điện tử.

Triển khai quyết liệt Nghị quyết của Tỉnh ủy về phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021-2025; thực hiện các phương án, dự án về bảo vệ và phát triển rừng, trọng tâm là công tác khoanh nuôi, tái sinh rừng tự nhiên và chăm sóc rừng.

*Về công nghiệp:* Tập trung phát triển ngành công nghiệp chế biến nông, lâm sản gắn với xây dựng vùng nguyên liệu; phát triển công nghiệp sản xuất vật liệu xây

dựng gắn với bảo vệ môi trường, cảnh quan; giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc; ưu tiên phát triển công nghệ chế biến tinh; thúc đẩy phát triển các cụm, cơ sở công nghiệp chế biến, làng nghề. Quản lý, vận hành tốt các nhà máy thủy điện; duy trì hoạt động các nhà máy chế biến khoáng sản hiện có nhằm duy trì sản lượng, tăng nguồn thu cho ngân sách. Đôn đốc các nhà máy thủy điện đang đầu tư xây dựng đẩy nhanh tiến độ, đi vào hoạt động. Khuyến khích phát triển công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp năng lượng sạch và tái tạo.

*Về thương mại, dịch vụ, du lịch:* Triển khai các nhiệm vụ, giải pháp phát triển hạ tầng thương mại trên địa bàn tỉnh đến năm 2025; thực hiện chuyển đổi mô hình kinh doanh, khai thác và quản lý chợ. Hỗ trợ các doanh nghiệp, hợp tác xã xây dựng website, nâng cao trình độ để tham gia xúc tiến, quảng bá, trao đổi, mua, bán trên sàn giao dịch thương mại điện tử của tỉnh và các trang thương mại điện tử theo thỏa thuận hợp tác với tập đoàn FPT. Triển khai kế hoạch phát triển kinh tế biên mậu, gắn với đảm bảo quốc phòng an ninh đến năm 2025. Tập trung phát triển các loại dịch vụ hỗ trợ, dịch vụ vận tải... Tăng cường kêu gọi, thu hút các dự án đầu tư phát triển logistic, phát triển thương mại vào Khu kinh tế cửa khẩu. Tích cực phục hồi hoạt động du lịch thông qua các chương trình kích cầu du lịch, xúc tiến, quảng bá du lịch. Nâng cao trách nhiệm quản lý, kiểm tra, giám sát các hoạt động du lịch, ứng dụng công nghệ số vào quản lý du lịch.

### ***3. Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực***

Đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công, phấn đấu đạt tỷ lệ giải ngân 100%. Thực hiện nghiêm quy định của pháp luật về đầu tư công, các nguyên tắc, tiêu chí, thứ tự ưu tiên bố trí vốn đầu tư nguồn NSNN; nâng cao chất lượng công tác xây dựng kế hoạch, đảm bảo phù hợp với năng lực và khả năng thực hiện của dự án. Đẩy nhanh tiến độ xây dựng các dự án hạ tầng chiến lược để thúc đẩy phát triển KTXH. Nâng cao trách nhiệm người đứng đầu trong việc thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư, bồi thường, giải phóng mặt bằng. Tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác giám sát, đánh giá đầu tư. Đôn đốc, đẩy nhanh tiến độ thi công các dự án thu hút đầu tư trọng điểm. Tập trung tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp, HTX, hộ kinh doanh nhằm khơi thông nguồn vốn đầu tư từ khu vực tư nhân thúc đẩy phát triển kinh tế bền vững. Cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư, đồng thời đẩy mạnh các hoạt động thu hút đầu tư và sử dụng có hiệu quả nguồn lực thu hút đầu tư theo Nghị quyết của Tỉnh ủy về thu hút đầu tư giai đoạn 2021-2025.

#### ***4. Quản lý và triển khai hiệu quả các Quy hoạch; đẩy mạnh xây dựng, phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng chiến lược có sức lan tỏa, nhất là về giao thông, năng lượng, hạ tầng số***

Hoàn thành, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và tổ chức triển khai hiệu quả Quy hoạch tỉnh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050. Xây dựng cơ chế chính sách, các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội trọng điểm để triển khai thực hiện quy hoạch; bám sát vào nội dung, định hướng của Quy hoạch tỉnh làm cơ sở triển khai thực hiện các nhiệm vụ phát triển KTXH. Đồng thời đẩy mạnh triển khai các dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng theo đúng các quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng được phê duyệt.

Nâng cao chất lượng công tác quản lý đầu tư xây dựng, đảm bảo phát huy hiệu quả vốn đầu tư. Tiếp tục phối hợp với Bộ, ngành Trung ương để triển khai đầu tư xây dựng tuyến đường cao tốc nối Hà Giang với đường cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ, cao tốc Nội Bài - Lào Cai; đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình nâng cấp, sửa chữa các tuyến đường tỉnh, đường liên vùng; nâng cấp các tuyến đường huyện, xã đảm bảo lưu thông thông suốt. Quan tâm đầu tư hạ tầng giao thông, hạ tầng điện tại các xã biên giới theo chuẩn nông thôn mới. Thực hiện tốt các nhiệm vụ quản lý nhà nước về năng lượng; phối hợp, đôn đốc đẩy nhanh tiến độ đầu tư xây dựng các dự án thủy điện, dự án TBA 220kV Bắc Quang và đường dây 220kV đấu nối TBA 220kV Bắc Quang. Tiếp tục đầu tư hoàn thiện kết cấu hạ tầng Khu Kinh tế cửa khẩu Thanh Thủy, Khu công nghiệp Bình Vàng và các cụm công nghiệp đã phê duyệt.

Triển khai hiệu quả Kế hoạch về việc phát triển hạ tầng viễn thông phục vụ chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025. Đẩy nhanh tiến độ xây dựng các công trình viễn thông đảm bảo nâng cao tỷ lệ phủ sóng di động 3G, 4G và băng rộng internet. Xây dựng mô hình quản lý dữ liệu tập trung và cập nhật kiến trúc chính quyền điện tử theo hướng quản lý và tích hợp dữ liệu của tỉnh. Triển khai hoàn thiện nền tảng chia sẻ tích hợp dữ liệu, kho dữ liệu dùng chung của tỉnh và duy trì, vận hành có hiệu quả Trung tâm Giám sát an toàn thông tin.

#### ***5. Tập trung triển khai hiệu quả 03 Chương trình mục tiêu Quốc gia***

Tập trung xây dựng nông thôn mới bền vững, hiệu quả. Đổi mới hình thức tuyên truyền, vận động người dân phát huy vai trò chủ thể, tích cực tham gia xây

dựng nông thôn mới. Triển khai thực hiện Đề án về cải tạo vườn tạp, phát triển kinh tế vườn hộ để nâng cao thu nhập khu vực nông thôn một cách bền vững. Tiếp tục hoàn thiện cơ sở hạ tầng nông thôn, đặc biệt là hạ tầng giao thông nông thôn, đảm bảo hiệu quả theo hình thức nhà nước và nhân dân cùng làm.

Triển khai tốt Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội giai đoạn 2021-2025. Đẩy mạnh hoạt động hỗ trợ cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, ưu tiên hộ nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Tăng cường hiệu quả công tác truyền thông để huy động tối đa nguồn lực cho giảm nghèo, khơi dậy ý chí vươn lên chủ động thoát nghèo của người nghèo.

Tập trung thực hiện Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030; nâng cao chất lượng cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất và dân sinh. Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống vùng đồng bào dân tộc thiểu số để phát triển du lịch.

#### ***6. Đẩy mạnh công tác hỗ trợ doanh nghiệp, cải thiện môi trường kinh doanh; thúc đẩy khởi nghiệp, khuyến khích phát triển các thành phần kinh tế***

Tăng cường công tác truyền thông, phổ biến giáo dục pháp luật về kinh tế, nâng cao năng lực trợ giúp pháp lý cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh. Tiếp tục cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh, triển khai thực hiện các giải pháp nhằm nâng cao Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI); Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI); Chỉ số cải cách hành chính (PAR Index). Tiếp tục triển khai có hiệu quả về đánh giá năng lực điều hành các sở ngành các huyện thành phố thông qua chỉ số (DDCI).

Tăng cường nắm bắt, hỗ trợ giải quyết khó khăn cho doanh nghiệp, HTX, hộ kinh doanh. Vận hành hiệu quả Vườn ươm doanh nghiệp khởi nghiệp, tổ chức các chương trình, cuộc thi về khởi nghiệp. Chủ động tiếp cận xúc tiến, mời gọi các nhà đầu tư có năng lực, thương hiệu lớn đầu tư vào tỉnh. Tạo điều kiện thuận lợi để các nhà đầu tư lớn triển khai thành công các dự án. Xây dựng chi tiết danh mục các dự án thu hút đầu tư của tỉnh, xác định rõ vị trí đất và phương án giải phóng tạo mặt bằng sạch. Nâng cao chất lượng công tác tư vấn, hỗ trợ các nhà đầu tư tìm hiểu, lập và triển khai dự án.

### ***7. Điều hành ngân sách nhà nước tiết kiệm, hiệu quả; phát triển tín dụng để hỗ trợ cho phát triển kinh tế - xã hội***

Tăng cường công tác quản lý thu ngân sách; phát triển nguồn thu mang tính bền vững, chống thất thu và xử lý nợ đọng thuế. Tiếp tục sắp xếp lại tài sản công và có biện pháp xử lý tài sản dôi dư tăng thu ngân sách. Điều hành chi ngân sách địa phương bảo đảm đúng luật, tiết kiệm và hiệu quả; thực hiện cơ cấu lại NSNN theo hướng tăng tỉ trọng chi đầu tư, bố trí hợp lý và đa dạng hóa nguồn lực tài chính cho đầu tư phát triển, nhưng vẫn đảm bảo thực hiện đầy đủ các chế độ, chính sách thuộc nhiệm vụ chi thường xuyên, đặc biệt công tác phòng chống dịch bệnh, thiên tai và các chính sách an sinh xã hội.

Nâng cao chất lượng hoạt động của các tổ chức tín dụng; rà soát, hoàn thiện cơ chế, chính sách nhằm khơi thông nguồn vốn tín dụng, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu phát triển KTXH. Phát huy hiệu quả các nguồn vốn tín dụng chính sách để phát triển nông nghiệp, nông thôn. Tăng cường thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt. Tiếp tục triển khai hiệu quả các chính sách tín dụng hỗ trợ cho các khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid-19.

### ***8. Thúc đẩy chuyển đổi số toàn diện trên cả 03 trụ cột là Chính phủ số, Kinh tế số và Xã hội số***

Triển khai thực hiện tốt Nghị quyết của Tỉnh ủy về chuyển đổi số giai đoạn 2021-2025. Tăng cường tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho nhân dân về chuyển đổi số, đồng thời đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về chuyển đổi số cho cán bộ, công chức, viên chức. Đưa nội dung ứng dụng chuyển đổi số vào công tác phòng, chống dịch bệnh Covid-19 để đảm bảo thích ứng an toàn, linh hoạt và kiểm soát hiệu quả dịch bệnh. Đẩy mạnh triển khai thương mại điện tử, đưa các sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh lên các sàn giao dịch, đặc biệt quan tâm xây dựng kế hoạch và triển khai ngay từ đầu năm kế hoạch tiêu thụ sản phẩm cam sành trên các sàn thương mại điện tử. Tiếp tục đồng hành cùng doanh nghiệp và Công ty Base Enterprise - Tập đoàn FPT trong quá trình thực hiện chuyển đổi số doanh nghiệp. Tăng cường ứng dụng chuyển đổi số trong phát triển du lịch, thương mại, dịch vụ. Phát huy vai trò của đội ngũ thanh niên, trí thức trẻ trong việc tiên phong chuyển đổi số; đẩy mạnh nghiên cứu, đề xuất các ý tưởng thực hiện chuyển đổi số trong mỗi cơ quan, đơn vị, địa phương, đặc biệt trong thực thi công vụ nhằm nâng cao hiệu quả, tính minh bạch.



### ***9. Phát triển khoa học công nghệ; quản lý hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, tăng cường phòng chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường***

Đẩy mạnh thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu phát triển, ứng dụng và đổi mới công nghệ trong doanh nghiệp. Tạo điều kiện để thúc đẩy sự gắn kết, hợp tác giữa các trường đại học, viện nghiên cứu với doanh nghiệp để thúc đẩy ứng dụng các nghiên cứu trong thực tiễn sản xuất, kinh doanh. Tiếp tục xây dựng, phát triển và bảo vệ thương hiệu các sản phẩm đặc trưng của tỉnh. Nâng cao chất lượng hoạt động của thư viện điện tử khoa học và công nghệ tỉnh Hà Giang.

Tổ chức thực hiện Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh giai đoạn 2021-2025. Tăng cường thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm những vi phạm trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường. Siết chặt công tác quản lý tài nguyên khoáng sản, đá, cát sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường. Sử dụng hiệu quả, bền vững tài nguyên nước, đảm bảo an ninh nguồn nước; tăng cường khả năng trữ nước ở các huyện vùng cao, khu vực có nguy cơ xảy ra hạn hán, thiếu nước. Xây dựng, vận hành các hệ thống thông tin chuyên ngành trong lĩnh vực tài nguyên môi trường. Sàng lọc, không chấp thuận các dự án công nghệ lạc hậu, sử dụng nhiều tài nguyên, tiêu hao năng lượng, có nguy cơ ô nhiễm môi trường. Phát hiện kịp thời và xử lý nghiêm các cơ sở gây ô nhiễm môi trường. Theo dõi chặt chẽ diễn biến thiên tai; nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo và chủ động các biện pháp phòng ngừa, ứng phó, giảm nhẹ hậu quả thiên tai.

### ***10. Kết hợp hài hòa giữa mục tiêu phát triển kinh tế và các vấn đề xã hội***

Tiếp tục thực hiện hiệu quả đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo. Trong đó, tập trung đẩy mạnh đổi mới phương pháp dạy và học, khuyến khích tinh thần tự học, năng lực tư duy và vận dụng sáng tạo của học sinh. Đổi mới cơ chế quản lý, bồi dưỡng cán bộ quản lý giáo dục các cấp. Tổ chức sắp xếp lại mạng lưới các trường và cơ sở giáo dục theo hướng tinh gọn. Thành lập các trường nội trú THCS - THPT tại các huyện có đủ điều kiện. Huy động tối đa học sinh trong độ tuổi đến trường; duy trì sỹ số học sinh. Nâng cao tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia ở các cấp học. Thành lập phân hiệu Đại học Thái Nguyên tại Hà Giang trên cơ sở Trường Cao đẳng sư phạm. Tiếp tục phát huy hiệu quả Quỹ Khuyến học - Khuyến tài.

Tăng cường mối quan hệ hợp tác, hỗ trợ giữa cơ sở đào tạo với các cơ quan, đơn vị sử dụng lao động. Tăng cường tư vấn hướng nghiệp; đẩy mạnh giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập. Đẩy mạnh xã

hội hóa, thu hút các nguồn lực phát triển giáo dục nghề nghiệp. Nâng cao năng lực hoạt động của Trung tâm Dịch vụ việc làm để tăng cường khả năng cung cấp thông tin, giúp người lao động tiếp cận với đào tạo nghề gắn với việc làm. Triển khai có hiệu quả các chính sách, chương trình, dự án, giải pháp hỗ trợ tạo việc làm cho nhóm lao động yếu thế. Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu lao động trong nông nghiệp cùng với chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Có giải pháp hiệu quả khuyến khích các lao động đi xuất khẩu lao động và làm việc ở các tỉnh trong nước, phấn đấu giải quyết việc làm cho 17.200 lao động.

Gắn kết chặt chẽ, hài hoà giữa phát triển kinh tế với phát triển văn hóa và thực hiện tiến bộ công bằng xã hội. Thực hiện tốt các chính sách cho người có công, công tác chăm sóc và bảo vệ trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật. Quản lý, bảo vệ và phát huy tốt giá trị di sản văn hóa, di sản địa chất, các điểm du lịch trên địa bàn. Bảo tồn, tôn tạo và phát huy hiệu quả giá trị Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Cao nguyên đá Đồng Văn. Thực hiện các nhiệm vụ phục vụ tái đánh giá Công viên địa chất toàn cầu Cao nguyên đá Đồng Văn lần thứ 3. Nâng cao chất lượng phong trào thể dục thể thao quần chúng; nâng cao chất lượng chuyên môn vận động viên thể thao thành tích cao, cải thiện thứ hạng và huy chương tại các giải thể thao cấp khu vực và cấp quốc gia, quốc tế.

Củng cố, kiện toàn, ổn định và hoàn thiện hệ thống mạng lưới y tế các tuyến. Ổn định quy mô và nâng cao chất lượng dân số. Tăng cường năng lực của hệ thống y tế dự phòng, phát hiện sớm, quản lý và khống chế kịp thời các bệnh, dịch nguy hiểm. Tích cực ứng dụng khoa học kỹ thuật hiện đại vào công tác khám, chữa bệnh, đẩy mạnh hình thức khám chữa bệnh từ xa. Nâng cao năng lực giám sát và quản lý an toàn vệ sinh thực phẩm.

***11. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước; đẩy mạnh cải cách hành chính, siết chặt kỷ luật, kỷ cương hành chính; nâng cao hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra; đẩy mạnh phòng, chống tham nhũng và giải quyết khiếu nại, tố cáo***

Tiếp tục sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập theo hướng tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả, tạo chuyển biến rõ nét trong năm 2022. Triển khai Chương trình cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2025; xây dựng Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số đến năm 2025. Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền quản lý nhà nước gắn với tăng cường kiểm tra, giám sát, kiểm soát quyền lực. Tiếp tục tinh giản biên chế, cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên

chức đi đôi với xác định vị trí việc làm; có chính sách hiệu quả để thu hút, trọng dụng nhân tài. Đẩy mạnh thanh tra, kiểm tra để kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm sai phạm trong thực thi công vụ; tăng cường thực hiện văn hóa công vụ, siết chặt kỷ luật, kỷ cương hành chính, đề cao trách nhiệm người đứng đầu trong các cơ quan hành chính nhà nước các cấp. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin đánh giá cải cách hành chính, đo lường sự hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước các cấp. Đẩy mạnh phòng chống tham nhũng; đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý sau thanh tra. Thực hiện nghiêm quy định về công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo.

***12. Tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh; giữ vững an ninh biên giới, an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, đảm bảo môi trường hoà bình, ổn định cho phát triển kinh tế - xã hội***

Xây dựng lực lượng vũ trang vững mạnh, toàn diện, nâng cao sức mạnh tổng hợp và trình độ sẵn sàng chiến đấu, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ. Tổ chức quản lý, bảo vệ biên giới theo 03 văn kiện pháp lý; đấu tranh ngăn chặn, xử lý nghiêm các hành vi lợi dụng xuất nhập cảnh để vi phạm pháp luật. Tăng cường cảnh giác, tập trung nghiên cứu nắm chắc, đánh giá, dự báo kịp thời, chính xác tình hình, tuyệt đối không chủ quan, không để bị động, bất ngờ, nhất là khu vực biên giới. Duy trì nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu, quản lý chặt chẽ vùng trời, biên giới, nội địa, không gian mạng. Tập trung trấn áp các loại tội phạm và tệ nạn xã hội, kiểm chế gia tăng tội phạm và vi phạm pháp luật, tạo chuyển biến tích cực về trật tự, an toàn xã hội. Nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước về quản lý cư trú, quản lý người nước ngoài, bảo đảm trật tự, an toàn giao thông, phòng, chống cháy, nổ. Đảm bảo việc phân loại án dân sự có điều kiện thi hành và không có điều kiện thi hành chính xác đúng pháp luật; nâng tỷ lệ thi hành án dân sự xong trên tổng số án có điều kiện thi hành cao hơn năm 2021. Chuẩn bị tốt lực lượng, phương tiện, phương án phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh, tìm kiếm cứu hộ, cứu nạn. Tiếp tục thực hiện rà phá bom, mìn, vật nổ gắn với tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sỹ trên địa bàn tỉnh.

***13. Nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại phục vụ phát triển kinh tế - xã hội***

Triển khai Kế hoạch kết nghĩa hữu nghị giữa các huyện biên giới của tỉnh Hà Giang với các địa phương đối đảng phía Trung Quốc giai đoạn 2021-2025 và Đề án nâng cao hiệu quả hợp tác giữa tỉnh Hà Giang với tỉnh Vân Nam và khu tự trị dân

tộc Choang Quảng Tây, Trung Quốc giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn 2030. Chủ động, tích cực đưa mối quan hệ hợp tác hữu nghị giữa tỉnh Hà Giang và địa phương các nước đã thiết lập đi vào chiều sâu, thúc đẩy triển khai các nội dung ký kết giữa hai bên. Làm tốt hơn nữa công tác thông tin đối ngoại, ngoại giao văn hóa; bảo hộ công dân; nâng cao nhận thức và ý thức tuân thủ pháp luật cho dân cư khu vực biên giới. Phát huy vai trò của ngoại giao văn hoá, ngoại giao nhân dân; quảng bá hình ảnh văn hóa, lịch sử, bản sắc dân tộc, thiên nhiên, sản phẩm thương hiệu Hà Giang với bạn bè quốc tế để thúc đẩy phát triển du lịch, thương mại.

#### ***14. Đẩy mạnh thông tin truyền thông, tạo đồng thuận cao trong xã hội***

Tiếp tục tăng cường thông tin truyền thông về phòng, chống dịch bệnh và phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội. Chú trọng tuyên truyền, cổ vũ và nhân rộng những mô hình hay, cách làm sáng tạo, gương người tốt, việc tốt. Phối hợp chặt chẽ với Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội, góp phần tạo đồng thuận xã hội, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc, phấn đấu hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển KTXH đã đề ra.

#### **Điều 4. Tổ chức thực hiện**

1. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh; Tòa án nhân dân; Viện kiểm sát nhân dân; các cơ quan, đơn vị liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân; các Ban Hội đồng nhân dân; các Tổ Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh Hà Giang, các tổ chức thành viên của Mặt trận giám sát, tuyên truyền và động viên các tầng lớp nhân dân thực hiện Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang Khóa XVIII, Kỳ họp thứ Tư thông qua ngày 03 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

**CHỦ TỊCH**  
**Thào Hồng Sơn**

**Phụ lục**  
**CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2022**  
*(Kèm theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 03 tháng 12 năm 2021  
của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2021	Dự kiến kế hoạch 2022	So sánh KH 2022 với thực hiện 2021	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Chỉ tiêu về kinh tế</b>					
1	Tốc độ tăng tổng sản phẩm bình quân	%	Khoảng 5,5 - 6	7,5	-	
2	Tổng sản phẩm (GRDP) bình quân đầu người	Triệu đồng	30,7	33	Tăng 7,5%	
3	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng	12.010	13.500	Tăng 12,4%	
4	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	2.700	2.800	Tăng 3,7%	
5	Thu hút khách du lịch	Triệu lượt khách	0,9	1,5	Tăng 66,7%	
6	Giá trị sản phẩm trồng trọt thu hoạch bình quân/ha đất canh tác	Tr.đồng	53,05	55	Tăng 3,7%	
7	Tỷ trọng chăn nuôi trong ngành nông nghiệp	%	31,63	32	Tăng 0,37%	
8	Chỉ số sản xuất công nghiệp tăng bình quân hàng năm	%	12,55	10,5	Giảm 2,05%	
9	Tổng giá trị hàng hóa xuất - nhập khẩu qua cửa khẩu	Triệu USD	220	230	Tăng 4,5%	
10	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tăng	%	5,98	11	Tăng 5,02%	
11	Tăng trưởng tín dụng hàng năm	%	8,8	8	Giảm 0,8%	
12	Tỷ lệ đô thị hóa	%	17,43	20,13	Tăng 2,7%	

II	Chỉ tiêu xã hội					
13	Số tiêu chí nông thôn mới tăng trong năm	Tiêu chí	-	34		Thay thế chỉ tiêu xã đạt chuẩn nông thôn mới trong năm
14	Tỉ lệ thôn biên giới có điện đạt tiêu chí NTM	%	75	85	Tăng 10% tương ứng với 13 thôn	
15	Tỉ lệ thôn biên giới có đường giao thông đạt tiêu chí NTM	%	29,8	44	Tăng 14,2% tương ứng với 18 thôn	
16	Tỷ lệ hộ nghèo giảm trong năm	%	6.628	3		Tương ứng với số hộ bằng 5.700 hộ nghèo
17	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	55	56,2	Tăng 1,2%	
18	Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia	%	45,3	50,2	Tăng 4,9%	
19	Tỷ lệ duy trì sĩ số học sinh hàng ngày	%	98	98	Duy trì	
20	Bình quân bác sĩ/1 vạn dân	Bác sĩ/1 vạn dân	10,5	10,5	Duy trì	
21	Bình quân giường bệnh/1 vạn dân	Giường bệnh/1 vạn dân	42	43	Tăng 01 giường	
22	Tỉ lệ tăng dân số tự nhiên	%	1,38	1,36	Giảm 0,02%	
23	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng ( <i>theo cân nặng</i> ) giảm còn	%	17,7	17,46	Giảm 0,24%	
24	Tỷ lệ trẻ dưới 1 tuổi được tiêm đủ các loại vắc xin	%	96,6	95	Giảm 1,6%	
25	Tỷ lệ thôn, tổ dân phố được công nhận làng văn hóa	%	63,2	63,7	Tăng 0,4%	

26	Tỷ lệ gia đình phố được công nhận gia đình văn hóa	%	71	72	Tăng 1,0%	
27	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn, cơ quan đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự	%	95	95	Duy trì	
<b>III</b>	<b>Chỉ tiêu về môi trường</b>					
28	Tỉ lệ che phủ rừng	%	58,2	58,5	Tăng 0,3%	
29	Tỉ lệ dân cư đô thị được sử dụng nước sạch	%	93	95	Tăng 2,0%	
30	Tỉ lệ dân cư nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	88,2	90,7	Tăng 2,5%	
31	Tỉ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt đô thị	%	95	95	Duy trì	
32	Tỉ lệ xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị	%	77	82	Tăng 5,0%	

---

**VĂN PHÒNG UBND TỈNH HÀ GIANG XUẤT BẢN**

Địa chỉ: Số 1-Đội Cán-P.Nguyễn Trãi-TP.Hà Giang-T.Hà Giang;

Điện thoại liên hệ: 02193.866.204; Fax: 02193.866.204;

E-mail: [vpubnd@hagiang.gov.vn](mailto:vpubnd@hagiang.gov.vn);

Website: [vpubnd.hagiang.gov.vn](http://vpubnd.hagiang.gov.vn);

In tại: Công ty CP In Hà Giang.